VỤ CÔNG TÁC LẬP PHÁP

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA

LUẬT TỔ CHỨC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN

NĂM 2003



NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA

LUẬT TỔ CHỨC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN

NĂM 2003

NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP
HÀ NỘI 2003

LỜI GIỚI THIỆU

Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân được Quốc hội thông qua năm 1994 đã cụ thể hoá nội dung của Hiến pháp 1992, góp phần quan trọng vào việc kiện toàn, củng cố tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương, nâng cao chất lượng dân chủ đại diện, từng bước mở rộng dân chủ trực tiếp của nhân dân.

Tuy nhiên, qua thực tiễn hoạt động của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân các cấp những năm qua và trước yêu cầu của tình hình, nhiệm vụ mới mà Đảng ta đã đề ra là tiếp tục xây dựng và từng bước hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cho thấy Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 1994 đã bộc lộ hạn chế cần được sửa đổi, bổ sung.

Nhằm đổi mới một bước tổ chức, hoạt động của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, tăng thẩm quyền của Hội đồng nhân dân và năng lực điều hành của Uỷ ban nhân dân; từng bước thực hiện phân cấp quản lý, làm rõ thẩm quyền, trách nhiệm của các cấp chính quyền địa phương, thực hiện tốt yêu cầu quản lý nhà nước theo ngành và theo lãnh thổ; củng cố bộ máy và nâng cao chất lượng của hệ thống chính trị cơ

sở, tại kỳ họp thứ tư tháng 11-2003, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI đã thông qua Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003.

Với mong muốn góp phần vào việc phổ biến, tuyên truyền Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003 đến các cấp, các ngành và toàn thể nhân dân để mọi người hiểu và thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của Luật, Nhà xuất bản Tư pháp kết hợp với Vụ công tác lập pháp - Văn phòng Quốc hội xuất bản cuốn sách "**Những nội dung cơ bản của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003**", để có thêm tài liệu giúp bạn đọc nghiên cứu những vấn đề mình quan tâm.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Hà Nội, tháng 12/2003
Nhà xuất bản Tư pháp

PHẦN THỨ NHẤT

KHÁI QUÁT NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT TỔ CHỨC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ UỶ BAN NHÂN DÂN NĂM 2003

I. Quan điểm chỉ đạo trong việc sửa đổi Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003

Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, công cuộc đổi mới của đất nước đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng: kinh tế tiếp tục tăng trưởng, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ta ngày càng được cải thiện; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; quan hệ hợp tác quốc tế được mở rộng, tăng cường, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao. Những thành tựu to lớn đó đã góp phần tạo đà cho đất nước tiếp tục ổn định và phát triển, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa. Có được kết quả, thành tựu đó là do sự nỗ lực, quyết tâm của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta, trong đó có phần đóng góp quan trọng của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân các cấp.

Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân

được Quốc hội thông qua năm 1994 đã cụ thể hoá nội dung Hiến pháp năm 1992, góp phần quan trọng vào việc kiện toàn, củng cố tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương, nâng cao chất lượng dân chủ đại diện, từng bước mở rộng dân chủ trực tiếp của nhân dân trên toàn lãnh thổ; chất lượng đại biểu Hội đồng nhân dân đã được nâng lên so với nhiệm kỳ trước.

Tuy nhiên, thực tiễn hoạt động của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân trong những năm qua và trước yêu cầu của tình hình, nhiệm vụ mới cho thấy Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 1994 đã bộc lộ bất cập:

- Cơ cấu, tổ chức và nhiệm vụ, thẩm quyền của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân chưa quy định rõ vai trò của mỗi cấp chính quyền; chưa cụ thể hoá được chủ trương, quan điểm các nghị quyết của Đảng về phân cấp giữa trung ương và địa phương; giữa các cấp chính quyền địa phương theo hướng "*Việc nào do cấp nào quản lý và giải quyết sát thực tiễn hơn thì giao nhiệm vụ và thẩm quyền cho cấp đó*";

- Thẩm quyền, trách nhiệm giữa cá nhân và tập thể còn một số nội dung chưa được làm rõ, các quy định của Luật chưa tạo cơ sở pháp lý để thực hiện việc luân chuyển cán bộ theo tinh thần của các nghị quyết trung ương.

- Mô hình tổ chức bộ máy và phương thức hoạt động của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân được áp dụng chung cho tất cả các cấp hành chính, các đơn vị hành chính như quy định hiện hành là chưa hợp lý, làm hạn chế hiệu quả hoạt động của chính quyền đô thị.

Đất nước ta đang tiến vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, đòi hỏi chính quyền các cấp phải được củng cố và hoàn thiện. Trước tình hình đó cần có sự phấn đấu để nâng cao hơn nữa chất lượng và hiệu quả hoạt động của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân các cấp; phát huy quyền làm chủ của nhân dân, thực hiện tốt hơn nữa quy chế dân chủ ở cơ sở. Đồng thời cần quán triệt sâu sắc Nghị quyết trung ương 3, khoá VIII là "*Phải tiếp tục kiện toàn và củng cố Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân các cấp để bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ và thẩm quyền để thực hiện đầy đủ vai trò là cơ quan đại diện của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, thực hiện quyền làm chủ của nhân dân ở từng cấp. Đồng thời phải xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất, năng lực, gắn bó mật thiết với nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, hiểu rõ tâm tư, nguyện vọng của nhân dân, hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ của mình theo quy định của pháp luật*".

Để khắc phục những hạn chế của Luật hiện hành, cụ thể hoá các quan điểm đổi mới của Đảng và đáp ứng những đòi hỏi khách quan từ thực tiễn tổ chức, hoạt động của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân các cấp, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003 đã được xây dựng trên cơ sở kế thừa có chọn lọc những nội dung của Luật năm 1994, bổ sung một số nội dung mới phù hợp với thực tiễn và nội dung sửa đổi của Hiến pháp 1992, Luật tổ chức Chính phủ và các luật chuyên ngành khác. Việc sửa đổi Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban

nhân dân năm 1994 nhằm mục đích:

- Tiếp tục củng cố và tăng cường vai trò của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân các cấp, xây dựng chính quyền địa phương trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả;

- Từng bước khắc phục những hạn chế trong nội dung của Luật hiện hành, cụ thể hoá những nội dung mới phù hợp với thực tiễn tổ chức, hoạt động của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân;

- Đổi mới một bước tổ chức, hoạt động của Hội đồng nhân dân, tăng thẩm quyền của Hội đồng nhân dân để thực hiện tốt hơn vai trò là cơ quan đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân;

- Từng bước thực hiện việc phân cấp quản lý, làm rõ thẩm quyền, trách nhiệm của các cấp chính quyền địa phương, thực hiện tốt yêu cầu quản lý nhà nước theo ngành và theo lãnh thổ, củng cố bộ máy và nâng cao chất lượng của hệ thống chính trị cơ sở.

II. Những điểm mới của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003

Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 1994 gồm 5 chương, 63 điều.

Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003 gồm 6 chương, 140 điều, tăng 1 chương và 77 điều so với Luật năm 1994. Cụ thể:

Chương I: Những quy định chung

Chương II: Hội đồng nhân dân

Mục 1: Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

Mục 2: Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp huyện;

Mục 3: Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp xã;

Mục 4: Đại biểu Hội đồng nhân dân;

Mục 5: Kỳ họp Hội đồng nhân dân;

Mục 6: Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân.

Chương III: Hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân

Mục 1: Hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân;

Mục 2: Giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân;

Mục 3: Hoạt động giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân.

Chương IV: Uỷ ban nhân dân

Mục 1: Nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh;

Mục 2: Nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban nhân dân cấp huyện;

Mục 3: Nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban nhân dân cấp xã;

Mục 4: Tổ chức và hoạt động của Uỷ ban nhân dân;

Mục 5: Các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân.

Chương V: Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân trong trường hợp thay đổi cấp hoặc địa giới của đơn vị hành chính và trong trường hợp đặc biệt.

Chương VI: Điều khoản thi hành.

1. Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân

Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân

năm 1994 quy định chung nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân các cấp theo từng lĩnh vực. Quy định này đã phân định rõ nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân trong từng lĩnh vực cụ thể. Tuy nhiên, sự phân định về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp khác nhau thể hiện trong từng lĩnh vực cụ thể chưa được quy định trong Luật. Đồng thời các quy định của Luật cũ chưa phân biệt được nhiệm vụ, quyền hạn giữa thành phố trực thuộc trung ương với tỉnh, giữa quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh với huyện, giữa phường với xã, thị trấn có điểm gì khác biệt.

Để làm rõ nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ở từng cấp, có tính đến đặc thù của đơn vị hành chính đô thị, tạo điều kiện cho các cấp chính quyền địa phương, các cơ quan, tổ chức, công dân trong việc thực hiện Luật và giảm bớt các văn bản dưới luật, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003 đã quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của các cấp chính quyền địa phương theo hướng:

- Xây dựng các điều luật quy định về nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân theo tinh thần phân cấp, có tính đến đặc thù của đơn vị hành chính đô thị, tập trung vào các lĩnh vực: kinh tế; giáo dục, y tế, xã hội, văn hóa, thông tin, thể dục thể thao; khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường; quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội; thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo; thi hành pháp luật; xây dựng chính quyền địa phương và quản lý địa giới hành chính. Đồng thời, trong mỗi mục quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của

từng cấp có những điều khoản riêng quy định về điểm đặc thù của đơn vị hành chính đô thị, tạo cơ sở cho chính quyền đô thị triển khai có hiệu quả những nhiệm vụ, quyền hạn luật định, phát huy vai trò trung tâm kinh tế - xã hội của đô thị lớn trong mối liên hệ với các địa phương trong vùng, khu vực và cả nước theo phân cấp của Chính phủ.

Qua nghiên cứu và tổng kết thực tiễn tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân cho thấy có những nhiệm vụ, quyền hạn mà Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ở cả ba cấp đều phải thực hiện nhưng ở những mức độ khác nhau, tuỳ thuộc vào phạm vi quản lý ở mỗi cấp. Do đó, việc quy định về một số nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ở các cấp giống nhau là không thể tránh khỏi. Mặt khác, về nguyên tắc, đô thị là loại hình đơn vị hành chính với kết cấu hạ tầng kỹ thuật, thành phần dân cư khác với nông thôn, vì vậy chức năng, nhiệm vụ cũng phải có một số điểm khác. Thực tiễn xây dựng và phát triển đô thị hiện nay ở nước ta cho thấy hầu hết các thành phố trực thuộc trung ương, thị xã, thành phố thuộc tỉnh vẫn còn một vùng nông thôn rộng lớn với số dân ở khu vực nông thôn đông hơn số dân ở khu vực đô thị. Do đó, Luật quy định nhiệm vụ, quyền hạn chung trong nhiều lĩnh vực cho chính quyền cả ở đô thị và nông thôn, trừ những nhiệm vụ mang tính đặc thù của đô thị là phù hợp.

Theo tinh thần đó, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân được quy định tại Chương II và Chương IV của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân với bố cục như sau:

Chương II: Hội đồng nhân dân gồm 6 mục, trong đó:

Mục 1: Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

Mục 2: Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp huyện;

Mục 3: Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp xã.

Chương IV: Uỷ ban nhân dân gồm 5 mục, trong đó:

Mục 1: Nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh;

Mục 2: Nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban nhân dân cấp huyện;

Mục 3: Nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban nhân dân cấp xã.

Cụ thể là:

- Từ Điều 11 đến Điều 35 quy định về nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng nhân dân từng cấp theo từng lĩnh vực: kinh tế; giáo dục, y tế, xã hội, văn hoá, thông tin, thể dục thể thao; khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường; quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội; thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo; thi hành pháp luật; xây dựng chính quyền địa phương và quản lý địa giới hành chính. Trong đó, có các điều luật quy định nhiệm vụ, quyền hạn đặc thù của Hội đồng nhân dân ở đô thị và huyện thuộc địa bàn hải đảo;

- Từ Điều 82 đến Điều 118 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban nhân dân từng cấp và theo từng lĩnh vực: kinh tế; nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, thuỷ lợi và đất đai; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; giao thông vận tải; xây dựng, quản lý và phát triển đô thị; thương mại,

dịch vụ và du lịch; giáo dục và đào tạo; văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao; xã hội và đời sống; khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường; quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội; thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo; thi hành pháp luật; xây dựng chính quyền và quản lý địa giới hành chính. Trong đó, có các điều luật quy định nhiệm vụ, quyền hạn đặc thù của Uỷ ban nhân dân ở đô thị và huyện thuộc địa bàn hải đảo.

Những nhiệm vụ, quyền hạn này được xây dựng trên cơ sở lựa chọn từ những nội dung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân các cấp được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành.

Tuy nhiên, do nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân các cấp trong lĩnh vực chuyên ngành đã được các luật, pháp lệnh và các văn bản pháp luật chuyên ngành quy định chi tiết, cụ thể nên trong Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003 chỉ quy định những nội dung chủ yếu thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân.

Do thành phố Hà Nội có vị trí đặc thù trong tổ chức chính quyền địa phương, vừa là thành phố trực thuộc trung ương, vừa là Thủ đô của cả nước, nên trong Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003 đã bổ sung quy định mang tính nguyên tắc để làm cơ sở xác định nhiệm vụ, quyền hạn đặc thù đối với Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội - Thủ đô của nước ta, thể hiện tại Điều 138 của Chương Điều khoản thi hành: "*Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội ngoài việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy*

định của Luật này còn thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định".

2. Quy định về vị trí, chức năng của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân

Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 1994 quy định rất.ngắn gọn về vị trí, chức năng của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân tại Điều 1 và Điều 2 như sau:

- Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên.

Hội đồng nhân dân thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Hiến pháp và pháp luật, bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của trung ương, đồng thời phát huy quyền chủ động, sáng tạo của địa phương *(Điều 1 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 1994).*

- Uỷ ban nhân dân do Hội đồng nhân dân bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp *(Điều 2 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 1994).*

Những quy định này chưa thể hiện được đầy đủ, cụ thể chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân cũng như vai trò quản lý, điều hành và tính chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và cơ quan nhà nước cấp trên của Uỷ ban nhân dân.

Nhằm cụ thể hơn vị trí, chức năng của Hội đồng nhân dân các cấp và tạo cơ sở pháp lý cho Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân thực hiện có hiệu quả những nhiệm vụ, quyền hạn của mình trên thực tế, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003 đã bổ sung một số nội dung mới so với Luật năm 1994 vào Điều 1 và Điều 2 như sau:

- Hội đồng nhân dân quyết định những chủ trương, biện pháp quan trọng để phát huy tiềm năng của địa phương, xây dựng và phát triển địa phương về kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh, không ngừng cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân địa phương, làm tròn nghĩa vụ của địa phương đối với cả nước;

- Hội đồng nhân dân thực hiện quyền giám sát đối với hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp; giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân; giám sát việc tuân theo pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và của công dân ở địa phương *(Điều 1 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003).*

- Uỷ ban nhân dân do Hội đồng nhân dân bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và cơ quan nhà nước cấp trên trong việc:

+ Chấp hành Hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp nhằm bảo đảm thực hiện chủ trương, biện pháp phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh và

thực hiện các chính sách khác trên địa bàn;

+ Thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương, góp phần bảo đảm sự chỉ đạo, quản lý thống nhất trong bộ máy hành chính nhà nước từ trung ương tới cơ sở *(Điều 2 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003).*

3. Quy định về Thường trực Hội đồng nhân dân

3.1 Thường trực Hội đồng nhân dân có ở ba cấp Hội đồng nhân dân.

Theo quy định của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 1994: "*Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân*".

Như vậy, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 1994 không quy định Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã là Thường trực Hội đồng nhân dân, nhưng những quy định của Luật về chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã tương tự như quy định đối với Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện. Đồng thời trong thực tế hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp cũng cho thấy chức năng của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã cũng do Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân đảm nhiệm. Do vậy, để trực tiếp góp phần tăng cường năng lực hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp cơ sở thì việc quy định Hội đồng nhân dân cấp xã có Thường trực Hội đồng nhân dân là cần thiết.

Trên cơ sở đó, Điều 5 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003 quy định: "*Hội đồng nhân dân các cấp có Thường trực Hội đồng nhân dân.*

3.2 Tăng số thành viên của Thường trực Hội đồng nhân dân

Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 1994 quy định Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

Thực tiễn hoạt động của Hội đồng nhân dân trong những năm qua cho thấy: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, huyện chỉ gồm Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân nên đã ảnh hưởng đến hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, nhất là trong trường hợp có ý kiến khác nhau khi giải quyết công việc theo thẩm quyền được giao. Hơn nữa, Thường trực Hội đồng nhân dân chỉ có 2 người, nhưng hầu hết số Chủ tịch lại hoạt động kiêm nhiệm nên mọi công việc của Thường trực Hội đồng nhân dân chủ yếu giao cho Phó Chủ tịch, vì vậy trong hoạt động Thường trực Hội đồng nhân dân gặp không ít khó khăn, ảnh hưởng đến nguyên tắc làm việc tập thể. Do đó, đòi hỏi tăng số thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, huyện để bảo đảm nâng cao hơn nữa chất lượng hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân. Đối với Hội đồng nhân dân cấp xã, do tính chất, phạm vi hoạt động trên thực tế hẹp hơn nên việc quy định Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân là phù hợp.

Theo tinh thần đó, Điều 52 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003 quy định: "*Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Uỷ viên thường trực. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân.*"

3.3 Nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân

Nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân đồng thời tăng cường hiệu quả hoạt động của Hội đồng nhân dân trên thực tế, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003 đã bổ sung ba nhiệm vụ, quyền hạn mới của Thường trực Hội đồng nhân dân cho phù hợp với tinh thần của toàn bộ Luật mới như sau:

- Giám sát việc thi hành pháp luật tại địa phương;
- Phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Uỷ viên thường trực Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp;
- Trình Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu theo đề nghị của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp hoặc của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân.

Đây là những thẩm quyền quan trọng, gắn liền với việc thực hiện chức năng giám sát của Hội đồng nhân dân và Thường trực Hội đồng nhân dân.

4. Quy định về hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân

Giám sát là một chức năng quan trọng của Hội đồng nhân dân. Trong những năm qua, Hội đồng nhân dân các cấp đã quan tâm thực hiện tốt chức năng này, góp phần thực hiện thắng lợi đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

Tuy nhiên, vấn đề này mới chỉ được quy định chung trong Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân

năm 1994. Những cơ sở pháp lý cụ thể để Hội đồng nhân dân thực hiện và triển khai có hiệu quả chức năng giám sát của mình chưa được đề cập một cách toàn diện và có hệ thống, nên kết quả hoạt động giám sát còn hạn chế.

Đáp ứng những đòi hỏi của thực tế khách quan, đồng thời phù hợp với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo luật định, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003 đã bổ sung một chương mới, Chương III: Hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân.

Chương III gồm 24 điều từ Điều 57 đến Điều 81, được chia làm 3 mục:

Mục 1: Hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân;

Mục 2: Giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân;

Mục 3: Hoạt động giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân.

Đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện quyền giám sát thông qua hoạt động giám sát tại kỳ họp Hội đồng nhân dân, bằng việc tham gia hoạt động giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và thông qua việc thực hiện quyền chất vấn. Vì vậy, không quy định hoạt động giám sát của đại biểu Hội đồng nhân dân thành một mục riêng để tránh sự trùng lặp.

4.1 Hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân

- Xem xét báo cáo công tác của Thường trực Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;

- Xem xét việc trả lời chất vấn của Chủ tịch Hội đồng

nhân dân, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân, các thành viên khác của Uỷ ban nhân dân, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân, Chánh án Toà án nhân dân cùng cấp;

- Xem xét văn bản quy phạm pháp luật của Uỷ ban nhân dân cùng cấp, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp khi phát hiện có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp;

- Thành lập Đoàn giám sát khi xét thấy cần thiết;

- Bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu.

4.2 Hoạt động giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân

- Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì Thường trực Hội đồng nhân dân yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật, xem xét trách nhiệm, xử lý người vi phạm, khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm, đồng thời yêu cầu người có thẩm quyền xem xét, giải quyết; nếu không đồng ý với việc giải quyết của người đó thì yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết. Cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan có trách nhiệm thực hiện yêu cầu của Thường trực Hội đồng nhân dân và phải báo cáo Thường

trực Hội đồng nhân dân trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày ra quyết định giải quyết.

- Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân xem xét các văn bản quy phạm pháp luật của Uỷ ban nhân dân cùng cấp, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp trong trường hợp có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

- Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu theo đề nghị của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp hoặc khi có ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân yêu cầu.

- Thường trực Hội đồng nhân dân điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân; tổng hợp kết quả giám sát, trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định xử lý theo thẩm quyền.

4.3 Hoạt động giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân

- Giúp Hội đồng nhân dân giám sát hoạt động của Uỷ ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân và hoạt động của Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;

- Giúp Hội đồng nhân dân giám sát cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân trong việc thi hành Hiến pháp, luật, các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên

và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Bên cạnh đó, các Ban của Hội đồng nhân dân còn giúp Hội đồng nhân dân giám sát thông qua các hoạt động sau đây:

- Thẩm tra các báo cáo, đề án do Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân phân công;

- Xem xét văn bản quy phạm pháp luật của Uỷ ban nhân dân cùng cấp, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp trong trường hợp có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp;

- Trong trường hợp cần thiết, yêu cầu Uỷ ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp báo cáo về những vấn đề thuộc lĩnh vực Ban phụ trách;

- Tổ chức Đoàn giám sát;

- Cử thành viên đến cơ quan, tổ chức hữu quan để xem xét, xác minh về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban;

- Tổ chức nghiên cứu, xử lý và xem xét việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

Ngoài việc quy định những hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân, Luật còn quy định cụ thể về thẩm quyền, trình tự, thủ tục giám sát, hậu quả pháp lý qua hoạt động giám sát.

5. Quy định về việc bầu Chủ tịch Uỷ ban nhân dân trong trường hợp khuyết chức danh Chủ tịch Uỷ ban nhân dân trong nhiệm kỳ

Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân

năm 1994 quy định:

"Uỷ ban nhân dân do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Uỷ viên. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân là đại biểu Hội đồng nhân dân. Các thành viên khác của Uỷ ban nhân dân không nhất thiết là đại biểu Hội đồng nhân dân.

Kết quả bầu các thành viên của Uỷ ban nhân dân phải được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp trên trực tiếp phê chuẩn; kết quả bầu các thành viên của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phải được Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn" *(Điều 46 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 1994).*

Thực tiễn cho thấy, nhiều nơi khuyết chức danh Chủ tịch Uỷ ban nhân dân trong nhiệm kỳ với các lý do khác nhau, cần được tiến hành bầu bổ sung. Mặt khác, Nghị quyết trung ương 3 khoá VIII đã có định hướng: "*Đối với chức danh Chủ tịch Uỷ ban nhân dân, trong trường hợp chưa đến thời điểm bầu cử Hội đồng nhân dân mà cần bố trí một đồng chí không phải là thành viên Hội đồng nhân dân làm Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cùng cấp thì đưa ra Hội đồng nhân dân để bầu đồng chí đó làm Chủ tịch Uỷ ban nhân dân.*" Do đó, cần có cơ chế linh hoạt để bổ sung chức danh Chủ tịch Uỷ ban nhân dân, đồng thời thực hiện chủ trương luân chuyển cán bộ.

Để có cơ sở thực hiện định hướng nêu trên, Điều 119 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003 quy định cụ thể như sau:

"Uỷ ban nhân dân do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Uỷ viên. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân là đại biểu Hội đồng nhân dân. Các thành viên

khác của Uỷ ban nhân dân không nhất thiết phải là đại biểu Hội đồng nhân dân.

Kết quả bầu các thành viên của Uỷ ban nhân dân phải được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp trên trực tiếp phê chuẩn; kết quả bầu các thành viên của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phải được Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn.

Trong nhiệm kỳ nếu khuyết Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thì Chủ tịch Hội đồng nhân dân cùng cấp giới thiệu người ứng cử Chủ tịch Uỷ ban nhân dân để Hội đồng nhân dân bầu. Người được bầu giữ chức vụ Chủ tịch Uỷ ban nhân dân trong nhiệm kỳ không nhất thiết là đại biểu Hội đồng nhân dân."

6. Quy định về thẩm quyền của tập thể Uỷ ban nhân dân và cá nhân Chủ tịch Uỷ ban nhân dân

Trong Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 1994 đã có các điều luật quy định cụ thể thẩm quyền của tập thể Uỷ ban nhân dân và của cá nhân Chủ tịch Uỷ ban nhân dân, tuy nhiên, một số chức năng, nhiệm vụ còn chưa xác định rõ thẩm quyền và trách nhiệm pháp lý giữa tập thể Uỷ ban nhân dân và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân.

Nhằm đề cao trách nhiệm và nâng cao tính chủ động, chịu trách nhiệm của các thành viên Uỷ ban nhân dân, nhất là vai trò lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003 đã quy định rõ hơn những vấn đề thuộc thẩm quyền của tập thể Uỷ ban nhân dân thảo luận tập thể và quyết định theo đa số, những vấn đề thuộc cá nhân Chủ tịch Uỷ ban nhân dân quyết định và chịu trách nhiệm. Theo đó, Luật đã bổ sung hai nội dung mới được Uỷ

ban nhân dân thảo luận tập thể và quyết định theo đa số bao gồm:

- Kế hoạch đầu tư, xây dựng các công trình trọng điểm ở địa phương trình Hội đồng nhân dân quyết định;

- Kế hoạch huy động nhân lực, tài chính để giải quyết các vấn đề cấp bách của địa phương trình Hội đồng nhân dân quyết định.

Luật cũng bổ sung hai nội dung mới về thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân trong việc:

- Chỉ đạo và áp dụng các biện pháp để giải quyết các công việc đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, cháy, nổ, dịch bệnh, an ninh, trật tự và báo cáo Uỷ ban nhân dân trong phiên họp gần nhất;

- Ra quyết định, chỉ thị để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Việc quy định thẩm quyền ban hành văn bản của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xuất phát từ quan điểm cho rằng, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân là người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, được pháp luật giao cho nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể quy định tại Điều 127 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003, do đó để điều hành công việc thì Chủ tịch Uỷ ban nhân dân phải có thẩm quyền ra văn bản như quyết định, chỉ thị. Hơn nữa, tại Điều 124 Hiến pháp quy định: "*Uỷ ban nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn do pháp luật quy định ra quyết định, chỉ thị và kiểm tra việc thực hiện những văn bản đó... Chủ tịch Uỷ ban nhân dân có quyền đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những văn bản sai trái của các cơ quan thuộc Uỷ ban nhân dân và các văn bản sai trái của Uỷ ban nhân dân cấp dưới; đình chỉ việc thi hành nghị*

quyết sai trái của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp, đồng thời đề nghị Hội đồng nhân dân cấp mình bãi bỏ những nghị quyết đó". Để thực hiện các quyền này thì Chủ tịch Uỷ ban nhân dân phải có quyền ban hành văn bản. Việc quy định thẩm quyền ban hành văn bản của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cũng chính là để Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thực thi có hiệu quả nhiệm vụ, quyền hạn mà Hiến pháp và pháp luật đã quy định.

7. Quy định về số lượng thành viên Uỷ ban nhân dân

Theo Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 1994, số lượng thành viên Uỷ ban nhân dân các cấp được quy định như sau:

- Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có từ chín đến mười một thành viên; Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội và Uỷ ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh có không quá mười ba thành viên;
- Uỷ ban nhân dân cấp huyện có từ bảy đến chín thành viên;
- Uỷ ban nhân dân cấp xã có từ năm đến bảy thành viên.

Thực hiện chủ trương, chính sách của Nhà nước trong việc cải cách bộ máy hành chính theo hướng tinh giản, gọn nhẹ, đồng thời phù hợp với phạm vi, tính chất hoạt động của Uỷ ban nhân dân cấp xã, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003 quy định số lượng thành viên của Uỷ ban nhân dân cấp xã giảm hơn trước, cụ thể: Uỷ ban nhân dân cấp xã có từ ba đến năm thành viên. Quy định này cũng phù hợp với Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX và cũng phù hợp với thực tế tổ chức Uỷ ban nhân dân các cấp hiện

nay, bảo đảm bộ máy gọn nhẹ, không tăng biên chế, hoạt động có hiệu quả.

8. Quy định về vấn đề bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu

Nhằm đề cao vai trò giám sát của Hội đồng nhân dân và nâng cao ý thức, trách nhiệm của người giữ các chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003 đã xây dựng điều khoản mới thuộc thẩm quyền chung của Hội đồng nhân dân các cấp trong việc: "*Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu*". Các điều 17, 25, 34, 58 của Luật đã quy định cụ thể về vấn đề này.

Đồng thời, Luật cũng quy định rõ về thẩm quyền đề nghị bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu như sau: Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu theo đề nghị của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp hoặc của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân.

Quy định nêu trên là hợp lý vì việc đề nghị bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu là một vấn đề quan trọng, đòi hỏi phải có ý kiến đề nghị của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc với tư cách là một tổ chức liên minh chính trị - xã hội rộng lớn hoặc có sự đồng thuận cùng đề nghị của ít nhất là một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân.

Trình tự, thủ tục bỏ phiếu tín nhiệm cũng được quy định cụ thể trong Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003 như sau:

- Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu theo trình tự sau đây:

+ Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân về việc bỏ phiếu tín nhiệm;

+ Người được đưa ra bỏ phiếu tín nhiệm có quyền trình bày ý kiến của mình trước Hội đồng nhân dân;

+ Hội đồng nhân dân thảo luận và bỏ phiếu tín nhiệm.

- Trong trường hợp không được quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tín nhiệm thì cơ quan hoặc người đã giới thiệu để bầu người đó có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm người không được Hội đồng nhân dân tín nhiệm. *(Điều 65 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003)*

9. Quy định về các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân

Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 1994 quy định: cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân được tổ chức ở cấp tỉnh, cấp huyện; Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân.

Thực hiện chủ trương phân cấp quản lý và nâng cao tính chủ động cho các cấp chính quyền địa phương, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003 đã sửa đổi, bổ sung các điều quy định về cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân theo hướng:

- Xác định rõ vị trí, vai trò của các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân là: cơ quan tham mưu, giúp Uỷ ban nhân dân cùng cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương và thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo

sự uỷ quyền của Uỷ ban nhân dân cùng cấp và theo quy định của pháp luật; góp phần bảo đảm sự thống nhất quản lý của ngành hoặc lĩnh vực công tác từ trung ương đến cơ sở.

- Giao thẩm quyền cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào sự hướng dẫn của Chính phủ phê chuẩn cơ cấu cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; quyết định thành lập, sáp nhập, giải thể một số cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cùng cấp;

- Giao thẩm quyền cho Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp mình; hướng dẫn Uỷ ban nhân dân cấp huyện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân cùng cấp.

10. Các quy định khác

Ngoài những nội dung sửa đổi, bổ sung chủ yếu đã nêu ở trên, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003 còn đưa một số quy định của Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp vào Luật, góp phần tăng tính cụ thể và tính khả thi của Luật trên thực tế, chẳng hạn như tại Điều 49 quy định về việc triệu tập kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khoá mới đã bổ sung nội dung: *Trong trường hợp khuyết Chủ tịch Hội đồng nhân dân thì Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân triệu tập kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khoá mới. Nếu khuyết cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thì Thường trực Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp chỉ định triệu tập viên để triệu tập và chủ tọa kỳ họp cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu được Chủ tịch Hội đồng nhân dân; ở cấp tỉnh*

thì do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội chỉ định triệu tập viên.

Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003 bổ sung một điều mới (Điều 133) quy định về người triệu tập kỳ họp thứ nhất tại những đơn vị hành chính mới được sáp nhập, chia tách như sau: Kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính mới được chia tách, sáp nhập (quy định tại Điều 131 và Điều 132 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003) do một triệu tập viên được chỉ định trong số đại biểu Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính đó triệu tập và chủ tọa cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu được Chủ tịch Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp chỉ định triệu tập viên, đối với cấp tỉnh thì Uỷ ban Thường vụ Quốc hội chỉ định.

PHẦN THỨ HAI

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT TỔ CHỨC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ UỶ BAN NHÂN DÂN NĂM 2003

I. Hội đồng nhân dân

1. Nguyên tắc tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân các cấp

Quy định của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003 về mô hình và tổ chức của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân là kết quả của sự nghiên cứu và tổng kết thực tiễn một cách nghiêm túc, kỹ lưỡng. Theo đó, Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân được tổ chức ở các đơn vị hành chính theo quy định tại Điều 4 như sau :

+ Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là cấp tỉnh);

+ Huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện);

+ Xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã).

Về mặt tổ chức, Hội đồng nhân dân các cấp có Thường

trực Hội đồng nhân dân. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện có các Ban của Hội đồng nhân dân.

1.2 Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân

Với tư cách là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, Hội đồng nhân dân có chức năng, nhiệm vụ sau:

- Hội đồng nhân dân quyết định những chủ trương, biện pháp quan trọng để phát huy tiềm năng của địa phương; xây dựng và phát triển địa phương về kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh, không ngừng cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân địa phương, làm tròn nghĩa vụ của địa phương đối với cả nước.

- Hội đồng nhân dân thực hiện quyền giám sát đối với hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp; giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân; giám sát việc tuân theo pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và của công dân ở địa phương.

Hội đồng nhân dân có vai trò đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân. Nhân dân thực hiện quyền làm chủ thông qua người đại diện là đại biểu Hội đồng nhân dân. Bằng các hoạt động tiếp dân, tiếp xúc cử tri, đại biểu Hội đồng nhân dân đã thu thập được nhiều ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của cử tri để phản ánh và tham gia quyết định tại kỳ họp Hội đồng nhân dân. Những vấn đề được Hội đồng nhân dân quyết định hầu hết là phù hợp với lòng dân, xuất phát từ ý chí, nguyện vọng và vì lợi ích của nhân dân, có ý nghĩa thiết thực của địa phương.

Để khắc phục những hạn chế trong quy định của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 1994 và đáp ứng tình hình, nhiệm vụ mới, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003 đã quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp theo hướng: quy định rõ ràng, cụ thể hơn nhiệm vụ, quyền hạn của từng cấp chính quyền, thể hiện rõ quan điểm phân cấp giữa trung ương và địa phương, có tính đến đặc thù của đơn vị hành chính đô thị, tập trung vào các lĩnh vực: kinh tế, ngân sách; quản lý đất đai; văn hoá, giáo dục; y tế; quốc phòng, an ninh; tổ chức bộ máy nhà nước; quản lý biên chế hành chính sự nghiệp... .

1.2.1 Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân trong lĩnh vực kinh tế

Trong lĩnh vực kinh tế, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền quyết định quy hoạch, kế hoạch dài hạn và hàng năm, Hội đồng nhân dân cấp huyện và cấp xã quyết định quy hoạch, kế hoạch hàng năm về phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng, phát triển đô thị, nông thôn trong phạm vi quản lý, quyết định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền.

Để phù hợp với quy định của Luật ngân sách nhà nước vừa mới được sửa đổi, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân cũng quy định về thẩm quyền của Hội đồng nhân dân trong việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp mình; phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương; quyết định các chủ trương, biện pháp triển khai thực hiện ngân sách địa

phương; điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết; giám sát việc thực hiện ngân sách đã được Hội đồng nhân dân quyết định. Bên cạnh đó, Hội đồng nhân dân cũng quyết định phương án quản lý, phát triển và sử dụng nguồn nhân lực ở địa phương; quyết định biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng, chống buôn lậu và gian lận thương mại.

1.2.2 Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân trong lĩnh vực giáo dục, y tế, xã hội, văn hoá, thông tin, thể dục thể thao

Thực hiện chủ trương xây dựng và phát triển ngành giáo dục tương xứng với vị trí là quốc sách hàng đầu, Hội đồng nhân dân các cấp đặc biệt chú trọng đến việc quyết định những chủ trương, biện pháp để phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo.

Điểm mới của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003 là tính phân cấp rất rõ trong từng lĩnh vực cụ thể. Ví dụ như trong lĩnh vực giáo dục, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định quy hoạch, kế hoạch phát triển mạng lưới giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp thì Hội đồng nhân dân cấp huyện chỉ quản lý đến giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định những biện pháp bảo đảm điều kiện cần thiết để trẻ em vào học tiểu học đúng độ tuổi, hoàn thành chương trình phổ cập giáo dục tiểu học, tổ chức các trường mầm non, thực hiện bổ túc văn hoá và xoá mù chữ cho những người trong độ tuổi.

Bên cạnh đó, trong lĩnh vực y tế, xã hội, văn hoá, thông tin, thể dục thể thao, Hội đồng nhân dân trong phạm vi

nhiệm vụ, quyền hạn của mình phải quyết định những vấn đề sau:

- Quyết định chủ trương, biện pháp phát triển sự nghiệp văn hoá, thông tin, thể dục thể thao; biện pháp bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hoá ở địa phương; biện pháp bảo đảm cơ sở vật chất và điều kiện cho các hoạt động văn hoá, thông tin, thể dục thể thao ở địa phương theo quy định của pháp luật;

- Quyết định chủ trương, biện pháp phát triển nguồn nhân lực, sử dụng lao động, giải quyết việc làm và cải thiện điều kiện làm việc, sinh hoạt của người lao động, bảo hộ lao động; thực hiện phân bổ dân cư và cải thiện đời sống nhân dân ở địa phương;

- Quyết định biện pháp giáo dục, bảo vệ, chăm sóc thanh niên, thiếu niên và nhi đồng; xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hoá; giáo dục truyền thống đạo đức tốt đẹp, giữ gìn thuần phong mỹ tục của dân tộc; biện pháp ngăn chặn việc truyền bá văn hoá phản động, đồi trụy, bài trừ mê tín, hủ tục và phòng, chống các tệ nạn xã hội, các biểu hiện không lành mạnh trong đời sống xã hội ở địa phương;

- Quyết định quy hoạch, kế hoạch phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh; biện pháp bảo vệ sức khoẻ nhân dân, bảo vệ và chăm sóc người già, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa; bảo vệ, chăm sóc bà mẹ, trẻ em; thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình; phòng, chống dịch bệnh và phát triển y tế địa phương;

- Quyết định biện pháp thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi đối với thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sỹ, những người và gia đình có công với nước; thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, cứu trợ xã hội và xoá đói, giảm nghèo.

1.2.3 Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường

Nhằm xây dựng và phát triển địa phương về kinh tế - xã hội, phát huy tiềm năng của địa phương trên cơ sở khai thác những tài nguyên sẵn có và ứng dụng có hiệu quả thành tựu của khoa học, công nghệ vào sản xuất, Hội đồng nhân dân quyết định những vấn đề sau:

- Quyết định chủ trương, biện pháp khuyến khích việc nghiên cứu, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ để phát triển sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân ở địa phương;

- Quyết định biện pháp quản lý và sử dụng đất đai, rừng núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi ở vùng biển tại địa phương theo quy định của pháp luật;

- Quyết định biện pháp bảo vệ môi trường; phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt, suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường ở địa phương theo quy định của pháp luật;

- Quyết định biện pháp thực hiện các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn đo lường và chất lượng sản phẩm; ngăn chặn việc sản xuất và lưu hành hàng giả, hàng kém chất lượng tại địa phương, bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng.

Đối với cấp xã, do phạm vi và tính chất hoạt động hẹp hơn, trong lĩnh vực bảo vệ tài nguyên, môi trường, Hội đồng nhân dân cấp xã chỉ quyết định các biện pháp bảo đảm giữ gìn vệ sinh, xử lý rác thải, phòng, chống dịch bệnh, biện pháp bảo vệ môi trường trong phạm vi quản lý.

1.2.4 Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Hội đồng nhân dân các cấp quyết định các vấn đề sau:

- Quyết định biện pháp thực hiện nhiệm vụ kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh và thực hiện nhiệm vụ xây dựng lực lượng dự bị động viên ở địa phương;

- Quyết định biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng ngừa, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác ở địa phương.

Trên cơ sở những biện pháp mà Hội đồng nhân dân đã quyết định, Uỷ ban nhân dân các cấp sẽ triển khai Nghị quyết của Hội đồng nhân dân và đưa những nội dung của Nghị quyết, cũng tức là ý chí, nguyện vọng của nhân dân vào cuộc sống, bảo đảm trật tự, kỷ cương xã hội và đời sống lành mạnh cho nhân dân địa phương.

1.2.5 Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân trong việc thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo

Đây là lĩnh vực mà Hội đồng nhân dân các cấp đều có những nhiệm vụ, quyền hạn tương tự nhau, chỉ khác nhau về mức độ, tính chất và phạm vi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, phụ thuộc vào phân cấp quản lý của Chính phủ. Trong lĩnh vực này, Hội đồng nhân dân có trách nhiệm:

- Quyết định biện pháp thực hiện chính sách dân tộc, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần, nâng cao dân trí của đồng bào các dân tộc thiểu số, bảo đảm thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tăng cường đoàn kết toàn dân và tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc ở địa phương;

- Quyết định biện pháp thực hiện chính sách tôn giáo, quyền bình đẳng giữa các tôn giáo trước pháp luật; bảo

đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào của công dân ở địa phương theo quy định của pháp luật.

1.2.6 Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân trong lĩnh vực thi hành pháp luật

Để từng bước xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, Nhà nước mà trong đó, mọi cơ quan, tổ chức xã hội và công dân đều phải tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật và bình đẳng trước pháp luật, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật, Hội đồng nhân dân các cấp quyết định những vấn đề sau đây:

- Quyết định biện pháp bảo đảm việc thi hành Hiến pháp, luật và các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên ở địa phương;

- Quyết định biện pháp bảo hộ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân; bảo vệ tài sản, lợi ích của Nhà nước; bảo hộ tài sản của các cơ quan, tổ chức và cá nhân ở địa phương;

- Quyết định biện pháp bảo đảm việc giải quyết các khiếu nại, tố cáo của công dân theo quy định của pháp luật.

1.2.7 Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân trong lĩnh vực xây dựng chính quyền địa phương và quản lý địa giới hành chính

Trong lĩnh vực xây dựng chính quyền địa phương và quản lý địa giới hành chính, Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Uỷ viên thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp

huyện, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã; Chủ tịch, Phó chủ tịch và các thành viên khác của Uỷ ban nhân dân; Trưởng Ban và các thành viên khác của các Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; Hội thẩm nhân dân của Toà án nhân dân cùng cấp; bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân và chấp nhận việc đại biểu Hội đồng nhân dân xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu theo quy định của pháp luật;

- Bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu;

- Thông qua đề án thành lập mới, nhập, chia và điều chỉnh địa giới hành chính để đề nghị cấp trên xem xét, quyết định; quyết định việc đặt tên, đổi tên đường, phố, quảng trường, công trình công cộng ở địa phương theo quy định của pháp luật;

- Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ các quyết định, chỉ thị trái pháp luật của Uỷ ban nhân dân cùng cấp, nghị quyết trái pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp; đối với cấp xã bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định, chỉ thị trái pháp luật của Uỷ ban nhân dân cùng cấp.

Đối với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và theo phân cấp quản lý còn phải thực hiện những quy định sau đây:

- Phê chuẩn cơ cấu cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; quyết định thành lập, sáp nhập, giải thể một số cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cùng cấp theo hướng dẫn của Chính phủ;

- Quyết định tổng biên chế sự nghiệp ở địa phương phù hợp với yêu cầu phát triển và khả năng ngân sách của địa phương; thông qua tổng biên chế hành chính của địa

phương trước khi trình cấp có thẩm quyền quyết định;

- Quyết định chính sách thu hút và một số chế độ khuyến khích đối với cán bộ, công chức trên địa bàn phù hợp với khả năng của ngân sách địa phương; quyết định số lượng và mức phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn trên cơ sở hướng dẫn của Chính phủ;

- Giải tán Hội đồng nhân dân cấp huyện trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân, trình Uỷ ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn trước khi thi hành;

- Phê chuẩn nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện về việc giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã.

Xuất phát từ vai trò đại diện cho ý chí, quyền làm chủ của nhân dân ở địa phương, Hội đồng nhân dân xem xét và quyết định những vấn đề quan trọng nêu trên thông qua việc ban hành nghị quyết tại kỳ họp. Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân đều có sự kết hợp với việc triển khai có hiệu quả các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, tạo chuyển biến tích cực về mọi mặt của địa phương, góp phần giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ở địa phương.

2. Những đặc thù của đơn vị hành chính đô thị

Một trong những điểm mới của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003 là ngoài việc quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân theo từng lĩnh vực, Luật còn có những quy định đặc thù đối với đơn vị hành chính đô thị, chủ yếu tập trung vào các nội dung sau:

- Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc trung ương:

+ Quyết định biện pháp phát huy vai trò trung tâm kinh tế - xã hội của đô thị lớn trong mối liên hệ với các địa phương trong vùng, khu vực và cả nước theo phân cấp của Chính phủ;

+ Thông qua kế hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị, quy hoạch tổng thể về xây dựng và phát triển đô thị để trình Chính phủ phê duyệt;

+ Quyết định biện pháp bảo đảm trật tự công cộng, an toàn giao thông, phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường và cảnh quan đô thị;

+ Quyết định biện pháp quản lý dân cư ở thành phố và tổ chức đời sống dân cư đô thị.

- Hội đồng nhân dân thị xã, thành phố thuộc tỉnh:

+ Thông qua quy hoạch tổng thể về xây dựng và phát triển của thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên cơ sở quy hoạch chung của tỉnh để trình Uỷ ban nhân dân cấp trên trực tiếp phê duyệt;

+ Quyết định kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị của thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

+ Quyết định biện pháp bảo đảm trật tự công cộng, giao thông, phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường, cảnh quan đô thị của thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

+ Quyết định biện pháp quản lý dân cư đô thị và tổ chức đời sống nhân dân trên địa bàn.

- Hội đồng nhân dân phường:

+ Quyết định biện pháp thực hiện thống nhất kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch đô thị; thực hiện nhiệm vụ giải phóng mặt bằng; bảo đảm trật tự giao thông đô thị, trật

tự xây dựng trên địa bàn phường;

+ Quyết định biện pháp xây dựng nếp sống văn minh đô thị; biện pháp phòng, chống cháy, nổ, giữ gìn vệ sinh; bảo vệ môi trường, trật tự công cộng và cảnh quan đô thị trong phạm vi quản lý;

+ Quyết định biện pháp quản lý dân cư và tổ chức đời sống nhân dân trên địa bàn phường.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân

Hội đồng nhân dân không thể tồn tại nếu không có đại biểu Hội đồng nhân dân. Đại biểu Hội đồng nhân dân là tế bào sống, là yếu tố quyết định bảo đảm tính tập thể trong hoạt động của Hội đồng nhân dân.

Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân địa phương, gương mẫu chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước; tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện chính sách, pháp luật và tham gia vào việc quản lý nhà nước.

3.1 Nhiệm vụ của đại biểu Hội đồng nhân dân

- Đại biểu Hội đồng nhân dân có nhiệm vụ tham dự đầy đủ các kỳ họp, phiên họp của Hội đồng nhân dân, tham gia thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân.

- Đại biểu Hội đồng nhân dân phải liên hệ chặt chẽ với cử tri ở đơn vị bầu ra mình, chịu sự giám sát của cử tri, có trách nhiệm thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của cử tri; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cử tri; thực hiện chế độ tiếp xúc và ít nhất

mỗi năm một lần báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân, trả lời những yêu cầu và kiến nghị của cử tri.

Sau mỗi kỳ họp Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm báo cáo với cử tri về kết quả của kỳ họp, phổ biến và giải thích các nghị quyết của Hội đồng nhân dân, vận động và cùng với nhân dân thực hiện các nghị quyết đó.

- Đại biểu Hội đồng nhân dân nhận được yêu cầu, kiến nghị của cử tri phải có trách nhiệm trả lời cử tri.

- Khi nhận được khiếu nại, tố cáo của nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm nghiên cứu, kịp thời chuyển đến người có thẩm quyền giải quyết, theo dõi, đôn đốc việc giải quyết; đồng thời thông báo cho người khiếu nại, tố cáo biết.

Trong thời hạn do pháp luật quy định, người có thẩm quyền phải xem xét, giải quyết và thông báo bằng văn bản cho đại biểu Hội đồng nhân dân biết kết quả.

3.2 Quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân

- Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền chất vấn Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch và các thành viên khác của Uỷ ban nhân dân, Chánh án Toà án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cùng cấp. Người bị chất vấn phải trả lời về những vấn đề mà đại biểu Hội đồng nhân dân chất vấn.

- Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân kịp thời chấm dứt những việc làm trái pháp luật,

chính sách của Nhà nước trong cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc của cán bộ, công chức, nhân viên cơ quan, tổ chức, đơn vị đó.

Khi đại biểu Hội đồng nhân dân yêu cầu gặp người phụ trách của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân thì người đó có trách nhiệm tiếp.

- Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền kiến nghị với cơ quan nhà nước về việc thi hành pháp luật, chính sách của Nhà nước và về những vấn đề thuộc lợi ích chung. Cơ quan hữu quan có trách nhiệm trả lời kiến nghị của đại biểu.

- Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền đề nghị Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu. Theo quy định của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003, Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân về việc bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu theo đề nghị của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp hoặc khi có ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân yêu cầu.

4. Khái niệm về chất vấn. Trình tự, thủ tục chất vấn tại kỳ họp Hội đồng nhân dân

4.1 Khái niệm về chất vấn

Chất vấn là một hình thức giám sát của đại biểu Hội đồng nhân dân, đại diện cho cử tri tại địa phương đặt câu hỏi đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu về việc thực thi quyền hạn, nghĩa vụ mà nhân dân giao phó và trách nhiệm của những người này trước nhân dân.

Trong những năm gần đây, quyền chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân đã được phát huy, đặc biệt là chất vấn của đại biểu tại các kỳ họp. Nội dung chất vấn phong phú,

đa dạng, liên quan đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội như: tình hình phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, tổ chức bộ máy nhà nước, thi hành Hiến pháp, pháp luật, hoạt động của các cơ quan nhà nước, vấn đề chống tham nhũng, buôn lậu.

4.2 Trình tự, thủ tục chất vấn tại kỳ họp Hội đồng nhân dân

Tại kỳ họp Hội đồng nhân dân, việc chất vấn và trả lời chất vấn được thực hiện như sau:

- Đại biểu Hội đồng nhân dân ghi rõ nội dung chất vấn, người bị chất vấn vào phiếu ghi chất vấn và gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân. Thường trực Hội đồng nhân dân chuyển chất vấn đến người bị chất vấn và tổng hợp các chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân để báo cáo Hội đồng nhân dân;

- Thường trực Hội đồng nhân dân dự kiến danh sách những người có trách nhiệm trả lời chất vấn và báo cáo Hội đồng nhân dân quyết định;

- Việc trả lời chất vấn tại phiên họp toàn thể của Hội đồng nhân dân được thực hiện theo trình tự sau đây:

+ Người bị chất vấn trả lời trực tiếp, đầy đủ về các nội dung mà đại biểu Hội đồng nhân dân đã chất vấn và xác định rõ trách nhiệm, biện pháp khắc phục;

+ Đại biểu Hội đồng nhân dân có thể nêu câu hỏi liên quan đến nội dung đã chất vấn để người bị chất vấn trả lời.

Thời gian trả lời chất vấn do Hội đồng nhân dân quyết định;

+ Sau khi nghe trả lời chất vấn, nếu đại biểu Hội đồng nhân dân không đồng ý với nội dung trả lời thì có quyền đề

nghị Hội đồng nhân dân tiếp tục thảo luận tại phiên họp đó, đưa ra thảo luận tại phiên họp khác của Hội đồng nhân dân hoặc kiến nghị Hội đồng nhân dân xem xét trách nhiệm của người bị chất vấn. Hội đồng nhân dân ra nghị quyết về việc trả lời chất vấn và trách nhiệm của người bị chất vấn khi xét thấy cần thiết.

5. Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu. Việc bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân

5.1 Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu

Đại biểu Hội đồng nhân dân có thể xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu vì lý do sức khoẻ hoặc vì lý do khác. Việc chấp nhận đại biểu Hội đồng nhân dân xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu do Hội đồng nhân dân cùng cấp xét và quyết định.

5.2 Trường hợp bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân

Đại biểu Hội đồng nhân dân do nhân dân bầu ra, đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân địa phương, đồng thời cũng chịu sự giám sát của nhân dân, những người đã bầu ra họ. Trong trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của cử tri thì việc xử lý diễn ra như sau:

+ Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân bị bãi nhiệm:

Đại biểu Hội đồng nhân dân nào không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân thì tuỳ mức độ phạm sai lầm mà bị Hội đồng nhân dân hoặc cử tri bãi nhiệm. Thường trực Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân quyết định việc đưa ra Hội đồng nhân dân hoặc cử tri bãi nhiệm đại

biểu Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

Trong trường hợp Hội đồng nhân dân bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân thì việc bãi nhiệm phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân biểu quyết tán thành.

Trong trường hợp cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân thì việc bãi nhiệm được tiến hành theo thể thức do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định.

+ Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiên bị mất quyền đại biểu:

Trong trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân đó.

Đại biểu Hội đồng nhân dân phạm tội, bị Toà án kết án và bản án đã có hiệu lực pháp luật thì đương nhiên mất quyền đại biểu Hội đồng nhân dân.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm chuẩn bị kỳ họp Hội đồng nhân dân. Việc tổ chức kỳ họp Hội đồng nhân dân

Trên cơ sở xác định kỳ họp là hình thức hoạt động chủ yếu của Hội đồng nhân dân, trong những năm qua, Hội đồng nhân dân các cấp đã quan tâm chuẩn bị chu đáo về chương trình và nội dung các kỳ họp. Chất lượng các kỳ họp Hội đồng nhân dân ngày càng được nâng cao.

Theo quy định của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003, hoạt động của Hội đồng nhân dân được diễn ra dưới hình thức các kỳ họp: kỳ họp thường

lệ, kỳ họp chuyên đề và kỳ họp bất thường.

Hội đồng nhân dân các cấp họp thường lệ mỗi năm hai kỳ. Ngoài kỳ họp thường lệ, Hội đồng nhân dân tổ chức các kỳ họp chuyên đề hoặc kỳ họp bất thường theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cùng cấp hoặc khi có ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cùng cấp yêu cầu. Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định triệu tập kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân chậm nhất là hai mươi ngày, kỳ họp chuyên đề hoặc bất thường chậm nhất là mười ngày trước ngày khai mạc kỳ họp.

Hội đồng nhân dân họp công khai. Khi cần thiết, Hội đồng nhân dân quyết định họp kín theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp hoặc của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cùng cấp.

Kỳ họp Hội đồng nhân dân được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tham gia.

Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp trên đã được bầu ở địa phương, Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, người đứng đầu các đoàn thể nhân dân ở địa phương và đại diện cử tri được mời tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân, được phát biểu ý kiến nhưng không biểu quyết.

Ngày họp, nơi họp và chương trình của kỳ họp Hội đồng nhân dân phải được thông báo cho nhân dân biết, chậm nhất là năm ngày, trước ngày khai mạc kỳ họp.

Tài liệu cần thiết của kỳ họp Hội đồng nhân dân phải được gửi đến đại biểu Hội đồng nhân dân chậm nhất là năm ngày trước ngày khai mạc kỳ họp.

7. Những vấn đề Hội đồng nhân dân quyết định tại kỳ họp để thực hiện quyền giám sát của Hội đồng nhân dân

Với vai trò là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, Hội đồng nhân dân quyết định những chủ trương, biện pháp quan trọng để phát huy tiềm năng của địa phương; xây dựng và phát triển địa phương về kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh, không ngừng cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân địa phương, làm tròn nghĩa vụ của địa phương đối với cả nước. Khi quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Hội đồng nhân dân ra nghị quyết và giám sát việc thực hiện các nghị quyết đó.

Ngoài ra, những vấn đề được Hội đồng nhân dân quyết định tại kỳ họp bao gồm:

- Xem xét báo cáo công tác của Thường trực Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;

- Xem xét việc trả lời chất vấn của Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân, các thành viên khác của Uỷ ban nhân dân, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân, Chánh án Toà án nhân dân cùng cấp;

- Xem xét văn bản quy phạm pháp luật của Uỷ ban nhân dân cùng cấp, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp khi phát hiện có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp;

- Bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu.

8. Cơ cấu của Thường trực Hội đồng nhân dân.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân

Theo quy định của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 1994, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân. Nhằm tăng cường vai trò và tính hiệu lực, hiệu quả của chủ thể này trên thực tế, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003 đã bổ sung một Uỷ viên thường trực vào Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã cũng được quy định cụ thể, gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

Theo đó, Điều 52 của Luật quy định như sau:

Thường trực Hội đồng nhân dân do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra.

Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Uỷ viên thường trực. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

Thành viên của Thường trực Hội đồng nhân dân không thể đồng thời là thành viên của Uỷ ban nhân dân cùng cấp.

Kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Uỷ viên thường trực Hội đồng nhân dân phải được Thường trực Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp phê chuẩn; kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Uỷ viên thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải được Uỷ ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003 cũng bổ sung một số nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân, cụ thể như sau:

- Triệu tập và chủ tọa các kỳ họp của Hội đồng nhân dân; phối hợp với Uỷ ban nhân dân trong việc chuẩn bị kỳ họp của Hội đồng nhân dân;

- Đôn đốc, kiểm tra Uỷ ban nhân dân cùng cấp và các cơ quan nhà nước khác ở địa phương thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân;

- Giám sát việc thi hành pháp luật tại địa phương;

- Điều hoà, phối hợp hoạt động của các Ban của Hội đồng nhân dân, xem xét kết quả giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân khi cần thiết và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất; giữ mối liên hệ với các đại biểu Hội đồng nhân dân; tổng hợp các chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân để báo cáo Hội đồng nhân dân;

- Tiếp dân, đôn đốc, kiểm tra và xem xét tình hình giải quyết các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân; tổng hợp ý kiến, nguyện vọng của nhân dân để báo cáo tại kỳ họp của Hội đồng nhân dân;

- Phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Uỷ viên thường trực Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp;

- Trình Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu theo đề nghị của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp hoặc của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân;

- Phối hợp với Uỷ ban nhân dân quyết định việc đưa ra Hội đồng nhân dân hoặc đưa ra cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Ban thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp;

- Báo cáo về hoạt động của Hội đồng nhân dân cùng cấp lên Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân cấp trên trực tiếp; Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh báo cáo về

hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp mình lên Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ;

- Giữ mối liên hệ và phối hợp công tác với Ban thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp; mỗi năm hai lần thông báo cho Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp về hoạt động của Hội đồng nhân dân.

9. Mối quan hệ giữa Thường trực Hội đồng nhân dân với Uỷ ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc cùng cấp và các cơ quan hữu quan

Thường trực Hội đồng nhân dân giữ mối quan hệ thường xuyên với Uỷ ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc cùng cấp và các cơ quan, tổ chức hữu quan trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo các quy định của pháp luật như:

- *Về phía Thường trực Hội đồng nhân dân:*

+ Thường trực Hội đồng nhân dân có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra Uỷ ban nhân dân cùng cấp và các cơ quan nhà nước khác ở địa phương thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân;

+ Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu theo đề nghị của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp hoặc của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân;

+ Phối hợp với Uỷ ban nhân dân quyết định việc đưa ra Hội đồng nhân dân hoặc đưa ra cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Ban thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp;

+ Báo cáo về hoạt động của Hội đồng nhân dân cùng cấp lên Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân cấp trên trực

tiếp; Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh báo cáo về hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp mình lên Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ;

+ Giữ mối liên hệ và phối hợp công tác với Ban thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp; mỗi năm hai lần thông báo cho Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp về hoạt động của Hội đồng nhân dân.

- *Về phía Uỷ ban nhân dân:*

+ Uỷ ban nhân dân phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân cùng cấp chuẩn bị nội dung các kỳ họp Hội đồng nhân dân, xây dựng đề án trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

+ Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu các đoàn thể nhân dân ở địa phương được mời dự các phiên họp của Uỷ ban nhân dân cùng cấp khi bàn các vấn đề có liên quan.

+ Uỷ ban nhân dân tạo điều kiện thuận lợi để Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân tổ chức, động viên nhân dân tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, tổ chức, thực hiện các chính sách, pháp luật của Nhà nước, giám sát các hoạt động của cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức.

Uỷ ban nhân dân thực hiện chế độ thông báo tình hình mọi mặt của địa phương cho Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân.

+ Uỷ ban nhân dân và các thành viên của Uỷ ban nhân dân có trách nhiệm giải quyết và trả lời các kiến nghị của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân.

10. Các Ban của Hội đồng nhân dân. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Ban của Hội đồng nhân dân

Các Ban của Hội đồng nhân dân là bộ phận tham mưu giúp việc cho Hội đồng nhân dân. Kế thừa quy định của Luật hiện hành về số lượng các ban của Hội đồng nhân dân, Điều 54 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003 quy định:

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thành lập ba Ban: Ban kinh tế và ngân sách, Ban văn hoá - xã hội, Ban pháp chế; nơi nào có nhiều dân tộc thì có thể thành lập Ban dân tộc.

Hội đồng nhân dân cấp huyện thành lập hai Ban: Ban kinh tế - xã hội; Ban pháp chế.

Số lượng thành viên của mỗi Ban do Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định. Thành viên của các Ban của Hội đồng nhân dân không thể đồng thời là thành viên của Uỷ ban nhân dân cùng cấp.

Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân không thể đồng thời là Thủ trưởng của cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân, Chánh án Toà án nhân dân cùng cấp.

- Các Ban của Hội đồng nhân dân làm việc theo chế độ tập thể, Trưởng Ban điều hành việc thực hiện chương trình công tác của Ban, chuẩn bị, triệu tập và chủ toạ các phiên họp của Ban. Phó Trưởng Ban giúp Trưởng Ban thực hiện nhiệm vụ và được phân công phụ trách một số công việc của Ban. Khi Trưởng Ban vắng mặt, một Phó Trưởng Ban được Trưởng Ban uỷ quyền điều hành công việc của Ban.

Các Ban của Hội đồng nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- Tham gia chuẩn bị các kỳ họp của Hội đồng nhân dân;

- Thẩm tra các báo cáo, đề án do Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân phân công;

- Giúp Hội đồng nhân dân giám sát hoạt động của Uỷ ban nhân dân và các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân, hoạt động của Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;

- Giúp Hội đồng nhân dân giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân trong việc thi hành Hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và các nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Trong khi thi hành nhiệm vụ, các Ban của Hội đồng nhân dân có quyền yêu cầu Uỷ ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân, Toà án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dận cùng cấp, cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội ở địa phương cung cấp những thông tin, tài liệu cần thiết liên quan đến hoạt động giám sát. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm đáp ứng yêu cầu của các Ban của Hội đồng nhân dân.

- Báo cáo kết quả hoạt động giám sát với Thường trực Hội đồng nhân dân khi cần thiết.

II. Hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân

1.1 Căn cứ quyết định chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân

Giám sát là một chức năng quan trọng của Hội đồng

nhân dân. Trong những năm qua, Hội đồng nhân dân các cấp đã quan tâm thực hiện tốt chức năng này, góp phần thực hiện thắng lợi đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

Hội đồng nhân dân quyết định chương trình giám sát hàng năm của mình theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, Ban Thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và kiến nghị của cử tri ở địa phương.

Thường trực Hội đồng nhân dân dự kiến chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định tại kỳ họp cuối năm của năm trước và tổ chức thực hiện chương trình đó.

1.2 Các hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân

Hội đồng nhân dân giám sát thông qua các hoạt động sau đây:

- Xem xét báo cáo công tác của Thường trực Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;

- Xem xét việc trả lời chất vấn của Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân, các thành viên khác của Uỷ ban nhân dân, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân, Chánh án Toà án nhân dân cùng cấp;

- Xem xét văn bản quy phạm pháp luật của Uỷ ban nhân dân cùng cấp, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp khi phát hiện có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật

của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp;

- Thành lập Đoàn giám sát khi xét thấy cần thiết;

- Bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu.

1.3 Hậu quả pháp lý qủa hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân

Căn cứ vào kết quả giám sát, Hội đồng nhân dân có các quyền sau đây:

- Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật của Uỷ ban nhân dân cùng cấp, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp;

- Ra nghị quyết về việc trả lời chất vấn và trách nhiệm của người bị chất vấn khi xét thấy cần thiết;

- Miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Uỷ viên thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Uỷ ban nhân dân, Trưởng Ban và các thành viên khác của các Ban của Hội đồng nhân dân, Hội thẩm nhân dân cùng cấp theo quy định của pháp luật;

- Quyết định giải tán Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân.

2. Hoạt động giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân

2.1 Căn cứ để quyết định chương trình giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân

Thường trực Hội đồng nhân dân có quyền giám sát hoạt động của Uỷ ban nhân dân và các cơ quan chuyên môn

thuộc Uỷ ban nhân dân, hoạt động của Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp; giám sát cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân trong việc thi hành Hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và các nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định chương trình giám sát hàng quý, hàng năm của mình căn cứ vào chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân và ý kiến của các thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân, đề nghị của các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và ý kiến, kiến nghị của cử tri ở địa phương.

Căn cứ vào chương trình giám sát đã được thông qua, Thường trực Hội đồng nhân dân phân công thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân thực hiện các nội dung trong chương trình; có thể giao các Ban của Hội đồng nhân dân thực hiện một số nội dung thuộc chương trình và báo cáo kết quả với Thường trực Hội đồng nhân dân khi cần thiết.

2.2 Hoạt động giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân

Một trong những điểm mới căn bản của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003 là việc bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn cho Thường trực Hội đồng nhân dân, tạo cơ sở pháp lý để Thường trực Hội đồng nhân dân thực hiện có hiệu quả chức năng của mình, trong đó có chức năng giám sát.

Hoạt động giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân bao gồm:

- Thành lập Đoàn giám sát, căn cứ vào chương trình giám sát của mình hoặc theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, đề nghị của các Ban của Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân.

- Giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo; tổ chức Đoàn giám sát hoặc giao cho các Ban của Hội đồng nhân dân giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo tại địa phương.

- Trình Hội đồng nhân dân xem xét các văn bản quy phạm pháp luật của Uỷ ban nhân dân cùng cấp, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp trong trường hợp có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

- Trình Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu theo đề nghị của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp hoặc khi có ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân yêu cầu.

- Tiếp nhận kiến nghị, chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân để chuyển đến người bị chất vấn; thông báo cho người bị chất vấn thời hạn và hình thức trả lời chất vấn.

2.3 Việc tổ chức Đoàn giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân. Nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn giám sát trong khi thực hiện quyền giám sát

Căn cứ vào chương trình giám sát của mình hoặc theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, đề nghị của các Ban của Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định thành lập

Đoàn giám sát.

- Quyết định của Thường trực Hội đồng nhân dân về việc thành lập Đoàn giám sát phải xác định rõ nội dung, kế hoạch giám sát, thành phần Đoàn giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.

- Nội dung, kế hoạch giám sát của Đoàn giám sát được thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát chậm nhất là bảy ngày, trước ngày Đoàn bắt đầu tiến hành hoạt động giám sát.

- Đoàn giám sát có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

+ Thực hiện đúng nội dung, kế hoạch giám sát trong nghị quyết về việc thành lập Đoàn giám sát;

+ Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo bằng văn bản, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung giám sát, giải trình những vấn đề mà Đoàn giám sát quan tâm;

+ Xem xét, xác minh những vấn đề mà Đoàn giám sát thấy cần thiết;

+ Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì Đoàn giám sát có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan áp dụng các biện pháp để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm và khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật;

+ Chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc hoạt động giám sát, Đoàn giám sát phải có báo cáo kết quả giám sát gửi Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

- Để nâng cao vai trò và tính trách nhiệm của Thường trực Hội đồng nhân dân trong việc thực hiện chức năng giám sát, Luật cũng quy định Thường trực Hội đồng nhân dân có trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân về hoạt động giám sát của mình giữa hai kỳ họp.

2.4 Thẩm quyền của Thường trực Hội đồng nhân dân qua hoạt động giám sát

- Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì Thường trực Hội đồng nhân dân yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật, xem xét trách nhiệm, xử lý người vi phạm, khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm, đồng thời yêu cầu người có thẩm quyền xem xét, giải quyết; nếu không đồng ý với việc giải quyết của người đó thì yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết. Cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan có trách nhiệm thực hiện yêu cầu của Thường trực Hội đồng nhân dân và phải báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày ra quyết định giải quyết.

- Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân xem xét các văn bản quy phạm pháp luật của Uỷ ban nhân dân cùng cấp, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp trong trường hợp có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

- Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu theo đề nghị của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp hoặc khi có ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân yêu cầu.

- Thường trực Hội đồng nhân dân điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân; tổng hợp kết quả giám sát, trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định xử lý theo thẩm quyền.

3. Hoạt động giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân

3.1 Nhiệm vụ của các Ban của Hội đồng nhân dân trong hoạt động giám sát

Trong hoạt động giám sát, các Ban của Hội đồng nhân dân có những nhiệm vụ sau đây:

- Giúp Hội đồng nhân dân giám sát hoạt động của Uỷ ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân và hoạt động của Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;

- Giúp Hội đồng nhân dân giám sát cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân trong việc thi hành Hiến pháp, luật, các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Bên cạnh đó, các Ban của Hội đồng nhân dân còn giúp Hội đồng nhân dân giám sát thông qua các hoạt động sau đây:

- Thẩm tra các báo cáo; đề án do Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân phân công;

- Xem xét văn bản quy phạm pháp luật của Uỷ ban nhân dân cùng cấp, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp trong trường hợp có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp;

- Trong trường hợp cần thiết, yêu cầu Uỷ ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp báo cáo về những vấn đề thuộc lĩnh vực Ban phụ trách;

- Tổ chức Đoàn giám sát;

- Cử thành viên đến cơ quan, tổ chức hữu quan để xem xét, xác minh về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban;

- Tổ chức nghiên cứu, xử lý và xem xét việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

3.2 Việc tổ chức Đoàn giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân. Nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn giám sát trong khi thực hiện quyền giám sát

Căn cứ vào chương trình giám sát của mình hoặc qua giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân, qua phương tiện thông tin đại chúng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc được Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân giao thì các Ban của Hội đồng nhân dân tổ chức Đoàn giám sát của Ban.

- Việc thành lập Đoàn giám sát, nội dung, kế hoạch giám sát, thành phần Đoàn giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát do Ban quyết định.

- Nội dung, kế hoạch giám sát của Đoàn giám sát được thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát

chậm nhất là bảy ngày, trước ngày Đoàn bắt đầu tiến hành hoạt động giám sát.

- Đoàn giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

+ Thông báo nội dung, kế hoạch giám sát cho cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát, chậm nhất là bảy ngày trước ngày bắt đầu tiến hành hoạt động giám sát;

+ Mời đại diện Ban thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, các tổ chức thành viên của Mặt trận tham gia giám sát và yêu cầu đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia giám sát; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện yêu cầu này;

+ Thực hiện đúng nội dung, kế hoạch giám sát và thẩm quyền, trình tự, thủ tục giám sát theo quy định của pháp luật; không làm cản trở hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát;

+ Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, Đoàn giám sát yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp để chấm dứt hành vi vi phạm, xử lý người vi phạm, khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân bị vi phạm;

+ Chậm nhất là mười ngày, kể từ ngày kết thúc hoạt động giám sát, Đoàn giám sát phải báo cáo kết quả giám sát với Ban.

III. Uỷ ban nhân dân

1. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Uỷ ban nhân dân các cấp

Uỷ ban nhân dân là mắt xích quan trọng trong việc phát huy hiệu quả của chính quyền địa phương, góp phần bảo

đảm hoạt động hành chính nhà nước thông suốt từ trung ương đến cơ sở.

Theo quy định của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003, Uỷ ban nhân dân do Hội đồng nhân dân bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và cơ quan nhà nước cấp trên.

Uỷ ban nhân dân thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương, tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

Uỷ ban nhân dân chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp nhằm bảo đảm thực hiện chủ trương, biện pháp phát triển kinh tế - xã hội; củng cố an ninh, quốc phòng và thực hiện các chính sách khác trên địa bàn.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban nhân dân

2.1 Nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban nhân dân trong lĩnh vực kinh tế

Với tư cách là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, Uỷ ban nhân dân các cấp hoạt động theo quy định của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân, bảo đảm tính hành chính thống nhất từ trung ương đến cơ sở. Trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế từ cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp sang cơ chế thị trường, đến nay, quản lý hành chính nhà nước trong nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa đã dần dần rõ nét. Trên cơ sở bảo đảm tính thống nhất của pháp luật, Uỷ ban nhân

dân cấp tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp với thực tế của địa phương mình, tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển và thu hút đầu tư nước ngoài; từng bước tách rõ quản lý hành chính nhà nước với quản lý sản xuất kinh doanh, quản lý nhà nước với các hoạt động sự nghiệp, dịch vụ công.

Trong lĩnh vực kinh tế, Uỷ ban nhân dân các cấp thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành, phát triển đô thị và nông thôn trong phạm vi quản lý; xây dựng kế hoạch dài hạn và hàng năm về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trình Hội đồng nhân dân thông qua để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; lập dự toán thu, chi ngân sách địa phương; lập phương án phân bổ dự toán ngân sách của cấp mình trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định; lập dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết, quyết toán ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét theo quy định của pháp luật;

Ngoài những nhiệm vụ, quyền hạn đã nêu trên, **Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh** còn phải thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn mang tính đặc thù sau:

- Chỉ đạo, kiểm tra cơ quan thuế và cơ quan được nhà nước giao nhiệm vụ thu ngân sách tại địa phương theo quy định của pháp luật;

- Xây dựng đề án thu phí, lệ phí, các khoản đóng góp của nhân dân và mức huy động vốn trình Hội đồng nhân dân quyết định;

- Xây dựng đề án phân cấp chi đầu tư xây dựng các công

trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của địa phương theo quy định của pháp luật để trình Hội đồng nhân dân quyết định; tổ chức, chỉ đạo thực hiện đề án sau khi được Hội đồng nhân dân thông qua;

- Lập quỹ dự trữ tài chính theo quy định của pháp luật trình Hội đồng nhân dân cùng cấp và báo cáo cơ quan tài chính cấp trên;

- Thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp và quyền đại diện chủ sở hữu về đất đai tại địa phương theo quy định của pháp luật.

Đối với cấp xã, cấp trực tiếp gần dân, nhằm xây dựng và phát triển kinh tế địa phương, cải thiện đời sống nhân dân, Uỷ ban nhân dân cấp xã quyết định những vấn đề sau:

- Quản lý và sử dụng hợp lý, có hiệu quả quỹ đất được để lại phục vụ các nhu cầu công ích ở địa phương; xây dựng và quản lý các công trình công cộng, đường giao thông, trụ sở, trường học, trạm y tế, công trình điện, nước theo quy định của pháp luật;

- Huy động sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng của xã, thị trấn trên nguyên tắc dân chủ, tự nguyện. Việc quản lý các khoản đóng góp này phải công khai, có kiểm tra, kiểm soát và bảo đảm sử dụng đúng mục đích, đúng chế độ theo quy định của pháp luật.

2.2 Nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban nhân dân trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, thuỷ lợi và đất đai

Trong lĩnh vực nông nghiệp, ngư nghiệp, thuỷ lợi và đất đai, Uỷ ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

- Chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, thuỷ lợi;

các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; phát triển sản xuất và bảo vệ cây trồng, vật nuôi trên địa bàn;

- Chỉ đạo thực hiện và kiểm tra việc sản xuất, sử dụng giống cây trồng, vật nuôi, thức ăn gia súc, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, thuốc thú y và các chế phẩm sinh học phục vụ nông nghiệp;

- Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai theo thẩm quyền; quyết định việc giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, giải quyết các tranh chấp đất đai; thanh tra việc quản lý, sử dụng đất và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Ngoài những nhiệm vụ, quyền hạn chung đã nêu trên, **Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh** có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện và kiểm tra việc trồng rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ theo quy hoạch; tổ chức khai thác rừng theo quy định của Chính phủ; chỉ đạo thực hiện và kiểm tra việc nuôi trồng, đánh bắt, chế biến và bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản; chỉ đạo và kiểm tra việc khai thác, bảo vệ nguồn tài nguyên nước; xây dựng, khai thác, bảo vệ các công trình thuỷ lợi vừa và nhỏ; quản lý, bảo vệ hệ thống đê điều, các công trình phòng, chống lũ lụt; chỉ đạo và huy động lực lượng chống và khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt trên địa bàn.

Đối với **Uỷ ban nhân dân cấp huyện,** nhiệm vụ đặt ra là phải xây dựng quy hoạch thuỷ lợi, tổ chức bảo vệ đê điều, các công trình thuỷ lợi vừa và nhỏ, quản lý mạng lưới thuỷ nông trên địa bàn theo quy định của pháp luật. Do phạm vi và tính chất hoạt động hẹp hơn, **Uỷ ban nhân dân cấp**

xã tổ chức việc xây dựng các công trình thuỷ lợi nhỏ, quản lý, kiểm tra việc sử dụng nguồn nước trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

2.3 Nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban nhân dân trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gắn liền với việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Vì vậy, trong lĩnh vực này luật quy định cụ thể nhiệm vụ đối với Uỷ ban nhân dân từng cấp, cụ thể:

- Nhiệm vụ của **Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh:**

+ Xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của tỉnh; tổ chức quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền;

+ Tổ chức thực hiện các chương trình, dự án phát triển công nghiệp, xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế theo quy hoạch đã được phê duyệt; chỉ đạo, kiểm tra việc xây dựng và phát triển các cụm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch và các ngành, nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh; phát triển cơ sở chế biến nông, lâm, thuỷ sản và các cơ sở công nghiệp khác;

+ Tổ chức thực hiện việc bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác ở địa phương; tổ chức và kiểm tra việc khai thác tận thu ở địa phương.

- Nhiệm vụ của **Uỷ ban nhân dân cấp huyện:**

+ Tham gia với Uỷ ban nhân dân tỉnh trong việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện;

+ Xây dựng và phát triển các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ ở các xã, thị trấn;

+ Tổ chức thực hiện xây dựng và phát triển các làng nghề truyền thống, sản xuất sản phẩm có giá trị tiêu dùng và xuất khẩu; phát triển cơ sở chế biến nông, lâm, thuỷ sản và các cơ sở công nghiệp khác theo sự chỉ đạo của Uỷ ban nhân dân tỉnh.

- Nhiệm vụ của **Uỷ ban nhân dân cấp xã:** Tổ chức, hướng dẫn việc khai thác và phát triển các ngành, nghề truyền thống ở địa phương và tổ chức ứng dụng tiến bộ về khoa học, công nghệ để phát triển các ngành, nghề mới.

2.4 Nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban nhân dân trong lĩnh vực giao thông vận tải

Trong những năm gần đây, những vấn đề phát sinh trong lĩnh vực giao thông vận tải như: đầu tư xây dựng để phát triển hạ tầng cơ sở giao thông đô thị, vấn đề an toàn giao thông, giữ gìn trật tự, kỷ cương trong lĩnh vực giao thông vận tải đang là vấn đề bức xúc, đòi hỏi sự quản lý, tổ chức chỉ đạo sát sao hơn nữa của các cấp chính quyền. Theo quy định của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003, trong lĩnh vực này, nhiệm vụ của từng cấp được quy định như sau:

- Nhiệm vụ của **Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh:**

+ Chỉ đạo, kiểm tra việc xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển mạng lưới giao thông của tỉnh phù hợp với tổng sơ đồ phát triển và quy hoạch chương trình giao thông vận tải của trung ương;

+ Tổ chức quản lý công trình giao thông đô thị, đường bộ và đường thuỷ nội địa ở địa phương theo quy định của

pháp luật;

+ Tổ chức thực hiện việc kiểm tra, giám định kỹ thuật an toàn các loại phương tiện cơ giới đường bộ, đường thuỷ nội địa; kiểm tra, cấp giấy phép lưu hành xe, các phương tiện giao thông đường thuỷ nội địa và giấy phép lái xe theo quy định của pháp luật;

+ Tổ chức, chỉ đạo công tác thanh tra, bảo vệ công trình giao thông và bảo đảm an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh.

- Nhiệm vụ của **Uỷ ban nhân dân cấp huyện:**

+ Tổ chức lập, trình duyệt hoặc xét duyệt theo thẩm quyền quy hoạch xây dựng thị trấn, điểm dân cư nông thôn trên địa bàn huyện; quản lý việc thực hiện quy hoạch xây dựng đã được duyệt;

+ Quản lý, khai thác, sử dụng các công trình giao thông và kết cấu hạ tầng cơ sở theo sự phân cấp;

+ Quản lý việc xây dựng, cấp giấy phép xây dựng và kiểm tra việc thực hiện pháp luật về xây dựng; tổ chức thực hiện các chính sách về nhà ở; quản lý đất ở và quỹ nhà thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn;

+ Quản lý việc khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng theo phân cấp của Uỷ ban nhân dân tỉnh.

- Nhiệm vụ của **Uỷ ban nhân dân cấp xã:**

+ Tổ chức thực hiện việc xây dựng, tu sửa đường giao thông trong xã theo phân cấp;

+ Quản lý việc xây dựng, cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ ở điểm dân cư nông thôn theo quy định của pháp luật, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về xây dựng và xử lý vi phạm pháp luật theo thẩm quyền do pháp luật quy định;

+ Tổ chức việc bảo vệ, kiểm tra, xử lý các hành vi xâm

phạm đường giao thông và các công trình cơ sở hạ tầng khác ở địa phương theo quy định của pháp luật;

+ Huy động sự đóng góp tự nguyện của nhân dân để xây dựng đường giao thông, cầu, cống trong xã theo quy định của pháp luật.

2.5 Nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban nhân dân trong lĩnh vực xây dựng, quản lý và phát triển đô thị

Xây dựng, quản lý và phát triển đô thị là nhiệm vụ hết sức quan trọng mà Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải thực hiện nhằm xây dựng và phát triển địa phương về mọi mặt, phát huy vai trò đầu mối giao lưu kinh tế giữa các vùng, khu vực trong cả nước. Vì vậy, trong lĩnh vực này, **Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh** có nhiệm vụ:

- Tổ chức việc lập, trình duyệt hoặc xét duyệt theo thẩm quyền các quy hoạch xây dựng vùng, xây dựng đô thị trên địa bàn tỉnh; quản lý kiến trúc, xây dựng, đất xây dựng theo quy hoạch đã được duyệt; phê duyệt kế hoạch, dự án đầu tư các công trình xây dựng thuộc thẩm quyền; quản lý công tác xây dựng và cấp phép xây dựng trên địa bàn tỉnh;

- Quản lý đầu tư, khai thác, sử dụng các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu đô thị, điểm dân cư nông thôn; quản lý việc thực hiện các chính sách về nhà ở, đất ở; quản lý quỹ nhà thuộc sở hữu nhà nước do Chính phủ giao;

- Xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng; quản lý việc khai thác và sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền.

2.6 Nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban nhân dân trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và du lịch

Đây là những lĩnh vực kinh tế phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây, đòi hỏi có định hướng phát triển lâu dài và sự quản lý chặt chẽ của các cấp chính quyền của từng địa phương, vì vậy, trong lĩnh vực này đối với Uỷ ban nhân dân từng cấp có các nhiệm vụ như sau:

- Nhiệm vụ của **Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh:**

+ Lập quy hoạch, kế hoạch phát triển mạng lưới thương mại, dịch vụdu lịch; hướng dẫn, sắp xếp mạng lưới thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn; tham gia hợp tác quốc tế về thương mại, dịch vụ, du lịch theo quy định của pháp luật;

+ Cấp, thu hồi giấy phép kinh doanh du lịch, khu du lịch, điểm du lịch, khách sạn, lữ hành nội địa của tỉnh theo quy định của pháp luật;

+ Tổ chức quản lý xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật; chỉ đạo công tác quản lý thị trường;

+ Quy định các quy tắc về an toàn và vệ sinh trong hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch;

+ Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về hoạt động thương mại, dịch vụ và du lịch.

- Nhiệm vụ của **Uỷ ban nhân dân cấp huyện:**

+ Xây dựng, phát triển mạng lưới thương mại, dịch vụ, du lịch và kiểm tra việc chấp hành quy định của Nhà nước về hoạt động thương mại, dịch vụ và du lịch trên địa bàn huyện;

+ Kiểm tra việc thực hiện các quy tắc về an toàn và vệ sinh trong hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn;

+ Kiểm tra việc chấp hành quy định của Nhà nước về hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn.

2.7 Nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban nhân dân trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Trong lĩnh vực này, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban nhân dân các cấp như sau:

- Nhiệm vụ của **Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh:**

+ Thực hiện quản lý nhà nước đối với các loại hình trường, lớp được giao trên địa bàn tỉnh; trực tiếp quản lý các trường cao đẳng sư phạm, trường trung học chuyên nghiệp, trường phổ thông trung học, trường bổ túc văn hoá; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên trong tỉnh từ trình độ cao đẳng sư phạm trở xuống. Bên cạnh đó, với việc thực hiện chính sách xã hội hoá giáo dục, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền cho phép thành lập các trường ngoài công lập theo quy định của pháp luật;

+ Quản lý và kiểm tra việc thực hiện về tiêu chuẩn giáo viên, quy chế thi cử và việc cấp văn bằng theo quy định của pháp luật;

+ Thực hiện thanh tra, kiểm tra công tác giáo dục, đào tạo trên địa bàn tỉnh theo quy định của Bộ giáo dục và đào tạo.

- Nhiệm vụ của **Uỷ ban nhân dân cấp huyện:** Tổ chức và kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phổ cập giáo dục, quản lý các trường tiểu học, trung học cơ sở, trường dạy nghề; tổ chức các trường mầm non; thực hiện chủ trương xã hội hoá giáo dục trên địa bàn; chỉ đạo việc xoá mù chữ và thực hiện các quy định về tiêu chuẩn giáo viên, quy chế thi cử.

- Nhiệm vụ của **Uỷ ban nhân dân cấp xã:**

+ Thực hiện kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục ở địa phương; phối hợp với trường học huy động trẻ em vào lớp một đúng độ tuổi; tổ chức thực hiện các lớp bổ túc văn

hoá, thực hiện xoá mù chữ cho những người trong độ tuổi;

+ Tổ chức xây dựng và quản lý, kiểm tra hoạt động của nhà trẻ, lớp mẫu giáo, trường mầm non ở địa phương; phối hợp với Uỷ ban nhân dân cấp trên quản lý trường tiểu học, trường trung học cơ sở trên địa bàn.

2.8 Nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban nhân dân trong lĩnh vực văn hoá, thông tin, thể dục thể thao

Trong lĩnh vực này, Uỷ ban nhân dân các cấp có nhiệm vụ chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác bảo vệ, trùng tu, bảo tồn các di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh, công trình văn hoá, nghệ thuật theo thẩm quyền; hướng dẫn xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hoá; kiểm tra, ngăn chặn việc kinh doanh, lưu hành sách báo, văn hoá phẩm phản động, đồi trụy.

Ngoài những nhiệm vụ, quyền hạn chung đã nêu ở trên, **Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh** còn thực hiện quản lý nhà nước đối với các hoạt động văn hoá, thông tin, quảng cáo, báo chí, xuất bản, thể dục thể thao theo quy định của pháp luật; tổ chức và quản lý các đơn vị sự nghiệp về văn hoá, thông tin, thể dục thể thao, phát thanh, truyền hình của tỉnh; tổ chức hoặc được uỷ quyền tổ chức các cuộc triển lãm, hội chợ, sinh hoạt văn hoá, thể dục thể thao quốc gia, quốc tế trên địa bàn tỉnh.

Đối với cấp huyện, trong lĩnh vực này, Uỷ ban nhân dân có nhiệm vụ xây dựng các chương trình, đề án phát triển văn hoá, giáo dục, thông tin, thể dục thể thao, y tế, phát thanh trên địa bàn huyện và tổ chức thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.9 Nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban nhân dân trong lĩnh vực y tế và xã hội

Trong việc ban hành chính sách, pháp luật, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm đến việc đầu tư phát triển cho lĩnh vực y tế và xã hội. Với mục tiêu xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, không ngừng cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, trong lĩnh vực này, Uỷ ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

- Chỉ đạo và kiểm tra việc tổ chức thực hiện biện pháp bảo vệ sức khoẻ nhân dân, bảo vệ, chăm sóc người già, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa; bảo vệ, chăm sóc bà mẹ, trẻ em; thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình;
- Chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện chính sách ưu đãi, chăm sóc và giúp đỡ thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, những người và gia đình có công với nước;
- Thực hiện kế hoạch, biện pháp về sử dụng lao động và giải quyết các quan hệ lao động, giải quyết việc làm, điều động dân cư trên địa bàn;
- Thực hiện chính sách bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội, cứu trợ xã hội, xoá đói, giảm nghèo, cải thiện đời sống nhân dân; hướng dẫn thực hiện công tác từ thiện, nhân đạo; phòng, chống các tệ nạn xã hội và dịch bệnh ở địa phương.

Ngoài ra, **Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh** còn có nhiệm vụ quản lý hoạt động của các đơn vị y tế thuộc tỉnh và cấp giấy phép hành nghề y, dược tư nhân.

2.10 Nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban nhân dân trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường

- Trong lĩnh vực này, **Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh** có nhiệm vụ:

+ Chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch cụ thể phát triển khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường; thực hiện các biện pháp khuyến khích việc nghiên cứu, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống;

+ Chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện các biện pháp quản lý và sử dụng đất đai, rừng núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi ở vùng biển tại địa phương theo quy định của pháp luật;

+ Quản lý các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh hoặc được cấp trên giao; quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ, tham gia giám định nhà nước về công nghệ đối với các dự án đầu tư quan trọng ở địa phương;

+ Chỉ đạo, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc bảo vệ, cải thiện môi trường; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt, suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường và xác định trách nhiệm phải xử lý về môi trường đối với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

+ Chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn đo lường và chất lượng sản phẩm; an toàn và kiểm soát bức xạ; sở hữu công nghiệp; việc chấp hành chính sách, pháp luật về khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường ở địa phương; ngăn chặn việc sản xuất và lưu hành hàng giả và bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng.

- **Đối với cấp huyện,** do phạm vi và tính chất hoạt

động hẹp hơn, trong lĩnh vực này Uỷ ban nhân dân có nhiệm vụ:

+ Thực hiện các biện pháp ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân ở địa phương;

+ Tổ chức thực hiện bảo vệ môi trường; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt;

+ Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn đo lường và chất lượng sản phẩm; kiểm tra chất lượng sản phẩm và hàng hoá trên địa bàn huyện; ngăn chặn việc sản xuất và lưu hành hàng giả, hàng kém chất lượng tại địa phương.

2.11 Nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban nhân dân trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng và trật tự, an toàn xã hội

Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa là mục tiêu và động lực phát triển của toàn xã hội. Vì vậy, căn cứ vào việc phân cấp quản lý trong lĩnh vực này nhiệm vụ của Uỷ ban nhân dân các cấp được quy định như sau:

- Nhiệm vụ của **Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh:**

+ Bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng lực lượng Công an nhân dân; chỉ đạo công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, chống tham nhũng, chống buôn lậu và gian lận thương mại; bảo vệ bí mật nhà nước, xây dựng phong trào quần chúng bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội; quản lý và kiểm tra việc vận chuyển, sử dụng vũ khí, chất nổ, chất dễ cháy, chất độc, chất phóng xạ; quản lý các nghề kinh doanh đặc biệt

theo quy định của pháp luật;

+ Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý hộ khẩu; quản lý việc cư trú, đi lại của người nước ngoài ở địa phương;

+ Thực hiện các biện pháp xây dựng lực lượng vũ trang và quốc phòng toàn dân; chỉ đạo công tác giáo dục quốc phòng toàn dân trong nhân dân và trường học ở địa phương; tổ chức, chỉ đạo thực hiện kế hoạch xây dựng tỉnh thành khu vực phòng thủ vững chắc; chỉ đạo việc xây dựng và hoạt động tác chiến của bộ đội địa phương, dân quân tự vệ; chỉ đạo và kiểm tra việc tổ chức thực hiện Luật nghĩa vụ quân sự; xây dựng lực lượng dự bị động viên và huy động lực lượng khi cần thiết, đáp ứng yêu cầu của địa phương và cả nước trong mọi tình huống;

+ Chỉ đạo, tổ chức thực hiện nhiệm vụ hậu cần tại chỗ, chính sách hậu phương quân đội và chính sách đối với lực lượng vũ trang nhân dân ở địa phương; thực hiện việc kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh; tổ chức quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự trên địa bàn tỉnh.

- Nhiệm vụ của **Uỷ ban nhân dân cấp huyện:**

+ Tổ chức phong trào quần chúng tham gia xây dựng lực lượng vũ trang và quốc phòng toàn dân; thực hiện kế hoạch xây dựng khu vực phòng thủ huyện; quản lý lực lượng dự bị động viên; chỉ đạo việc xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, công tác huấn luyện dân quân tự vệ;

+ Tổ chức đăng ký, khám tuyển nghĩa vụ quân sự; quyết định việc nhập ngũ, giao quân, việc hoãn, miễn thi hành nghĩa vụ quân sự và xử lý các trường hợp vi phạm theo quy

định của pháp luật;

+ Tổ chức thực hiện nhiệm vụ giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng lực lượng công an nhân dân huyện vững mạnh, bảo vệ bí mật nhà nước; thực hiện các biện pháp phòng ngừa, chống tội phạm, các tệ nạn xã hội và các hành vi vi phạm pháp luật khác ở địa phương;

+ Chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý hộ khẩu, quản lý việc cư trú, đi lại của người nước ngoài ở địa phương;

+ Tuyên truyền, giáo dục, vận động nhân dân tham gia phong trào bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

- Nhiệm vụ của **Uỷ ban nhân dân cấp xã:**

+ Tổ chức tuyên truyền, giáo dục xây dựng quốc phòng toàn dân, xây dựng làng xã chiến đấu trong khu vực phòng thủ địa phương;

+ Thực hiện công tác nghĩa vụ quân sự và tuyển quân theo kế hoạch; đăng ký, quản lý quân nhân dự bị động viên; tổ chức thực hiện việc xây dựng, huấn luyện, sử dụng lực lượng dân quân tự vệ ở địa phương;

+ Thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội; xây dựng phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc vững mạnh; thực hiện biện pháp phòng ngừa và chống tội phạm, các tệ nạn xã hội và các hành vi vi phạm pháp luật khác ở địa phương;

+ Quản lý hộ khẩu; tổ chức việc đăng ký tạm trú, quản lý việc đi lại của người nước ngoài ở địa phương.

2.12 Nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban nhân dân trong việc thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo

Chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo là những chính sách lớn của Đảng và Nhà nước, vì vậy, trong chỉ đạo và tổ chức thực hiện, đòi hỏi phải có sự quản lý thống nhất. Theo đó, Uỷ ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

- Tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện pháp luật và chính sách dân tộc; tổ chức, chỉ đạo thực hiện biện pháp bảo đảm các điều kiện cải thiện đời sống vật chất và tinh thần, nâng cao dân trí của đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa và vùng có khó khăn đặc biệt;

- Bảo đảm thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, giữ gìn, tăng cường đoàn kết và tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc ở địa phương;

- Xem xét và giải quyết việc đề nghị sửa chữa các công trình thờ tự, tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân ở địa phương theo quy định của pháp luật; xử lý hành vi xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Đối với cấp tỉnh và cấp huyện, Uỷ ban nhân dân có trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án của tỉnh, của huyện đối với các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa và vùng có khó khăn đặc biệt.

2.13 Nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban nhân dân trong lĩnh vực thi hành pháp luật

Trong lĩnh vực thi hành pháp luật, thực hiện những chủ trương, biện pháp đã được Hội đồng nhân dân quyết định, Uỷ ban nhân dân có trách nhiệm:

- Tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra việc thi hành Hiến pháp, luật, các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà

nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp; tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật ở địa phương;

- Chỉ đạo thực hiện các biện pháp bảo vệ tài sản của cơ quan, tổ chức, bảo vệ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân;

- Tổ chức, chỉ đạo công tác thanh tra nhà nước, tổ chức tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của công dân theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức, chỉ đạo công tác thi hành án ở địa phương theo quy định của pháp luật.

Đối với cấp tỉnh, Uỷ ban nhân dân còn tổ chức, chỉ đạo việc quản lý hộ tịch; thực hiện công tác công chứng, giám định tư pháp, quản lý tổ chức Luật sư và tư vấn pháp luật theo quy định của pháp luật; tổ chức đăng ký, quản lý hộ tịch có yếu tố nước ngoài.

2.14 Nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban nhân dân trong việc xây dựng chính quyền và quản lý địa giới đơn vị hành chính

Trong lĩnh vực này, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện có những nhiệm vụ, quyền hạn chung sau:

- Tổ chức, chỉ đạo thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật;

- Xây dựng đề án thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

- Chỉ đạo và kiểm tra việc quản lý hồ sơ, mốc, chỉ giới và bản đồ địa giới hành chính.

Ngoài những nhiệm vụ, quyền hạn chung, Luật còn quy định Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện có những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau:

- Nhiệm vụ của **Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh:**

+ Xây dựng phương án đặt tên, đổi tên đường, phố, quảng trường, công trình công cộng trong tỉnh trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định;

+ Quy định tổ chức bộ máy và nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp mình;

+ Quyết định thành lập các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công trên cơ sở quy hoạch và hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; thực hiện quản lý nhà nước đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị của trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;

+ Cho phép thành lập, giải thể, cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước; cấp, thu hồi giấy phép thành lập doanh nghiệp, công ty; cho phép các tổ chức kinh tế trong nước đặt văn phòng đại diện, chi nhánh hoạt động trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

+ Cho phép lập hội; quản lý, hướng dẫn và kiểm tra việc thành lập và hoạt động của các hội theo quy định của pháp luật;

+ Quyết định phân bổ chỉ tiêu biên chế hành chính, sự nghiệp đối với các đơn vị trực thuộc và Uỷ ban nhân dân cấp huyện; chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về nhiệm vụ, tài chính và tổ chức đối với các đơn vị sự nghiệp theo phân cấp của Chính phủ;

+ Tổ chức đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước và cán bộ, công chức cấp xã, bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước cho đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện và cấp xã theo hướng dẫn của Chính phủ.

- Nhiệm vụ của **Uỷ ban nhân dân cấp huyện:** Quy định tổ chức bộ máy và nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp mình theo hướng dẫn của Uỷ ban nhân dân cấp trên; quản lý công tác tổ chức, biên chế, lao động, tiền lương theo phân cấp của Uỷ ban nhân dân cấp trên.

3. Những điểm đặc thù về nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban nhân dân của đơn vị hành chính đô thị

Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003 đã quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban nhân dân các cấp theo hướng làm rõ những điểm đặc thù, khác nhau giữa tỉnh với thành phố trực thuộc trung ương, giữa huyện với quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, giữa xã với phường, thị trấn.

Đối với đơn vị hành chính đô thị, ngoài việc thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn chung của từng cấp hành chính, Uỷ ban nhân dân còn thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn mang tính đặc thù sau đây:

- Đối với **Uỷ ban nhân dân thành phố trực thuộc trung ương:**

+ Tổ chức thực hiện biện pháp phát huy vai trò trung tâm kinh tế - xã hội của đô thị lớn trong mối liên hệ với các địa phương trong vùng, khu vực và cả nước theo phân cấp của Chính phủ;

+ Chỉ đạo, tổ chức thực hiện kế hoạch xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng đô thị; lập quy hoạch tổng thể về xây dựng và phát triển đô thị trình Hội đồng nhân dân thông qua để trình Chính phủ phê duyệt;

+ Thực hiện chủ trương, biện pháp tạo nguồn tài chính

huy động vốn để phát triển đô thị; xây dựng và quản lý thống nhất cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị theo quy định của pháp luật;

+ Trực tiếp quản lý quỹ đất đô thị; việc sử dụng quỹ đất đô thị phục vụ cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị theo quy định của pháp luật;

+ Quản lý nhà đô thị; quản lý việc kinh doanh nhà ở; sử dụng quỹ nhà ở thuộc sở hữu nhà nước của thành phố để phát triển nhà ở tại đô thị; chỉ đạo kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong việc xây dựng nhà ở tại đô thị;

+ Hướng dẫn, sắp xếp mạng lưới thương mại, dịch vụ, du lịch đô thị;

+ Xây dựng kế hoạch và biện pháp giải quyết việc làm; phòng, chống các tệ nạn xã hội ở đô thị theo quy định của pháp luật;

+ Tổ chức, chỉ đạo thực hiện các biện pháp quản lý dân cư và tổ chức đời sống dân cư đô thị;

+ Tổ chức, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự công cộng, an toàn giao thông, chống ùn tắc giao thông; tổ chức phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường và cảnh quan đô thị.

- Đối với **Uỷ ban nhân dân thị xã, thành phố thuộc tỉnh:**

+ Xây dựng quy hoạch phát triển đô thị của thị xã, thành phố thuộc tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua để trình cấp trên phê duyệt;

+ Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân về quy hoạch tổng thể xây dựng và phát triển đô thị của thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên cơ sở quy hoạch chung, kế

hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị, biện pháp bảo đảm trật tự công cộng, giao thông, phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường và cảnh quan đô thị; biện pháp quản lý dân cư đô thị và tổ chức đời sống dân cư trên địa bàn;

+ Thực hiện quản lý và kiểm tra việc sử dụng quỹ nhà thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn theo sự phân cấp của Chính phủ; tổ chức thực hiện các quyết định xử lý vi phạm trong xây dựng, lấn chiếm đất đai theo quy định của pháp luật;

+ Quản lý, kiểm tra đối với việc sử dụng các công trình công cộng được giao trên địa bàn; việc xây dựng trường phổ thông quốc lập các cấp; việc xây dựng và sử dụng các công trình công cộng, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông nội thị, nội thành, an toàn giao thông, vệ sinh đô thị ở địa phương;

+ Quản lý các cơ sở văn hoá - thông tin, thể dục thể thao của thị xã, thành phố thuộc tỉnh; bảo vệ và phát huy giá trị của các di tích lịch sử - văn hoá và danh lam thắng cảnh do thị xã, thành phố thuộc tỉnh quản lý.

- Đối với **Uỷ ban nhân dân phường,** do phạm vi và tính chất hoạt động hẹp hơn nên có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

+ Tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân phường về việc bảo đảm thực hiện thống nhất kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch đô thị, xây dựng nếp sống văn minh đô thị, phòng, chống các tệ nạn xã hội, giữ gìn trật tự vệ sinh, sạch đẹp khu phố, lòng đường, lề đường, trật tự công cộng và cảnh quan đô thị; quản lý dân cư đô thị trên địa bàn;

+ Thanh tra việc sử dụng đất đai của tổ chức, cá nhân

trên địa bàn phường theo quy định của pháp luật;

+ Quản lý và bảo vệ cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn phường theo phân cấp; ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm đối với các cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật;

+ Kiểm tra giấy phép xây dựng của tổ chức, cá nhân trên địa bàn phường; lập biên bản, đình chỉ những công trình xây dựng, sửa chữa, cải tạo không có giấy phép, trái với quy định của giấy phép và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.

4. Tổ chức của Uỷ ban nhân dân các cấp

Uỷ ban nhân dân do Hội đồng nhân dân bầu ra, là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và cơ quan nhà nước cấp trên.

Uỷ ban nhân dân gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Uỷ viên. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân là đại biểu Hội đồng nhân dân. Các thành viên khác của Uỷ ban nhân dân không nhất thiết phải là đại biểu Hội đồng nhân dân.

Kết quả bầu các thành viên của Uỷ ban nhân dân phải được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp trên trực tiếp phê chuẩn; kết quả bầu các thành viên của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phải được Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn.

Trong nhiệm kỳ nếu khuyết Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thì Chủ tịch Hội đồng nhân dân cùng cấp giới thiệu người ứng cử Chủ tịch Uỷ ban nhân dân để Hội đồng nhân dân bầu. Người được bầu giữ chức vụ Chủ tịch Uỷ ban nhân dân trong nhiệm kỳ không nhất thiết là đại biểu Hội đồng nhân dân.

Số lượng thành viên của Uỷ ban nhân dân các cấp được quy định như sau:

- Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có từ chín đến mười một thành viên; Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội và Uỷ ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh có không quá mười ba thành viên;

- Uỷ ban nhân dân cấp huyện có từ bảy đến chín thành viên;

- Uỷ ban nhân dân cấp xã có từ ba đến năm thành viên.

Trên cơ sở quy định này của Luật, Chính phủ sẽ hướng dẫn cụ thể về số lượng thành viên, số lượng Phó Chủ tịch và cơ cấu cụ thể của Uỷ ban nhân dân ở từng địa phương cho phù hợp với tình hình thực tế.

5. Những vấn đề Uỷ ban nhân dân quyết định để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình

Để thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương, góp phần bảo đảm sự chỉ đạo, quản lý thống nhất trong bộ máy hành chính nhà nước từ trung ương đến cơ sở, Uỷ ban nhân dân thảo luận tập thể và quyết định theo đa số các vấn đề sau đây:

- Chương trình làm việc của Uỷ ban nhân dân;

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách, quyết toán ngân sách hàng năm và quỹ dự trữ của địa phương trình Hội đồng nhân dân quyết định;

- Kế hoạch đầu tư, xây dựng các công trình trọng điểm ở địa phương trình Hội đồng nhân dân quyết định;

- Kế hoạch huy động nhân lực, tài chính để giải quyết các vấn đề cấp bách của địa phương trình Hội đồng nhân dân quyết định;

- Các biện pháp thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân về kinh tế - xã hội; thông qua báo cáo của Uỷ ban nhân dân trước khi trình Hội đồng nhân dân;

- Đề án thành lập mới, sáp nhập, giải thể các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân và việc thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính ở địa phương.

- Uỷ ban nhân dân phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân cùng cấp chuẩn bị nội dung các kỳ họp Hội đồng nhân dân, xây dựng đề án trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

- Uỷ ban nhân dân chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và Uỷ ban nhân dân cấp trên trực tiếp. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và Chính phủ.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân

Điểm mới cơ bản của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003 là sự phân định trách nhiệm tập thể và vai trò của Chủ tịch theo hướng tăng quyền hạn điều hành của Chủ tịch trong việc quyết định các vấn đề ở địa phương. Theo đó, Luật cũng quy định Chủ tịch Uỷ ban nhân dân được ban hành quyết định, chỉ thị để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Theo quy định tại Điều 127 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- Lãnh đạo công tác của Uỷ ban nhân dân, các thành viên của Uỷ ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn thuộc

Uỷ ban nhân dân:

+ Đôn đốc, kiểm tra công tác của các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp mình và Uỷ ban nhân dân cấp dưới trong việc thực hiện Hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân và quyết định của Uỷ ban nhân dân cùng cấp;

+ Quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban nhân dân cấp mình, trừ các vấn đề quan trọng, thuộc thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân phải thảo luận tập thể và biểu quyết theo đa số;

+ Áp dụng các biện pháp nhằm cải tiến lề lối làm việc; quản lý và điều hành bộ máy hành chính hoạt động có hiệu quả; ngăn ngừa và đấu tranh chống các biểu hiện quan liêu, vô trách nhiệm, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí và các biểu hiện tiêu cực khác trong cơ quan, cán bộ, công chức nhà nước và trong bộ máy chính quyền địa phương;

+ Tổ chức việc tiếp dân, xét và giải quyết các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của nhân dân theo quy định của pháp luật.

- Triệu tập và chủ tọa các phiên họp của Uỷ ban nhân dân;

- Phê chuẩn kết quả bầu các thành viên của Uỷ ban nhân dân cấp dưới trực tiếp; điều động, đình chỉ công tác, miễn nhiệm, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp dưới trực tiếp; phê chuẩn việc miễn nhiệm, bãi nhiệm các thành viên của Uỷ ban nhân dân cấp dưới trực tiếp; bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, cách chức, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, công chức nhà nước theo sự phân cấp quản lý;

- Đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những văn bản trái pháp luật của cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân

cấp mình và văn bản trái pháp luật của Uỷ ban nhân dân, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp dưới;

- Đình chỉ việc thi hành nghị quyết trái pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp và đề nghị Hội đồng nhân dân cấp mình bãi bỏ;

- Chỉ đạo và áp dụng các biện pháp để giải quyết các công việc đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, cháy, nổ, dịch bệnh, an ninh, trật tự và báo cáo Uỷ ban nhân dân trong phiên họp gần nhất;

- Ra quyết định, chỉ thị để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

7. Cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân

Các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân là cơ quan tham mưu, giúp Uỷ ban nhân dân cùng cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương và thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự uỷ quyền của Uỷ ban nhân dân cùng cấp và theo quy định của pháp luật; góp phần bảo đảm sự thống nhất quản lý của ngành hoặc lĩnh vực công tác từ trung ương đến cơ sở.

Cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Uỷ ban nhân dân cùng cấp, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra về nghiệp vụ của cơ quan chuyên môn cấp trên. Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Uỷ ban nhân dân, cơ quan chuyên môn cấp trên và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp khi được yêu cầu.

Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân và hướng dẫn về tổ chức một số cơ quan chuyên môn để Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định phù hợp với đặc điểm riêng của địa phương.

8. Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân trong việc quyết định cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân

Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003 đã phân cấp cho Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân trong việc quyết định cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân theo hướng:

- Giao thẩm quyền cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào sự hướng dẫn của Chính phủ phê chuẩn cơ cấu cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; quyết định thành lập, sáp nhập, giải thể một số cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cùng cấp;

- Giao thẩm quyền cho Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp mình; hướng dẫn Uỷ ban nhân dân cấp huyện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân cùng cấp.

IV. Những quy định về tổ chức trong trường hợp thay đổi cấp hoặc địa giới của các đơn vị hành chính và trong trường hợp đặc biệt

1. Những quy định về tổ chức của Hội đồng nhân

dân trong trường hợp sáp nhập địa giới hành chính, chia đơn vị hành chính

- Trong trường hợp nhiều đơn vị hành chính sáp nhập thành đơn vị hành chính mới thì Hội đồng nhân dân của các đơn vị hành chính cũ được nhập thành Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới và tiếp tục hoạt động cho đến hết nhiệm kỳ.

Hội đồng nhân dân của đơn vị mới bầu ra Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Uỷ viên thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Uỷ ban nhân dân, Trưởng Ban và các thành viên khác của các Ban của Hội đồng nhân dân và hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ.

- Trong trường hợp một đơn vị hành chính được chia thành nhiều đơn vị mới, các đại biểu Hội đồng nhân dân đã được bầu hoặc công tác ở địa hạt thuộc đơn vị hành chính mới nào thì hợp thành Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính đó và tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ.

Trường hợp số đại biểu Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính mới đủ hai phần ba so với số đại biểu được bầu theo quy định của pháp luật, Hội đồng nhân dân mới bầu ra Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Uỷ viên thường trực Hội đồng nhân dân; Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Uỷ ban nhân dân; Trưởng Ban và các thành viên khác của các Ban của Hội đồng nhân dân và tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ.

Trong trường hợp số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân ở các đơn vị hành chính mới không đủ theo quy định của Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân thì có thể tiến hành bầu cử bổ sung theo quy định của Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

2. Việc tổ chức kỳ họp thứ nhất ở những đơn vị hành chính mới thành lập trong trường hợp sáp nhập đơn vị hành chính, chia đơn vị hành chính

Kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính mới được chia tách hoặc sáp nhập do một triệu tập viên được chỉ định trong số đại biểu Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính đó triệu tập và chủ toạ cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu được Chủ tịch Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp chỉ định triệu tập viên, đối với cấp tỉnh thì Uỷ ban Thường vụ Quốc hội chỉ định.

Trong trường hợp một phần địa phận và dân cư của đơn vị hành chính này được điều chỉnh về một đơn vị hành chính khác thì đại biểu Hội đồng nhân dân thuộc địa phận đó sẽ là đại biểu Hội đồng nhân dân ở đơn vị mới tương đương và tiếp tục hoạt động ở đơn vị mới cho đến khi hết nhiệm kỳ.

Trong trường hợp một tập thể dân cư được điều động di chuyển đi nơi khác thì đại biểu Hội đồng nhân dân nào chuyển theo tập thể đó sẽ là đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tương đương và tiếp tục hoạt động ở đơn vị mới cho đến khi hết nhiệm kỳ.

3. Những quy định về tổ chức của Uỷ ban nhân dân trong trường hợp thay đổi cấp quản lý hành chính, thành lập đơn vị hành chính mới, trường hợp Hội đồng nhân dân bị giải tán hoặc trong trường hợp đặc biệt khác

Trong trường hợp một đơn vị hành chính được thay đổi cấp quản lý hành chính hoặc trong trường hợp thành lập

một đơn vị hành chính mới, thì Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp trên trực tiếp chỉ định Uỷ ban nhân dân lâm thời để đảm nhiệm công tác cho đến khi Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân mới được bầu ra. Ở đơn vị hành chính cấp tỉnh thì Thủ tướng Chính phủ chỉ định Uỷ ban nhân dân lâm thời.

Trong trường hợp Hội đồng nhân dân bị giải tán hoặc trong trường hợp đặc biệt khác thì Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp trên trực tiếp chỉ định Uỷ ban nhân dân lâm thời để đảm nhiệm công tác cho đến khi Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân mới được bầu ra; đối với cấp tỉnh thì Thủ tướng Chính phủ chỉ định Uỷ ban nhân dân lâm thời.

PHẦN THỨ BA

LUẬT TỔ CHỨC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ UỶ BAN NHÂN DÂN NĂM 2003

QUỐC HỘI

Luật số 11/2003/QH11

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Khoá XI, kỳ họp thứ 4

(Từ ngày 21 tháng 10 đến ngày 26 tháng 11 năm 2003)

LUẬT
TỔ CHỨC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ UỶ BAN NHÂN DÂN

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân.

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền

làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên.

Hội đồng nhân dân quyết định những chủ trương, biện pháp quan trọng để phát huy tiềm năng của địa phương, xây dựng và phát triển địa phương về kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh, không ngừng cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân địa phương, làm tròn nghĩa vụ của địa phương đối với cả nước.

Hội đồng nhân dân thực hiện quyền giám sát đối với hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp; giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân; giám sát việc tuân theo pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và của công dân ở địa phương.

Điều 2

Uỷ ban nhân dân do Hội đồng nhân dân bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và cơ quan nhà nước cấp trên.

Uỷ ban nhân dân chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp nhằm bảo đảm thực hiện chủ trương, biện pháp phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh và thực hiện các chính sách khác trên địa bàn.

Uỷ ban nhân dân thực hiện chức năng quản lý nhà

nước ở địa phương, góp phần bảo đảm sự chỉ đạo, quản lý thống nhất trong bộ máy hành chính nhà nước từ trung ương tới cơ sở.

Điều 3

Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo Hiến pháp, luật và các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa và chống các biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí, vô trách nhiệm và các biểu hiện tiêu cực khác của cán bộ, công chức và trong bộ máy chính quyền địa phương.

Điều 4

1. Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân được tổ chức ở các đơn vị hành chính sau đây:

a) Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là cấp tỉnh);

b) Huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện);

c) Xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã).

2. Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân và thể thức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp do Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân quy định.

Điều 5

Hội đồng nhân dân các cấp có Thường trực Hội đồng nhân dân.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện có các Ban của Hội đồng nhân dân.

Điều 6

1. Nhiệm kỳ mỗi khoá của Hội đồng nhân dân các cấp là năm năm, kể từ kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khoá đó đến kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khoá sau.

2. Nhiệm kỳ của Thường trực Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân cùng cấp. Khi Hội đồng nhân dân hết nhiệm kỳ, Thường trực Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tiếp tục làm việc cho đến khi Hội đồng nhân dân khoá mới bầu ra Thường trực Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân khoá mới.

3. Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân ở mỗi đơn vị hành chính không giữ chức vụ đó quá hai nhiệm kỳ liên tục.

Điều 7

Hội đồng nhân dân chịu sự giám sát và hướng dẫn hoạt động của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, chịu sự hướng dẫn và kiểm tra của Chính phủ trong việc thực hiện các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên theo quy định của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Uỷ ban nhân dân cấp dưới chịu sự chỉ đạo của Uỷ ban nhân dân cấp trên. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh chịu sự chỉ đạo của Chính phủ.

Điều 8

Hiệu quả hoạt động của Hội đồng nhân dân được bảo

đảm bằng hiệu quả của các kỳ họp Hội đồng nhân dân, hiệu quả hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và của các đại biểu Hội đồng nhân dân.

Hiệu quả hoạt động của Uỷ ban nhân dân được bảo đảm bằng hiệu quả hoạt động của tập thể Uỷ ban nhân dân, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân, các thành viên khác của Uỷ ban nhân dân và của các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân.

Điều 9

Trong hoạt động của mình, Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân phối hợp chặt chẽ với Ban thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác chăm lo và bảo vệ lợi ích của nhân dân, vận động nhân dân tham gia vào việc quản lý nhà nước và thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước.

Điều 10

Khi quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Hội đồng nhân dân ra nghị quyết và giám sát việc thực hiện các nghị quyết đó; những nghị quyết về các vấn đề mà pháp luật quy định thuộc quyền phê chuẩn của cấp trên thì trước khi thi hành phải được cấp trên phê chuẩn.

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn do pháp luật quy định, Uỷ ban nhân dân ra quyết định, chỉ thị và tổ chức thực hiện, kiểm tra việc thi hành các văn bản đó.

Chương II
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
Mục 1
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH

Điều 11

Trong lĩnh vực kinh tế, Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định quy hoạch, kế hoạch dài hạn và hàng năm về phát triển kinh tế - xã hội, sử dụng đất đai, phát triển ngành và quy hoạch xây dựng, phát triển đô thị, nông thôn trong phạm vi quản lý; lĩnh vực đầu tư và quy mô vốn đầu tư theo phân cấp của Chính phủ;

2. Quyết định quy hoạch, kế hoạch phát triển mạng lưới khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công ở địa phương và thông qua cơ chế khuyến khích phát triển sản xuất, chuyển đổi cơ cấu kinh tế và phát triển các thành phần kinh tế ở địa phương; bảo đảm quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh của các cơ sở kinh tế theo quy định của pháp luật;

3. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp mình; phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương; quyết định các chủ trương, biện pháp triển khai thực hiện ngân sách địa phương; điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết; giám sát việc thực hiện ngân sách đã được Hội đồng nhân dân quyết định;

4. Quyết định việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách ở địa phương theo quy định của

Luật ngân sách nhà nước;

5. Quyết định thu phí, lệ phí và các khoản đóng góp của nhân dân và mức huy động vốn theo quy định của pháp luật;

6. Quyết định phương án quản lý, phát triển và sử dụng nguồn nhân lực ở địa phương;

7. Quyết định biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng, chống buôn lậu và gian lận thương mại.

Điều 12

Trong lĩnh vực giáo dục, y tế, xã hội, văn hoá, thông tin, thể dục thể thao, Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định chủ trương, biện pháp phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo; quyết định quy hoạch, kế hoạch phát triển mạng lưới giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp; bảo đảm cơ sở vật chất và điều kiện cho các hoạt động giáo dục, đào tạo ở địa phương;

2. Quyết định chủ trương, biện pháp phát triển sự nghiệp văn hoá, thông tin, thể dục thể thao; biện pháp bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hoá ở địa phương; biện pháp bảo đảm cơ sở vật chất và điều kiện cho các hoạt động văn hoá, thông tin, thể dục thể thao ở địa phương theo quy định của pháp luật;

3. Quyết định chủ trương, biện pháp phát triển nguồn nhân lực, sử dụng lao động, giải quyết việc làm và cải thiện điều kiện làm việc, sinh hoạt của người lao động, bảo hộ lao động; thực hiện phân bổ dân cư và cải thiện đời sống nhân dân ở địa phương;

4. Quyết định biện pháp giáo dục, bảo vệ, chăm sóc thanh niên, thiếu niên và nhi đồng; xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hoá; giáo dục truyền thống đạo đức tốt đẹp, giữ gìn thuần phong mỹ tục của dân tộc; biện pháp ngăn chặn việc truyền bá văn hoá phẩm phản động, đồi trụy, bài trừ mê tín, hủ tục và phòng, chống các tệ nạn xã hội, các biểu hiện không lành mạnh trong đời sống xã hội ở địa phương;

5. Quyết định quy hoạch, kế hoạch phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh; biện pháp bảo vệ sức khoẻ nhân dân, bảo vệ và chăm sóc người già, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa; bảo vệ, chăm sóc bà mẹ, trẻ em; thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình; phòng, chống dịch bệnh và phát triển y tế địa phương;

6. Quyết định biện pháp thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi đối với thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sỹ, những người và gia đình có công với nước; thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, cứu trợ xã hội và xoá đói, giảm nghèo.

Điều 13

Trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường, Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định chủ trương, biện pháp khuyến khích việc nghiên cứu, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ để phát triển sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân ở địa phương;

2. Quyết định biện pháp quản lý và sử dụng đất đai, rừng núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi ở vùng biển tại địa phương theo quy định của

pháp luật;

3. Quyết định biện pháp bảo vệ môi trường; phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt, suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường ở địa phương theo quy định của pháp luật;

4. Quyết định biện pháp thực hiện các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn đo lường và chất lượng sản phẩm; ngăn chặn việc sản xuất và lưu hành hàng giả, hàng kém chất lượng tại địa phương, bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng.

Điều 14

Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định biện pháp thực hiện nhiệm vụ kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh và thực hiện nhiệm vụ xây dựng lực lượng dự bị động viên ở địa phương;

2. Quyết định biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng ngừa, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác ở địa phương.

Điều 15

Trong việc thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo, Hội đồng nhân dân tỉnh có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định biện pháp thực hiện chính sách dân tộc, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần, nâng cao dân trí của đồng bào các dân tộc thiểu số, bảo đảm thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tăng cường đoàn kết

toàn dân và tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc ở địa phương;

2. Quyết định biện pháp thực hiện chính sách tôn giáo, quyền bình đẳng giữa các tôn giáo trước pháp luật; bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào của công dân ở địa phương theo quy định của pháp luật.

Điều 16

Trong lĩnh vực thi hành pháp luật, Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định biện pháp bảo đảm việc thi hành Hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của mình ở địa phương;

2. Quyết định biện pháp bảo hộ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân;

3. Quyết định biện pháp bảo vệ tài sản, lợi ích của Nhà nước; bảo hộ tài sản của cơ quan, tổ chức và cá nhân ở địa phương;

4. Quyết định biện pháp bảo đảm việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân theo quy định của pháp luật.

Điều 17

Trong lĩnh vực xây dựng chính quyền địa phương và quản lý địa giới hành chính, Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Uỷ viên thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Uỷ ban nhân dân, Trưởng Ban và các thành viên khác của các Ban của Hội đồng nhân

dân, Hội thẩm nhân dân của Toà án nhân dân cùng cấp; bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân và chấp nhận việc đại biểu Hội đồng nhân dân xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu theo quy định của pháp luật;

2. Bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu;

3. Phê chuẩn cơ cấu cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; quyết định thành lập, sáp nhập, giải thể một số cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cùng cấp theo hướng dẫn của Chính phủ;

4. Quyết định tổng biên chế sự nghiệp ở địa phương phù hợp với yêu cầu phát triển và khả năng ngân sách của địa phương; thông qua tổng biên chế hành chính của địa phương trước khi trình cấp có thẩm quyền quyết định;

5. Quyết định chính sách thu hút và một số chế độ khuyến khích đối với cán bộ, công chức trên địa bàn phù hợp với khả năng của ngân sách địa phương; quyết định số lượng và mức phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn trên cơ sở hướng dẫn của Chính phủ;

6. Thông qua đề án thành lập mới, nhập, chia và điều chỉnh địa giới hành chính để đề nghị cấp trên xem xét, quyết định; quyết định việc đặt tên, đổi tên đường, phố, quảng trường, công trình công cộng ở địa phương theo quy định của pháp luật;

7. Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định, chỉ thị trái pháp luật của Uỷ ban nhân dân cùng cấp, nghị quyết trái pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp huyện;

8. Giải tán Hội đồng nhân dân cấp huyện trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến

lợi ích của nhân dân, trình Uỷ ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn trước khi thi hành;

9. Phê chuẩn nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện về việc giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã.

Điều 18

Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc trung ương thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điều 11, 12, 13, 14, 15, 16 và 17 của Luật này và thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định biện pháp phát huy vai trò trung tâm kinh tế - xã hội của đô thị lớn trong mối liên hệ với các địa phương trong vùng, khu vực và cả nước theo phân cấp của Chính phủ;

2. Thông qua kế hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị, quy hoạch tổng thể về xây dựng và phát triển đô thị để trình Chính phủ phê duyệt;

3. Quyết định biện pháp bảo đảm trật tự công cộng, an toàn giao thông, phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường và cảnh quan đô thị;

4. Quyết định biện pháp quản lý dân cư ở thành phố và tổ chức đời sống dân cư đô thị.

Mục 2
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

Điều 19

Trong lĩnh vực kinh tế, Hội đồng nhân dân huyện thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm; chủ trương, biện pháp về xây dựng và phát triển kinh tế hợp tác xã và kinh tế hộ gia đình ở địa phương;

2. Quyết định biện pháp bảo đảm thực hiện chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công và biện pháp phát huy mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế ở địa phương, bảo đảm quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh của các cơ sở kinh tế theo quy định của pháp luật;

3. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp mình; phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương; quyết định các chủ trương, biện pháp triển khai thực hiện ngân sách; điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết; giám sát việc thực hiện ngân sách đã được Hội đồng nhân dân quyết định;

4. Quyết định quy hoạch, kế hoạch phát triển mạng lưới giao thông, thuỷ lợi và biện pháp bảo vệ đê điều, công trình thuỷ lợi, bảo vệ rừng theo quy định của pháp luật;

5. Quyết định biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng, chống buôn lậu và gian lận thương mại.

Điều 20

Trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, thông tin, thể dục thể thao, xã hội và đời sống, Hội đồng nhân dân huyện thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định các biện pháp và điều kiện cần thiết để xây dựng và phát triển mạng lưới giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn theo quy hoạch chung;

2. Quyết định biện pháp bảo đảm cơ sở vật chất, điều

kiện để phát triển sự nghiệp văn hoá, thông tin, thể dục thể thao tại địa phương;

3. Quyết định biện pháp giữ gìn, bảo quản, trùng tu và phát huy giá trị các công trình văn hoá, nghệ thuật, di tích lịch sử - văn hoá và danh lam thắng cảnh theo phân cấp;

4. Quyết định biện pháp phòng, chống tệ nạn xã hội ở địa phương;

5. Quyết định biện pháp bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ nhân dân, phòng, chống dịch bệnh; chăm sóc người già, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa; bảo vệ, chăm sóc bà mẹ, trẻ em; thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình;

6. Quyết định biện pháp thực hiện chính sách ưu đãi đối với thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, những người và gia đình có công với nước; biện pháp thực hiện chính sách bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội, cứu trợ xã hội, xoá đói, giảm nghèo.

Điều 21

Trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường, Hội đồng nhân dân huyện thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định biện pháp ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật để phát triển sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân ở địa phương;

2. Quyết định biện pháp quản lý và sử dụng đất đai, rừng núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi ở vùng biển tại địa phương theo quy định của pháp luật;

3. Quyết định biện pháp bảo vệ và cải thiện môi trường; phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai, bão

lụt ở địa phương;

4. Quyết định biện pháp thực hiện các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn đo lường và chất lượng sản phẩm, ngăn chặn việc sản xuất và lưu hành hàng giả, hàng kém chất lượng tại địa phương, bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng.

Điều 22

Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, Hội đồng nhân dân huyện thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định biện pháp thực hiện nhiệm vụ xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân và quốc phòng toàn dân; bảo đảm thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự, xây dựng lực lượng dự bị động viên, thực hiện nhiệm vụ hậu cần tại chỗ, chính sách hậu phương quân đội và chính sách đối với các lực lượng vũ trang nhân dân ở địa phương; biện pháp kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh;

2. Quyết định biện pháp thực hiện nhiệm vụ giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội; biện pháp đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác ở địa phương.

Điều 23

Trong việc thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo, Hội đồng nhân dân huyện có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định các nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa và vùng còn nhiều khó khăn;

2. Quyết định biện pháp bảo đảm việc thực hiện chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo theo quy định của pháp luật.

Điều 24

Trong lĩnh vực thi hành pháp luật, Hội đồng nhân dân huyện thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định biện pháp bảo đảm việc thi hành Hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của mình ở địa phương;

2. Quyết định biện pháp bảo hộ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân;

3. Quyết định biện pháp bảo vệ tài sản, lợi ích của Nhà nước; bảo hộ tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở địa phương;

4. Quyết định biện pháp bảo đảm việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân theo quy định của pháp luật.

Điều 25

Trong lĩnh vực xây dựng chính quyền địa phương và quản lý địa giới hành chính, Hội đồng nhân dân huyện thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Uỷ viên thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Uỷ ban nhân dân, Trưởng Ban và các thành viên khác của các Ban của Hội đồng nhân dân, Hội thẩm nhân dân của Toà án nhân dân cùng cấp; bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân và chấp nhận việc đại biểu Hội đồng nhân dân xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu

theo quy định của pháp luật;

2. Bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu;

3. Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định, chỉ thị trái pháp luật của Uỷ ban nhân dân cùng cấp, nghị quyết trái pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp xã;

4. Giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn trước khi thi hành;

5. Thông qua đề án thành lập mới, nhập, chia và điều chỉnh địa giới hành chính ở địa phương để đề nghị cấp trên xem xét, quyết định.

Điều 26

Hội đồng nhân dân quận thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điều 19, 20, 21, 22, 23, 24 và 25 của Luật này và thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện thống nhất kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch đô thị của thành phố;

2. Quyết định biện pháp bảo đảm trật tự công cộng, giao thông; phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường, cảnh quan đô thị;

3. Quyết định biện pháp quản lý dân cư đô thị và tổ chức đời sống nhân dân trên địa bàn.

Điều 27

Hội đồng nhân dân thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điều 19, 20, 21, 22, 23, 24 và 25 của Luật này và thực hiện những

nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Thông qua quy hoạch tổng thể về xây dựng và phát triển của thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên cơ sở quy hoạch chung của tỉnh để trình Uỷ ban nhân dân cấp trên trực tiếp phê duyệt;

2. Quyết định kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị của thị xã, thành.phố thuộc tỉnh;

3. Quyết định biện pháp bảo đảm trật tự công cộng, giao thông, phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường, cảnh quan đô thị của thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

4. Quyết định biện pháp quản lý dân cư đô thị và tổ chức đời sống nhân dân trên địa bàn.

Điều 28

Hội đồng nhân dân huyện thuộc địa bàn hải đảo thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điều 19, 20, 21, 22, 23, 24 và 25 của Luật này và thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định các biện pháp để xây dựng, quản lý, bảo vệ đảo, vùng biển theo quy định của pháp luật;

2. Quyết định các biện pháp để quản lý dân cư trên đảo và tổ chức đời sống nhân dân trên địa bàn;

3. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Mục 3
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ

Điều 29

Trong lĩnh vực kinh tế, Hội đồng nhân dân xã, thị trấn

thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định biện pháp thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm; kế hoạch sử dụng lao động công ích hàng năm; biện pháp thực hiện chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công và chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cây trồng, vật nuôi theo quy hoạch chung;

2. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp mình; phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương; các chủ trương, biện pháp để triển khai thực hiện ngân sách địa phương và điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật; giám sát việc thực hiện ngân sách đã được Hội đồng nhân dân quyết định;

3. Quyết định biện pháp quản lý và sử dụng hợp lý, có hiệu quả quỹ đất được để lại nhằm phục vụ các nhu cầu công ích của địa phương;

4. Quyết định biện pháp xây dựng và phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác, kinh tế hộ gia đình ở địa phương;

5. Quyết định biện pháp quản lý, sử dụng và bảo vệ nguồn nước, các công trình thuỷ lợi theo phân cấp của cấp trên; biện pháp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt, bảo vệ rừng, tu bổ và bảo vệ đê điều ở địa phương;

6. Quyết định biện pháp thực hiện xây dựng, tu sửa đường giao thông, cầu, cống trong xã và các cơ sở hạ tầng khác ở địa phương;

7. Quyết định biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng, chống buôn lậu và gian lận thương mại.

Điều 30

Trong lĩnh vực giáo dục, y tế, xã hội và đời sống, văn hoá, thông tin, thể dục thể thao, bảo vệ tài nguyên, môi trường, Hội đồng nhân dân xã, thị trấn thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định biện pháp bảo đảm các điều kiện cần thiết để trẻ em vào học tiểu học đúng độ tuổi, hoàn thành chương trình phổ cập giáo dục tiểu học; tổ chức các trường mầm non; thực hiện bổ túc văn hoá và xoá mù chữ cho những người trong độ tuổi;

2. Quyết định biện pháp giáo dục, chăm sóc thanh niên, thiếu niên, nhi đồng; xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hoá, giáo dục truyền thống đạo đức tốt đẹp; giữ gìn thuần phong mỹ tục của dân tộc; ngăn chặn việc truyền bá văn hoá phẩm phản động, đồi trụy, bài trừ mê tín, hủ tục, phòng, chống các tệ nạn xã hội ở địa phương;

3. Quyết định biện pháp phát triển hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao; hướng dẫn tổ chức các lễ hội cổ truyền, bảo vệ và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hoá và danh lam thắng cảnh ở địa phương theo quy định của pháp luật;

4. Quyết định việc xây dựng, tu sửa trường lớp, công trình văn hoá thuộc địa phương quản lý;

5. Quyết định biện pháp bảo đảm giữ gìn vệ sinh, xử lý rác thải, phòng, chống dịch bệnh, biện pháp bảo vệ môi trường trong phạm vi quản lý; biện pháp thực hiện chương trình y tế cơ sở, chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình;

6. Quyết định biện pháp thực hiện chính sách, chế độ đối với thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, những

người và gia đình có công với nước, thực hiện công tác cứu trợ xã hội và vận động nhân dân giúp đỡ gia đình khó khăn, người già, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa; biện pháp thực hiện xoá đói, giảm nghèo.

Điều 31

Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, Hội đồng nhân dân xã, thị trấn thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định biện pháp bảo đảm thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự; xây dựng lực lượng dân quân, tự vệ và quốc phòng toàn dân; thực hiện nhiệm vụ hậu cần tại chỗ; thực hiện chính sách hậu phương quân đội và chính sách đối với các lực lượng vũ trang nhân dân ở địa phương;

2. Quyết định biện pháp bảo đảm giữ gìn an ninh, trật tự công cộng, an toàn xã hội; phòng, chống cháy, nổ; đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác trên địa bàn.

Điều 32

Trong việc thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo, Hội đồng nhân dân xã, thị trấn có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định biện pháp thực hiện chính sách dân tộc, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần, nâng cao dân trí của đồng bào các dân tộc thiểu số; bảo đảm thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tăng cường đoàn kết toàn dân và tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc ở địa phương;

2. Quyết định biện pháp thực hiện chính sách tôn giáo, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân địa

phương theo quy định của pháp luật.

Điều 33

Trong lĩnh vực thi hành pháp luật, Hội đồng nhân dân xã, thị trấn thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định biện pháp bảo đảm việc thi hành Hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của mình ở địa phương;

2. Quyết định biện pháp bảo hộ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân;

3. Quyết định biện pháp bảo vệ tài sản, lợi ích của Nhà nước; bảo hộ tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở địa phương;

4. Quyết định biện pháp bảo đảm việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân theo quy định của pháp luật.

Điều 34

Trong việc xây dựng chính quyền địa phương, Hội đồng nhân dân xã, thị trấn thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch và thành viên khác của Uỷ ban nhân dân cùng cấp; bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân và chấp nhận việc đại biểu Hội đồng nhân dân xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu theo quy định của pháp luật;

2. Bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu;

3. Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định, chỉ thị trái pháp luật của Uỷ ban nhân dân cùng cấp;

4. Thông qua đề án thành lập mới, nhập, chia và điều chỉnh địa giới hành chính ở địa phương để đề nghị cấp trên xem xét, quyết định.

Điều 35

Hội đồng nhân dân phường thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điều 29, 30, 31, 32, 33 và 34 của Luật này và thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định biện pháp thực hiện thống nhất kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội và quy hoạch đô thị; thực hiện nhiệm vụ giải phóng mặt bằng; bảo đảm trật tự giao thông đô thị, trật tự xây dựng trên địa bàn phường;

2. Quyết định biện pháp xây dựng nếp sống văn minh đô thị; biện pháp phòng, chống cháy, nổ, giữ gìn vệ sinh; bảo vệ môi trường, trật tự công cộng và cảnh quan đô thị trong phạm vi quản lý;

3. Quyết định biện pháp quản lý dân cư và tổ chức đời sống nhân dân trên địa bàn phường.

Mục 4
ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 36

Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân địa phương, gương mẫu chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước; tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện chính sách, pháp luật và tham gia vào việc quản lý nhà nước.

Điều 37

Nhiệm kỳ của đại biểu Hội đồng nhân dân mỗi khoá bắt

đầu từ kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khoá đó đến kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khoá sau.

Đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu bổ sung bắt đầu làm nhiệm vụ đại biểu từ kỳ họp sau cuộc bầu cử bổ sung đến kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khoá sau.

Điều 38

Đại biểu Hội đồng nhân dân có nhiệm vụ tham dự đầy đủ các kỳ họp, phiên họp của Hội đồng nhân dân, tham gia thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân.

Đại biểu Hội đồng nhân dân nào không tham dự được kỳ họp phải có lý do và phải báo cáo trước với Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

Đại biểu Hội đồng nhân dân nào không tham dự được phiên họp phải có lý do và phải báo cáo trước với Chủ tọa phiên họp.

Điều 39

Đại biểu Hội đồng nhân dân phải liên hệ chặt chẽ với cử tri ở đơn vị bầu ra mình, chịu sự giám sát của cử tri, có trách nhiệm thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của cử tri; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cử tri; thực hiện chế độ tiếp xúc và ít nhất mỗi năm một lần báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân, trả lời những yêu cầu và kiến nghị của cử tri.

Sau mỗi kỳ họp Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm báo cáo với cử tri về kết quả của kỳ họp, phổ biến và giải thích các nghị quyết của Hội đồng nhân dân, vận động và cùng với nhân dân thực hiện các

nghị quyết đó.

Điều 40

Đại biểu Hội đồng nhân dân nhận được yêu cầu, kiến nghị của cử tri phải có trách nhiệm trả lời cử tri.

Khi nhận được khiếu nại, tố cáo của nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm nghiên cứu, kịp thời chuyển đến người có thẩm quyền giải quyết, theo dõi, đôn đốc việc giải quyết; đồng thời thông báo cho người khiếu nại, tố cáo biết.

Trong thời hạn do pháp luật quy định, người có thẩm quyền phải xem xét, giải quyết và thông báo bằng văn bản cho đại biểu Hội đồng nhân dân biết kết quả.

Điều 41

Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền chất vấn Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch và các thành viên khác của Uỷ ban nhân dân, Chánh án Toà án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cùng cấp. Người bị chất vấn phải trả lời về những vấn đề mà đại biểu Hội đồng nhân dân chất vấn.

Trong thời gian Hội đồng nhân dân họp, đại biểu Hội đồng nhân dân gửi chất vấn đến Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp. Người bị chất vấn phải trả lời trước Hội đồng nhân dân tại kỳ họp đó. Trong trường hợp cần điều tra, xác minh thì Hội đồng nhân dân có thể quyết định cho trả lời tại kỳ họp sau của Hội đồng nhân dân hoặc cho trả lời bằng văn bản gửi đến đại biểu đã chất vấn và Thường trực Hội đồng nhân dân.

Trong thời gian giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân,

chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân được gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp để chuyển đến người bị chất vấn và quyết định thời hạn trả lời chất vấn.

Điều 42

Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân kịp thời chấm dứt những việc làm trái pháp luật, chính sách của Nhà nước trong cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc của cán bộ, công chức, nhân viên cơ quan, tổ chức, đơn vị đó.

Khi đại biểu Hội đồng nhân dân yêu cầu gặp người phụ trách của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân thì người đó có trách nhiệm tiếp.

Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền kiến nghị với cơ quan nhà nước về việc thi hành pháp luật, chính sách của Nhà nước và về những vấn đề thuộc lợi ích chung. Cơ quan hữu quan có trách nhiệm trả lời kiến nghị của đại biểu.

Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền đề nghị Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu.

Điều 43

Uỷ ban nhân dân các cấp, các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cán bộ, công chức ở địa phương, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm cung cấp tư liệu, thông tin, bảo đảm nơi tiếp xúc cử tri và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các đại biểu Hội đồng nhân dân.

Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận tạo điều kiện để đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp xúc cử tri, thu thập ý kiến, nguyện vọng và kiến

nghị của nhân dân với Hội đồng nhân dân.

Điều 44

Trong thời gian Hội đồng nhân dân họp, nếu không được sự đồng ý của Chủ tọa kỳ họp thì không được bắt giữ đại biểu Hội đồng nhân dân. Nếu vì phạm tội quả tang hoặc trong trường hợp khẩn cấp mà đại biểu Hội đồng nhân dân bị tạm giữ thì cơ quan ra lệnh tạm giữ phải báo cáo ngay với Chủ tọa kỳ họp.

Giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân, nếu cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra lệnh tạm giữ đại biểu Hội đồng nhân dân thì phải thông báo cho Chủ tịch Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Điều 45

Đại biểu Hội đồng nhân dân có thể xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu vì lý do sức khoẻ hoặc vì lý do khác. Việc chấp nhận đại biểu Hội đồng nhân dân xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu do Hội đồng nhân dân cùng cấp xét và quyết định.

Điều 46

Đại biểu Hội đồng nhân dân nào không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân thì tuỳ mức độ phạm sai lầm mà bị Hội đồng nhân dân hoặc cử tri bãi nhiệm. Thường trực Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân quyết định việc đưa ra Hội đồng nhân dân hoặc cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

Trong trường hợp Hội đồng nhận dân bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân thì việc bãi nhiệm phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân biểu

quyết tán thành.

Trong trường hợp cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân thì việc bãi nhiệm được tiến hành theo thể thức do Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 47

Trong trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân đó.

Đại biểu Hội đồng nhân dân phạm tội, bị Toà án kết án và bản án đã có hiệu lực pháp luật thì đương nhiên mất quyền đại biểu Hội đồng nhân dân.

Mục 5

KỲ HỌP HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 48

Hội đồng nhân dân thảo luận và ra nghị quyết về các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân phải được quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân biểu quyết tán thành, trừ trường hợp bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân được quy định tại Điều 46 của Luật này. Hội đồng nhân dân quyết định việc biểu quyết bằng cách giơ tay, bỏ phiếu kín hoặc bằng cách khác theo đề nghị của Chủ tọa phiên họp.

Hội đồng nhân dân các cấp họp thường lệ mỗi năm hai kỳ. Ngoài kỳ họp thường lệ, Hội đồng nhân dân tổ chức các kỳ họp chuyên đề hoặc kỳ họp bất thường theo đề nghị của

Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cùng cấp hoặc khi có ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cùng cấp yêu cầu. Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định triệu tập kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân chậm nhất là hai mươi ngày, kỳ họp chuyên đề hoặc bất thường chậm nhất là mười ngày trước ngày khai mạc kỳ họp.

Hội đồng nhân dân họp công khai. Khi cần thiết, Hội đồng nhân dân quyết định họp kín theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp hoặc của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cùng cấp.

Ngày họp, nơi họp và chương trình của kỳ họp Hội đồng nhân dân phải được thông báo cho nhân dân biết, chậm nhất là năm ngày, trước ngày khai mạc kỳ họp.

Kỳ họp Hội đồng nhân dân được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tham gia.

Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp trên đã được bầu ở địa phương, Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, người đứng đầu các đoàn thể nhân dân ở địa phương và đại diện cử tri được mời tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân, được phát biểu ý kiến nhưng không biểu quyết.

Tài liệu cần thiết của kỳ họp Hội đồng nhân dân phải được gửi đến đại biểu Hội đồng nhân dân chậm nhất là năm ngày trước ngày khai mạc kỳ họp.

Điều 49

Kỳ họp thứ nhất của mỗi khoá Hội đồng nhân dân được triệu tập chậm nhất là ba mươi ngày, kể từ ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân. ở miền núi, nơi nào đi lại khó

khăn, thì kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân tỉnh được triệu tập chậm nhất là bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

Kỳ họp thứ nhất của mỗi khoá Hội đồng nhân dân do Chủ tịch Hội đồng nhân dân khoá trước triệu tập và chủ tọa cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu được Chủ tịch Hội đồng nhân dân khoá mới.

Trong trường hợp khuyết Chủ tịch Hội đồng nhân dân thì Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân triệu tập kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khoá mới. Nếu khuyết cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thì Thường trực Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp chỉ định triệu tập viên để triệu tập và chủ tọa kỳ họp cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu được Chủ tịch Hội đồng nhân dân; ở cấp tỉnh thì do Uỷ ban thường vụ Quốc hội chỉ định triệu tập viên.

Điều 50

Nghị quyết và biên bản các phiên họp Hội đồng nhân dân phải do Chủ tịch Hội đồng nhân dân ký chứng thực.

Nghị quyết và biên bản các phiên họp Hội đồng nhân dân tại kỳ họp thứ nhất khi chưa bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân khoá mới do Chủ tịch Hội đồng nhân dân khoá trước ký chứng thực. Trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng nhân dân vắng mặt thì Chủ tọa phiên họp ký chứng thực nghị quyết và các biên bản phiên họp của Hội đồng nhân dân.

Chậm nhất là mười ngày, kể từ ngày bế mạc kỳ họp, nghị quyết và biên bản của kỳ họp phải được gửi lên Thường trực Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân cấp trên trực tiếp; nghị quyết và biên bản của kỳ họp Hội đồng

nhân dân cấp tỉnh phải được gửi lên Uỷ ban thường vụ Quốc hội và Chính phủ.

Điều 51

1. Tại phiên họp đầu tiên của kỳ họp thứ nhất của mỗi khoá, Hội đồng nhân dân bầu Ban thẩm tra tư cách đại biểu Hội đồng nhân dân theo sự giới thiệu của Chủ tọa kỳ họp. Căn cứ báo cáo của Ban thẩm tra tư cách đại biểu, Hội đồng nhân dân ra nghị quyết xác nhận tư cách các đại biểu Hội đồng nhân dân hoặc tuyên bố việc bầu đại biểu nào đó là không có giá trị. Trong nhiệm kỳ, nếu có bầu cử bổ sung đại biểu thì Hội đồng nhân dân thành lập Ban thẩm tra tư cách đại biểu được bầu bổ sung. Ban thẩm tra tư cách đại biểu hết nhiệm vụ khi việc thẩm tra tư cách đại biểu đã hoàn thành.

2. Tại kỳ họp thứ nhất của mỗi khoá, Hội đồng nhân dân bầu:

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân trong số các đại biểu Hội đồng nhân dân theo sự giới thiệu của Chủ tọa kỳ họp;

b) Phó Chủ tịch, Uỷ viên thường trực Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban và các thành viên khác của các Ban của Hội đồng nhân dân trong số các đại biểu Hội đồng nhân dân theo sự giới thiệu của Chủ tịch Hội đồng nhân dân;

c) Chủ tịch Uỷ ban nhân dân trong số các đại biểu Hội đồng nhân dân theo sự giới thiệu của Chủ tịch Hội đồng nhân dân;

d) Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Uỷ ban nhân dân theo sự giới thiệu của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân;

đ) Thư ký kỳ họp của mỗi khoá Hội đồng nhân dân theo sự giới thiệu của Chủ tọa kỳ họp.

3. Người giữ chức vụ quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình ngay sau khi được Hội đồng nhân dân bầu.

4. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền giới thiệu và ứng cử vào các chức vụ quy định tại khoản 2 Điều này. Việc bầu cử các chức vụ này được tiến hành bằng cách bỏ phiếu kín theo danh sách đề cử chức vụ từng người.

Mục 6
THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ CÁC BAN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 52

Thường trực Hội đồng nhân dân do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra.

Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Uỷ viên thường trực. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

Thành viên của Thường trực Hội đồng nhân dân không thể đồng thời là thành viên của Uỷ ban nhân dân cùng cấp.

Kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Uỷ viên thường trực Hội đồng nhân dân phải được Thường trực Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp phê chuẩn; kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Uỷ viên thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải được Uỷ ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

Điều 53

Thường trực Hội đồng nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Triệu tập và chủ tọa các kỳ họp của Hội đồng nhân dân; phối hợp với Uỷ ban nhân dân trong việc chuẩn bị kỳ họp của Hội đồng nhân dân;

2. Đôn đốc, kiểm tra Uỷ ban nhân dân cùng cấp và các cơ quan nhà nước khác ở địa phương thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân;

3. Giám sát việc thi hành pháp luật tại địa phương;

4. Điều hoà, phối hợp hoạt động của các Ban của Hội đồng nhân dân; xem xét kết quả giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân khi cần thiết và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất; giữ mối liên hệ với đại biểu Hội đồng nhân dân; tổng hợp chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân để báo cáo Hội đồng nhân dân;

5. Tiếp dân, đôn đốc, kiểm tra và xem xét tình hình giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân; tổng hợp ý kiến, nguyện vọng của nhân dân để báo cáo tại kỳ họp của Hội đồng nhân dân;

6. Phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Uỷ viên thường trực Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp;

7. Trình Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu theo đề nghị của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp hoặc của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân;

8. Phối hợp với Uỷ ban nhân dân quyết định việc đưa ra Hội đồng nhân dân hoặc đưa ra cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Ban thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp;

9. Báo cáo về hoạt động của Hội đồng nhân dân cùng cấp lên Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân cấp trên trực

tiếp; Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh báo cáo về hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp mình lên Uỷ ban thường vụ Quốc hội và Chính phủ;

10. Giữ mối liên hệ và phối hợp công tác với Ban thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp; mỗi năm hai lần thông báo cho Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp về hoạt động của Hội đồng nhân dân.

Điều 54

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thành lập ba Ban: Ban kinh tế và ngân sách, Ban văn hoá - xã hội, Ban pháp chế; nơi nào có nhiều dân tộc thì có thể thành lập Ban dân tộc.

Hội đồng nhân dân cấp huyện thành lập hai Ban: Ban kinh tế - xã hội; Ban pháp chế.

Số lượng thành viên của mỗi Ban do Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định. Thành viên của các Ban của Hội đồng nhân dân không thể đồng thời là thành viên của Uỷ ban nhân dân cùng cấp.

Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân không thể đồng thời là Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân, Chánh án Toà án nhân dân cùng cấp.

Điều 55

Các Ban của Hội đồng nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tham gia chuẩn bị các kỳ họp của Hội đồng nhân dân;

2. Thẩm tra các báo cáo, đề án do Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân phân công;

3. Giúp Hội đồng nhân dân giám sát hoạt động của Uỷ

ban nhân dân và các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân, hoạt động của Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;

4. Giúp Hội đồng nhân dân giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân trong việc thi hành Hiến pháp, luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Trong khi thi hành nhiệm vụ, các Ban của Hội đồng nhân dân có quyền yêu cầu Uỷ ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội ở địa phương cung cấp những thông tin, tài liệu cần thiết liên quan đến hoạt động giám sát. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm đáp ứng yêu cầu của các Ban của Hội đồng nhân dân;

5. Báo cáo kết quả hoạt động giám sát với Thường trực Hội đồng nhân dân khi cần thiết.

Điều 56

Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân do Hội đồng nhân dân quyết định và ghi vào ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật.

Chương III
HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, CÁC BAN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Mục 1
HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 57

Hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân được tiến hành thường xuyên, gắn liền với việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do pháp luật quy định.

Giám sát của Hội đồng nhân dân bao gồm: giám sát của Hội đồng nhân dân tại kỳ họp; giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân; giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân và giám sát của đại biểu Hội đồng nhân dân.

Điều 58

Hội đồng nhân dân giám sát thông qua các hoạt động sau đây:

1. Xem xét báo cáo công tác của Thường trực Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;

2. Xem xét việc trả lời chất vấn của Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân, các thành viên khác của Uỷ ban nhân dân, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân, Chánh án Toà án nhân dân cùng cấp;

3. Xem xét văn bản quy phạm pháp luật của Uỷ ban nhân dân cùng cấp, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp khi phát hiện có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng

nhân dân cùng cấp;

4. Thành lập Đoàn giám sát khi xét thấy cần thiết;

5. Bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu.

Điều 59

Hội đồng nhân dân quyết định chương trình giám sát hàng năm của mình theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, Ban Thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và kiến nghị của cử tri ở địa phương.

Thường trực Hội đồng nhân dân dự kiến chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định tại kỳ họp cuối năm của năm trước và tổ chức thực hiện chương trình đó.

Điều 60

1. Tại kỳ họp cuối năm, Hội đồng nhân dân xem xét, thảo luận báo cáo công tác hàng năm của Thường trực Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp. Tại kỳ họp giữa năm, các cơ quan này gửi báo cáo công tác đến đại biểu Hội đồng nhân dân; khi cần thiết, Hội đồng nhân dân có thể xem xét, thảo luận.

Tại kỳ họp cuối nhiệm kỳ, Hội đồng nhân dân xem xét, thảo luận báo cáo công tác cả nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

Hội đồng nhân dân có thể yêu cầu Thường trực Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân

dân, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp báo cáo về những vấn đề khác khi xét thấy cần thiết.

2. Các báo cáo công tác quy định tại khoản 1 Điều này, trừ các báo cáo của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân, phải được các Ban của Hội đồng nhân dân thẩm tra theo sự phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân.

3. Hội đồng nhân dân xem xét, thảo luận báo cáo theo trình tự sau đây:

a) Người đứng đầu cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này trình bày báo cáo;

b) Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân trình bày báo cáo thẩm tra;

c) Hội đồng nhân dân thảo luận;

d) Người đứng đầu cơ quan trình báo cáo có thể trình bày thêm những vấn đề có liên quan mà Hội đồng nhân dân quan tâm;

đ) Hội đồng nhân dân ra nghị quyết về báo cáo công tác khi xét thấy cần thiết.

Điều 61

Tại kỳ họp Hội đồng nhân dân, việc chất vấn và trả lời chất vấn được thực hiện như sau:

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân ghi rõ nội dung chất vấn, người bị chất vấn vào phiếu ghi chất vấn và gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân. Thường trực Hội đồng nhân dân chuyển chất vấn đến người bị chất vấn và tổng hợp các chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân để báo cáo Hội đồng nhân dân;

2. Thường trực Hội đồng nhân dân dự kiến danh sách những người có trách nhiệm trả lời chất vấn và báo cáo Hội

đồng nhân dân quyết định;

3. Việc trả lời chất vấn tại phiên họp toàn thể của Hội đồng nhân dân được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Người bị chất vấn trả lời trực tiếp, đầy đủ về các nội dung mà đại biểu Hội đồng nhân dân đã chất vấn và xác định rõ trách nhiệm, biện pháp khắc phục;

b) Đại biểu Hội đồng nhân dân có thể nêu câu hỏi liên quan đến nội dung đã chất vấn để người bị chất vấn trả lời.

Thời gian trả lời chất vấn do Hội đồng nhân dân quyết định;

c) Sau khi nghe trả lời chất vấn, nếu đại biểu Hội đồng nhân dân không đồng ý với nội dung trả lời thì có quyền đề nghị Hội đồng nhân dân tiếp tục thảo luận tại phiên họp đó, đưa ra thảo luận tại phiên họp khác của Hội đồng nhân dân hoặc kiến nghị Hội đồng nhân dân xem xét trách nhiệm của người bị chất vấn. Hội đồng nhân dân ra nghị quyết về việc trả lời chất vấn và trách nhiệm của người bị chất vấn khi xét thấy cần thiết.

Điều 62

1. Khi phát hiện văn bản quy phạm pháp luật của Uỷ ban nhân dân cùng cấp, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của mình thì Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định việc bãi bỏ văn bản đó.

2. Hội đồng nhân dân xem xét văn bản quy phạm pháp luật của Uỷ ban nhân dân cùng cấp, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết

của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của mình theo trình tự sau đây:

a) Đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân trình văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật và văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

b) Hội đồng nhân dân thảo luận.

Trong quá trình thảo luận, người đứng đầu cơ quan đã ban hành văn bản quy phạm pháp luật có thể trình bày bổ sung những vấn đề có liên quan;

c) Hội đồng nhân dân ra nghị quyết về việc văn bản quy phạm pháp luật không trái với Hiến pháp, luật và văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; quyết định bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản đó.

Điều 63

Khi thực hiện nhiệm vụ giám sát do Hội đồng nhân dân giao, Đoàn giám sát có trách nhiệm:

1. Thông báo nội dung, kế hoạch giám sát cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân chịu sự giám sát chậm nhất là bảy ngày trước ngày bắt đầu tiến hành hoạt động giám sát;

2. Mời đại diện Ban thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, các tổ chức thành viên của Mặt trận và yêu cầu đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có liên quan tham gia giám sát; cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện yêu cầu này;

3. Thực hiện đúng nội dung, kế hoạch giám sát và thẩm quyền, trình tự, thủ tục giám sát theo quy định của pháp luật; không làm cản trở hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân chịu sự giám sát;

4. Trong trường hợp cần thiết, Đoàn giám sát yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp để chấm dứt hành vi vi phạm, xử lý người vi phạm nhằm khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân bị vi phạm và chịu trách nhiệm trước pháp luật về yêu cầu, kiến nghị qua hoạt động giám sát của mình.

Điều 64

Căn cứ vào kết quả giám sát, Hội đồng nhân dân có các quyền sau đây:

1. Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật của Uỷ ban nhân dân cùng cấp, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp;

2. Ra nghị quyết về việc trả lời chất vấn và trách nhiệm của người bị chất vấn khi xét thấy cần thiết;

3. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Uỷ viên thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Uỷ ban nhân dân, Trưởng Ban và các thành viên khác của các Ban của Hội đồng nhân dân, Hội thẩm nhân dân cùng cấp theo quy định của pháp luật;

4. Quyết định giải tán Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân.

Điều 65

1. Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu theo trình tự sau đây:

a) Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân về việc bỏ phiếu tín nhiệm;

b) Người được đưa ra bỏ phiếu tín nhiệm có quyền trình bày ý kiến của mình trước Hội đồng nhân dân;

c) Hội đồng nhân dân thảo luận và bỏ phiếu tín nhiệm.

2. Trong trường hợp không được quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tín nhiệm thì cơ quan hoặc người đã giới thiệu để bầu người đó có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm người không được Hội đồng nhân dân tín nhiệm.

Mục 2
GIÁM SÁT CỦA THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 66

Thường trực Hội đồng nhân dân có quyền giám sát hoạt động của Uỷ ban nhân dân và các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân, hoạt động của Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp; giám sát cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân trong việc thi hành Hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và các nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Điều 67

Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định chương trình giám sát hàng quý, hàng năm của mình căn cứ vào chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân và ý kiến của các thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân, đề nghị của các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và

ý kiến, kiến nghị của cử tri ở địa phương.

Căn cứ vào chương trình giám sát đã được thông qua, Thường trực Hội đồng nhân dân phân công thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân thực hiện các nội dung trong chương trình; có thể giao các Ban của Hội đồng nhân dân thực hiện một số nội dung thuộc chương trình và báo cáo kết quả với Thường trực Hội đồng nhân dân khi cần thiết.

Điều 68

1. Căn cứ vào chương trình giám sát của mình hoặc theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, đề nghị của các Ban của Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định thành lập Đoàn giám sát.

Quyết định của Thường trực Hội đồng nhân dân về việc thành lập Đoàn giám sát phải xác định rõ nội dung, kế hoạch giám sát, thành phần Đoàn giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.

Nội dung, kế hoạch giám sát của Đoàn giám sát được thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát chậm nhất là bảy ngày, trước ngày Đoàn bắt đầu tiến hành hoạt động giám sát.

2. Đoàn giám sát có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện đúng nội dung, kế hoạch giám sát trong nghị quyết về việc thành lập Đoàn giám sát;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo bằng văn bản, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung giám sát, giải trình những vấn đề mà Đoàn giám sát quan tâm;

c) Xem xét, xác minh những vấn đề mà Đoàn giám sát

thấy cần thiết;

d) Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì Đoàn giám sát có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan áp dụng các biện pháp để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm và khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật;

đ) Chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc hoạt động giám sát, Đoàn giám sát phải có báo cáo kết quả giám sát gửi Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân có trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân về hoạt động giám sát của mình giữa hai kỳ họp.

Điều 69

Thường trực Hội đồng nhân dân giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo; tổ chức Đoàn giám sát hoặc giao cho các Ban của Hội đồng nhân dân giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo tại địa phương.

Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì Thường trực Hội đồng nhân dân yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật, xem xét trách nhiệm, xử lý người vi phạm, khôi phục lợi ích

của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm, đồng thời yêu cầu người có thẩm quyền xem xét, giải quyết; nếu không đồng ý với việc giải quyết của người đó thì yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết. Cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan có trách nhiệm thực hiện yêu cầu của Thường trực Hội đồng nhân dân và phải báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày ra quyết định giải quyết.

Điều 70

Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân xem xét các văn bản quy phạm pháp luật của Uỷ ban nhân dân cùng cấp, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp trong trường hợp có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Điều 71

Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu theo đề nghị của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp hoặc khi có ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân yêu cầu.

Điều 72

Thường trực Hội đồng nhân dân có trách nhiệm tiếp nhận kiến nghị, chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân để chuyển đến người bị chất vấn; thông báo cho người bị chất vấn thời hạn và hình thức trả lời chất vấn.

Điều 73

Thường trực Hội đồng nhân dân điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân; tổng hợp kết quả giám sát, trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định xử lý theo thẩm quyền.

Mục 3
HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA CÁC BAN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 74

Trong hoạt động giám sát, các Ban của Hội đồng nhân dân có những nhiệm vụ sau đây:

1. Giúp Hội đồng nhân dân giám sát hoạt động của Uỷ ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân và hoạt động của Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;

2. Giúp Hội đồng nhân dân giám sát cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân trong việc thi hành Hiến pháp, luật, các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Điều 75

Các Ban của Hội đồng nhân dân giúp Hội đồng nhân dân giám sát thông qua các hoạt động sau đây:

1. Thẩm tra các báo cáo, đề án do Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân phân công;

2. Xem xét văn bản quy phạm pháp luật của Uỷ ban nhân dân cùng cấp, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp

dưới trực tiếp trong trường hợp có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp;

3. Trong trường hợp cần thiết, yêu cầu Uỷ ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp báo cáo về những vấn đề thuộc lĩnh vực Ban phụ trách;

4. Tổ chức Đoàn giám sát;

5. Cử thành viên đến cơ quan, tổ chức hữu quan để xem xét, xác minh về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban;

6. Tổ chức nghiên cứu, xử lý và xem xét việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

Điều 76

Các Ban của Hội đồng nhân dân quyết định chương trình giám sát hàng quý, hàng năm của mình căn cứ vào chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân và ý kiến của các thành viên của Ban.

Điều 77

1. Các Ban của Hội đồng nhân dân tổ chức phiên họp thẩm tra báo cáo của Uỷ ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp theo sự phân công của Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân.

2. Việc thẩm tra báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này được tiến hành theo trình tự sau đây:

a) Người đứng đầu cơ quan có báo cáo trình bày báo cáo;

b) Đại diện cơ quan, tổ chức được mời dự phiên họp phát

biểu ý kiến;

c) Các thành viên của Ban thảo luận;

d) Chủ tọa phiên họp kết luận.

3. Báo cáo thẩm tra của Ban được gửi đến Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân.

Điều 78

1. Các Ban của Hội đồng nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thường xuyên theo dõi việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Uỷ ban nhân dân cùng cấp, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp.

2. Trong trường hợp phát hiện văn bản quy phạm pháp luật, nghị quyết quy định tại khoản 1 Điều này có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp thì các Ban của Hội đồng nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản đó. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thông báo cho Ban của Hội đồng nhân dân biết việc giải quyết; quá thời hạn nói trên mà không trả lời hoặc giải quyết không đáp ứng với yêu cầu thì Ban của Hội đồng nhân dân có quyền kiến nghị với Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

Điều 79

1. Căn cứ vào chương trình giám sát của mình hoặc qua giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân, qua

phương tiện thông tin đại chúng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc được Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân giao thì Ban của Hội đồng nhân dân tổ chức Đoàn giám sát của Ban.

Việc thành lập Đoàn giám sát, nội dung, kế hoạch giám sát, thành phần Đoàn giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát do Ban quyết định.

Nội dung, kế hoạch giám sát của Đoàn giám sát được thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát chậm nhất là bảy ngày, trước ngày Đoàn bắt đầu tiến hành hoạt động giám sát.

2. Đoàn giám sát có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thông báo nội dung, kế hoạch giám sát cho cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát, chậm nhất là bảy ngày trước ngày bắt đầu tiến hành hoạt động giám sát;

b) Mời đại diện Ban thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, các tổ chức thành viên của Mặt trận tham gia giám sát và yêu cầu đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia giám sát; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện yêu cầu này;

c) Thực hiện đúng nội dung, kế hoạch giám sát và thẩm quyền, trình tự, thủ tục giám sát theo quy định của pháp luật; không làm cản trở hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát;

d) Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, Đoàn giám sát yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp để chấm dứt hành vi vi phạm, xử lý người vi phạm, khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm;

đ) Chậm nhất là mười ngày, kể từ ngày kết thúc hoạt động giám sát, Đoàn giám sát phải báo cáo kết quả giám sát với Ban.

Điều 80

1. Căn cứ vào tính chất, nội dung của vấn đề được giám sát, Ban tổ chức phiên họp của Ban để xem xét, thảo luận về báo cáo của Đoàn giám sát.

2. Trình tự xem xét báo cáo của Đoàn giám sát được tiến hành như sau:

a) Trưởng Đoàn giám sát trình bày báo cáo;

b) Đại diện cơ quan, tổ chức được mời tham dự phiên họp phát biểu ý kiến;

c) Ban thảo luận về báo cáo của Đoàn giám sát;

d) Chủ tọa phiên họp kết luận; Ban biểu quyết khi xét thấy cần thiết.

3. Ban gửi báo cáo kết quả giám sát đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Hội đồng nhân dân, đồng thời gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát. Báo cáo phải nêu rõ kiến nghị về các biện pháp cần thiết.

Điều 81

Trong khi thi hành nhiệm vụ, các Ban của Hội đồng nhân dân có quyền yêu cầu Uỷ ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội ở địa phương cung cấp những thông tin, tài liệu cần thiết liên quan đến hoạt động giám sát. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm đáp ứng yêu cầu của các Ban của Hội đồng nhân dân. Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà

nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật, xem xét trách nhiệm, xử lý người vi phạm, khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm.

Chương IV
UỶ BAN NHÂN DÂN

Mục 1
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH

Điều 82

Trong lĩnh vực kinh tế, Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành, phát triển đô thị và nông thôn trong phạm vi quản lý; xây dựng kế hoạch dài hạn và hàng năm về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trình Hội đồng nhân dân thông qua để trình Chính phủ phê duyệt;

2. Tham gia với các bộ, ngành trung ương trong việc phân vùng kinh tế; xây dựng các chương trình, dự án của bộ, ngành trung ương trên địa bàn tỉnh; tổ chức và kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ thuộc chương trình, dự án được giao;

3. Lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; lập dự toán thu, chi ngân sách địa phương; lập phương án phân bổ dự toán ngân sách của cấp mình trình Hội đồng nhân

dân cùng cấp quyết định; lập dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết; quyết toán ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét theo quy định của pháp luật;

4. Chỉ đạo, kiểm tra cơ quan thuế và cơ quan được Nhà nước giao nhiệm vụ thu ngân sách tại địa phương theo quy định của pháp luật;

5. Xây dựng đề án thu phí, lệ phí, các khoản đóng góp của nhân dân và mức huy động vốn trình Hội đồng nhân dân quyết định;

6. Xây dựng đề án phân cấp chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của địa phương theo quy định của pháp luật để trình Hội đồng nhân dân quyết định; tổ chức, chỉ đạo thực hiện đề án sau khi được Hội đồng nhân dân thông qua;

7. Lập quỹ dự trữ tài chính theo quy định của pháp luật trình Hội đồng nhân dân cùng cấp và báo cáo cơ quan tài chính cấp trên;

8. Thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp và quyền đại diện chủ sở hữu về đất đai tại địa phương theo quy định của pháp luật.

Điều 83

Trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, thuỷ lợi và đất đai, Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, thuỷ lợi; các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; phát triển sản xuất và bảo vệ cây trồng, vật

nuôi trên địa bàn tỉnh;

2. Chỉ đạo thực hiện và kiểm tra việc sản xuất, sử dụng giống cây trồng, vật nuôi, thức ăn gia súc, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, thuốc thú y và các chế phẩm sinh học phục vụ nông nghiệp;

3. Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi trình Chính phủ xét duyệt; xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai của Uỷ ban nhân dân cấp dưới trực tiếp; quyết định việc giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, giải quyết các tranh chấp đất đai; thanh tra việc quản lý, sử dụng đất và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật;

4. Chỉ đạo thực hiện và kiểm tra việc trồng rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ theo quy hoạch; tổ chức khai thác rừng theo quy định của Chính phủ; chỉ đạo thực hiện và kiểm tra việc nuôi trồng, đánh bắt, chế biến và bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản;

5. Chỉ đạo và kiểm tra việc khai thác, bảo vệ nguồn tài nguyên nước; xây dựng, khai thác, bảo vệ các công trình thuỷ lợi vừa và nhỏ; quản lý, bảo vệ hệ thống đê điều, các công trình phòng, chống lũ lụt; chỉ đạo và huy động lực lượng chống và khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt trên địa bàn tỉnh.

Điều 84

Trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của tỉnh; tổ chức quản lý nhà

nước đối với các doanh nghiệp công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền;

2. Tổ chức thực hiện các chương trình, dự án phát triển công nghiệp, xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế theo quy hoạch đã được phê duyệt; chỉ đạo, kiểm tra việc xây dựng và phát triển các cụm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch và các ngành, nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh; phát triển cơ sở chế biến nông, lâm, thuỷ sản và các cơ sở công nghiệp khác;

3. Tổ chức thực hiện việc bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác ở địa phương; tổ chức và kiểm tra việc khai thác tận thu ở địa phương.

Điều 85

Trong lĩnh vực giao thông vận tải, Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Chỉ đạo, kiểm tra việc xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển mạng lưới giao thông của tỉnh phù hợp với tổng sơ đồ phát triển và quy hoạch chương trình giao thông vận tải của trung ương;

2. Tổ chức quản lý công trình giao thông đô thị, đường bộ và đường thuỷ nội địa ở địa phương theo quy định của pháp luật;

3. Tổ chức thực hiện việc kiểm tra, giám định kỹ thuật an toàn các loại phương tiện cơ giới đường bộ, đường thuỷ nội địa; kiểm tra, cấp giấy phép lưu hành xe, các phương tiện giao thông đường thuỷ nội địa và giấy phép lái xe theo quy định của pháp luật;

4. Tổ chức, chỉ đạo công tác thanh tra, bảo vệ công

trình giao thông và bảo đảm an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh.

Điều 86

Trong lĩnh vực xây dựng, quản lý và phát triển đô thị, Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây :

1. Tổ chức việc lập, trình duyệt hoặc xét duyệt theo thẩm quyền các quy hoạch xây dựng vùng, xây dựng đô thị trên địa bàn tỉnh; quản lý kiến trúc, xây dựng, đất xây dựng theo quy hoạch đã được duyệt; phê duyệt kế hoạch, dự án đầu tư các công trình xây dựng thuộc thẩm quyền; quản lý công tác xây dựng và cấp phép xây dựng trên địa bàn tỉnh;

2. Quản lý đầu tư, khai thác, sử dụng các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu đô thị, điểm dân cư nông thôn; quản lý việc thực hiện các chính sách về nhà ở, đất ở; quản lý quỹ nhà thuộc sở hữu nhà nước do Chính phủ giao;

3. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng; quản lý việc khai thác và sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền.

Điều 87

Trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và du lịch, Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây :

1. Lập quy hoạch, kế hoạch phát triển mạng lưới thương mại, dịch vụ, du lịch; hướng dẫn, sắp xếp mạng lưới thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn; tham gia hợp tác quốc tế về thương mại, dịch vụ, du lịch theo quy định của pháp luật;

2. Cấp, thu hồi giấy phép kinh doanh du lịch, khu du lịch, điểm du lịch, khách sạn, lữ hành nội địa của tỉnh theo

quy định của pháp luật;

3. Tổ chức quản lý xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật; chỉ đạo công tác quản lý thị trường;

4. Quy định các quy tắc về an toàn và vệ sinh trong hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch;

5. Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về hoạt động thương mại, dịch vụ và du lịch.

Điều 88

Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quản lý nhà nước đối với các loại hình trường, lớp được giao trên địa bàn tỉnh; trực tiếp quản lý các trường cao đẳng sư phạm, trường trung học chuyên nghiệp, trường trung học phổ thông, trường bổ túc văn hoá; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên trong tỉnh từ trình độ cao đẳng sư phạm trở xuống; cho phép thành lập các trường ngoài công lập theo quy định của pháp luật;

2. Quản lý và kiểm tra việc thực hiện về tiêu chuẩn giáo viên, quy chế thi cử và việc cấp văn bằng theo quy định của pháp luật;

3. Thực hiện thanh tra, kiểm tra công tác giáo dục, đào tạo trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

Điều 89

Trong lĩnh vực văn hoá, thông tin, thể dục thể thao, Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quản lý nhà nước đối với các hoạt động văn hoá, thông tin, quảng cáo, báo chí, xuất bản, thể dục thể thao theo quy định của pháp luật; tổ chức và quản lý các đơn vị sự nghiệp về văn hoá, thông tin, thể dục thể thao, phát

thanh, truyền hình của tỉnh;

2. Tổ chức hoặc được uỷ quyền tổ chức các cuộc triển lãm, hội chợ, sinh hoạt văn hoá, thể dục thể thao quốc gia, quốc tế trên địa bàn tỉnh;

3. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác bảo vệ, trùng tu, bảo tồn các di tích lịch sử - văn hoá và danh lam thắng cảnh, công trình văn hoá, nghệ thuật theo thẩm quyền; hướng dẫn xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hoá;

4. Kiểm tra, ngăn chặn việc kinh doanh, lưu hành sách báo, văn hoá phẩm phản động, đồi trụy.

Điều 90

Trong lĩnh vực y tế và xã hội, Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quản lý hoạt động của các đơn vị y tế thuộc tỉnh và cấp giấy phép hành nghề y, dược tư nhân;

2. Chỉ đạo và kiểm tra việc tổ chức thực hiện biện pháp bảo vệ sức khoẻ nhân dân; bảo vệ, chăm sóc người già, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa; bảo vệ, chăm sóc bà mẹ, trẻ em; thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình;

3. Chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện chính sách ưu đãi, chăm sóc và giúp đỡ thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, những người và gia đình có công với nước;

4. Thực hiện kế hoạch, biện pháp về sử dụng lao động và giải quyết các quan hệ lao động; giải quyết việc làm, điều động dân cư trong phạm vi tỉnh;

5. Thực hiện chính sách bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội, cứu trợ xã hội, xoá đói, giảm nghèo, cải thiện đời sống nhân dân; hướng dẫn thực hiện công tác từ thiện, nhân đạo;

phòng, chống các tệ nạn xã hội và dịch bệnh ở địa phương.

Điều 91

Trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường, Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch cụ thể phát triển khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường; thực hiện các biện pháp khuyến khích việc nghiên cứu, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống;

2. Chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện các biện pháp quản lý và sử dụng đất đai, rừng núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi ở vùng biển tại địa phương theo quy định của pháp luật;

3. Quản lý các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh hoặc được cấp trên giao; quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ, tham gia giám định nhà nước về công nghệ đối với các dự án đầu tư quan trọng ở địa phương;

4. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc bảo vệ, cải thiện môi trường; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt, suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường và xác định trách nhiệm phải xử lý về môi trường đối với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

5. Chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn đo lường và chất lượng sản phẩm; an toàn và kiểm soát bức xạ; sở hữu công nghiệp; việc chấp hành chính sách, pháp luật về khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường ở địa phương; ngăn chặn việc sản xuất, lưu hành hàng giả và bảo vệ lợi ích của người

tiêu dùng.

Điều 92

Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội, Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng lực lượng Công an nhân dân; chỉ đạo công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, chống tham nhũng, chống buôn lậu và gian lận thương mại; bảo vệ bí mật nhà nước, xây dựng phong trào quần chúng bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội; quản lý và kiểm tra việc vận chuyển, sử dụng vũ khí, chất nổ, chất dễ cháy, chất độc, chất phóng xạ; quản lý các nghề kinh doanh đặc biệt theo quy định của pháp luật;

2. Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý hộ khẩu; quản lý việc cư trú, đi lại của người nước ngoài ở địa phương;

3. Thực hiện các biện pháp xây dựng lực lượng vũ trang và quốc phòng toàn dân; chỉ đạo công tác giáo dục quốc phòng toàn dân trong nhân dân và trường học ở địa phương; tổ chức, chỉ đạo thực hiện kế hoạch xây dựng tỉnh thành khu vực phòng thủ vững chắc; chỉ đạo việc xây dựng và hoạt động tác chiến của bộ đội địa phương, dân quân tự vệ; chỉ đạo và kiểm tra việc tổ chức thực hiện Luật nghĩa vụ quân sự; xây dựng lực lượng dự bị động viên và huy động lực lượng khi cần thiết, đáp ứng yêu cầu của địa phương và cả nước trong mọi tình huống;

4. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện nhiệm vụ hậu cần tại chỗ, chính sách hậu phương quân đội và chính sách đối với lực

lượng vũ trang nhân dân ở địa phương; thực hiện việc kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh; tổ chức quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự trên địa bàn tỉnh.

Điều 93

Trong việc thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo, Uỷ ban nhân dân tỉnh có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện pháp luật và chính sách dân tộc; tổ chức, chỉ đạo thực hiện biện pháp bảo đảm các điều kiện cải thiện đời sống vật chất và tinh thần, nâng cao dân trí của đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa và vùng có khó khăn đặc biệt;

2. Bảo đảm thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, giữ gìn, tăng cường đoàn kết và tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc ở địa phương;

3. Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án của tỉnh đối với các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa và vùng có khó khăn đặc biệt;

4. Xem xét và giải quyết việc đề nghị sửa chữa các công trình thờ tự, tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân ở địa phương theo quy định của pháp luật; xử lý hành vi xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 94

Trong lĩnh vực thi hành pháp luật, Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra việc thi hành Hiến pháp,

luật, các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp; tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật ở địa phương;

2. Chỉ đạo thực hiện các biện pháp bảo vệ tài sản của cơ quan, tổ chức, bảo vệ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân;

3. Tổ chức, chỉ đạo công tác thanh tra nhà nước, tổ chức tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của công dân theo quy định của pháp luật;

4. Tổ chức, chỉ đạo công tác thi hành án ở địa phương theo quy định của pháp luật;

5. Tổ chức, chỉ đạo việc quản lý hộ tịch; thực hiện công tác công chứng, giám định tư pháp, quản lý tổ chức Luật sư và tư vấn pháp luật theo quy định của pháp luật;

6. Tổ chức đăng ký, quản lý hộ tịch có yếu tố nước ngoài.

Điều 95

Trong việc xây dựng chính quyền và quản lý địa giới hành chính, Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật;

2. Xây dựng đề án thành lập các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân theo hướng dẫn của Chính phủ trình Hội đồng nhân dân quyết định;

3. Quy định tổ chức bộ máy và nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp mình;

4. Quyết định thành lập các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công trên cơ sở quy hoạch và hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; thực hiện quản lý nhà nước đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị của trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;

5. Cho phép thành lập, giải thể, cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước; cấp, thu hồi giấy phép thành lập doanh nghiệp, công ty; cho phép các tổ chức kinh tế trong nước đặt văn phòng đại diện, chi nhánh hoạt động trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

6. Cho phép lập hội; quản lý, hướng dẫn và kiểm tra việc thành lập và hoạt động của các hội theo quy định của pháp luật;

7. Quyết định phân bổ chỉ tiêu biên chế hành chính, sự nghiệp đối với các đơn vị trực thuộc và Uỷ ban nhân dân cấp huyện; chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về nhiệm vụ, tài chính và tổ chức đối với các đơn vị sự nghiệp theo phân cấp của Chính phủ;

8. Tổ chức đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước và cán bộ, công chức cấp xã, bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước cho đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện và cấp xã theo hướng dẫn của Chính phủ;

9. Xây dựng đề án thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

10. Chỉ đạo và kiểm tra việc quản lý hồ sơ, mốc, chỉ giới và bản đồ địa giới hành chính của tỉnh và các đơn vị hành chính trong tỉnh;

11. Xây dựng phương án đặt tên, đổi tên đường, phố, quảng trường, công trình công cộng trong tỉnh trình Hội

đồng nhân dân xem xét, quyết định.

Điều 96

Uỷ ban nhân dân thành phố trực thuộc trung ương thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điều 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94 và 95 của Luật này và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức thực hiện biện pháp phát huy vai trò trung tâm kinh tế - xã hội của đô thị lớn trong mối liên hệ với các địa phương trong vùng, khu vực và cả nước theo phân cấp của Chính phủ;

2. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện kế hoạch xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng đô thị; lập quy hoạch tổng thể về xây dựng và phát triển đô thị trình Hội đồng nhân dân thông qua để trình Chính phủ phê duyệt;

3. Thực hiện chủ trương, biện pháp tạo nguồn tài chính, huy động vốn để phát triển đô thị; xây dựng và quản lý thống nhất cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị theo quy định của pháp luật;

4. Trực tiếp quản lý quỹ đất đô thị; việc sử dụng quỹ đất đô thị phục vụ cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị theo quy định của pháp luật;

5. Quản lý nhà đô thị; quản lý việc kinh doanh nhà ở; sử dụng quỹ nhà ở thuộc sở hữu nhà nước của thành phố để phát triển nhà ở tại đô thị; chỉ đạo kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong việc xây dựng nhà ở tại đô thị;

6. Hướng dẫn, sắp xếp mạng lưới thương mại, dịch vụ, du lịch đô thị;

7. Xây dựng kế hoạch và biện pháp giải quyết việc làm; phòng, chống các tệ nạn xã hội ở đô thị theo quy định của

pháp luật;

8. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện các biện pháp quản lý dân cư và tổ chức đời sống dân cư đô thị;

9. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự công cộng, an toàn giao thông, chống ùn tắc giao thông; tổ chức phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường và cảnh quan đô thị.

Mục 2

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

Điều 97

Trong lĩnh vực kinh tế, Uỷ ban nhân dân huyện thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua để trình Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; tổ chức và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đó;

2. Lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp mình; quyết toán ngân sách địa phương; lập dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định và báo cáo Uỷ ban nhân dân, cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp;

3. Tổ chức thực hiện ngân sách địa phương; hướng dẫn, kiểm tra Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn xây dựng và thực hiện ngân sách và kiểm tra nghị quyết của Hội đồng nhân

dân xã, thị trấn về thực hiện ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật;

4. Phê chuẩn kế hoạch kinh tế - xã hội của xã, thị trấn.

Điều 98

Trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, thuỷ lợi và đất đai, Uỷ ban nhân dân huyện thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua các chương trình khuyến khích phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp ở địa phương và tổ chức thực hiện các chương trình đó;

2. Chỉ đạo Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn thực hiện các biện pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển nông nghiệp, bảo vệ rừng, trồng rừng và khai thác lâm sản, phát triển ngành, nghề đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thuỷ sản;

3. Thực hiện giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đối với cá nhân và hộ gia đình, giải quyết các tranh chấp đất đai, thanh tra đất đai theo quy định của pháp luật;

4. Xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai của Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn;

5. Xây dựng quy hoạch thuỷ lợi; tổ chức bảo vệ đê điều, các công trình thuỷ lợi vừa và nhỏ; quản lý mạng lưới thuỷ nông trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

Điều 99

Trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, Uỷ ban nhân dân huyện thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tham gia với Uỷ ban nhân dân tỉnh trong việc xây

dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện;

2. Xây dựng và phát triển các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ ở các xã, thị trấn;

3. Tổ chức thực hiện xây dựng và phát triển các làng nghề truyền thống, sản xuất sản phẩm có giá trị tiêu dùng và xuất khẩu; phát triển cơ sở chế biến nông, lâm, thuỷ sản và các cơ sở công nghiệp khác theo sự chỉ đạo của Uỷ ban nhân dân tỉnh.

Điều 100

Trong lĩnh vực xây dựng, giao thông vận tải, Uỷ ban nhân dân huyện thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức lập, trình duyệt hoặc xét duyệt theo thẩm quyền quy hoạch xây dựng thị trấn, điểm dân cư nông thôn trên địa bàn huyện; quản lý việc thực hiện quy hoạch xây dựng đã được duyệt;

2. Quản lý, khai thác, sử dụng các công trình giao thông và kết cấu hạ tầng cơ sở theo sự phân cấp;

3. Quản lý việc xây dựng, cấp giấy phép xây dựng và kiểm tra việc thực hiện pháp luật về xây dựng; tổ chức thực hiện các chính sách về nhà ở; quản lý đất ở và quỹ nhà thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn;

4. Quản lý việc khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng theo phân cấp của Uỷ ban nhân dân tỉnh.

Điều 101

Trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và du lịch, Uỷ ban nhân dân huyện thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng, phát triển mạng lưới thương mại, dịch

vụ, du lịch và kiểm tra việc chấp hành quy định của Nhà nước về hoạt động thương mại, dịch vụ và du lịch trên địa bàn huyện;

2. Kiểm tra việc thực hiện các quy tắc về an toàn và vệ sinh trong hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn;

3. Kiểm tra việc chấp hành quy định của Nhà nước về hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn.

Điều 102

Trong lĩnh vực giáo dục, y tế, xã hội, văn hoá, thông tin và thể dục thể thao, Uỷ ban nhân dân huyện thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng các chương trình, đề án phát triển văn hoá, giáo dục, thông tin, thể dục thể thao, y tế, phát thanh trên địa bàn huyện và tổ chức thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

2. Tổ chức và kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phổ cập giáo dục, quản lý các trường tiểu học, trung học cơ sở, trường dạy nghề; tổ chức các trường mầm non; thực hiện chủ trương xã hội hoá giáo dục trên địa bàn; chỉ đạo việc xoá mù chữ và thực hiện các quy định về tiêu chuẩn giáo viên, quy chế thi cử;

3. Quản lý các công trình công cộng được phân cấp; hướng dẫn các phong trào về văn hoá, hoạt động của các trung tâm văn hoá - thông tin, thể dục thể thao; bảo vệ và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hoá và danh lam thắng cảnh do địa phương quản lý;

4. Thực hiện kế hoạch phát triển sự nghiệp y tế; quản lý các trung tâm y tế, trạm y tế; chỉ đạo và kiểm tra việc bảo

vệ sức khoẻ nhân dân; phòng, chống dịch bệnh; bảo vệ và chăm sóc người già, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa; bảo vệ, chăm sóc bà mẹ, trẻ em; thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình;

5. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong hoạt động của các cơ sở hành nghề y, dược tư nhân, cơ sở in, phát hành xuất bản phẩm;

6. Tổ chức, chỉ đạo việc dạy nghề, giải quyết việc làm cho người lao động; tổ chức thực hiện phong trào xoá đói, giảm nghèo; hướng dẫn hoạt động từ thiện, nhân đạo.

Điều 103

Trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường, Uỷ ban nhân dân huyện thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Thực hiện các biện pháp ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân ở địa phương;

2. Tổ chức thực hiện bảo vệ môi trường; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt;

3. Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn đo lường và chất lượng sản phẩm; kiểm tra chất lượng sản phẩm và hàng hoá trên địa bàn huyện; ngăn chặn việc sản xuất và lưu hành hàng giả, hàng kém chất lượng tại địa phương.

Điều 104

Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội, Uỷ ban nhân dân huyện thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức phong trào quần chúng tham gia xây dựng

lực lượng vũ trang và quốc phòng toàn dân; thực hiện kế hoạch xây dựng khu vực phòng thủ huyện; quản lý lực lượng dự bị động viên; chỉ đạo việc xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, công tác huấn luyện dân quân tự vệ;

2. Tổ chức đăng ký, khám tuyển nghĩa vụ quân sự; quyết định việc nhập ngũ, giao quân, việc hoãn, miễn thi hành nghĩa vụ quân sự và xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật;

3. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng lực lượng công an nhân dân huyện vững mạnh, bảo vệ bí mật nhà nước; thực hiện các biện pháp phòng ngừa, chống tội phạm, các tệ nạn xã hội và các hành vi vi phạm pháp luật khác ở địa phương;

4. Chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý hộ khẩu, quản lý việc cư trú, đi lại của người nước ngoài ở địa phương;

5. Tuyên truyền, giáo dục, vận động nhân dân tham gia phong trào bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Điều 105

Trong việc thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo, Uỷ ban nhân dân huyện có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tuyên truyền, giáo dục, phổ biến chính sách, pháp luật về dân tộc và tôn giáo;

2. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao về các chương trình, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng có khó khăn đặc biệt;

3. Chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện chính sách dân tộc,

chính sách tôn giáo; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào của công dân ở địa phương;

4. Quyết định biện pháp ngăn chặn hành vi xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái những quy định của pháp luật và chính sách của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 106

Trong việc thi hành pháp luật, Uỷ ban nhân dân huyện thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Chỉ đạo, tổ chức công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật, kiểm tra việc chấp hành Hiến pháp, luật, các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp;

2. Tổ chức thực hiện và chỉ đạo Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn thực hiện các biện pháp bảo vệ tài sản của Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, bảo vệ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân;

3. Chỉ đạo việc thực hiện công tác hộ tịch trên địa bàn;

4. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện công tác thi hành án theo quy định của pháp luật;

5. Tổ chức, chỉ đạo việc thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra nhà nước; tổ chức tiếp dân, giải quyết kịp thời khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của công dân; hướng dẫn, chỉ đạo công tác hoà giải ở xã, thị trấn.

Điều 107

Trong việc xây dựng chính quyền và quản lý địa giới hành chính, Uỷ ban nhân dân huyện thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức thực hiện việc bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật;

2. Quy định tổ chức bộ máy và nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp mình theo hướng dẫn của Uỷ ban nhân dân cấp trên;

3. Quản lý công tác tổ chức, biên chế, lao động, tiền lương theo phân cấp của Uỷ ban nhân dân cấp trên;

4. Quản lý hồ sơ, mốc, chỉ giới, bản đồ địa giới hành chính của huyện;

5. Xây dựng đề án thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính ở địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua để trình cấp trên xem xét, quyết định.

Điều 108

Uỷ ban nhân dân thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điều 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106 và 107 của Luật này và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng quy hoạch phát triển đô thị của thị xã, thành phố thuộc tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua để trình cấp trên phê duyệt;

2. Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân về quy hoạch tổng thể xây dựng và phát triển đô thị của thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên cơ sở quy hoạch chung, kế hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị, biện pháp bảo đảm trật tự công cộng, giao thông, phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường và cảnh quan đô thị; biện pháp quản lý dân cư đô thị và tổ chức đời sống dân cư trên địa bàn;

3. Thực hiện quản lý và kiểm tra việc sử dụng quỹ nhà thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn theo sự phân cấp của

Chính phủ; tổ chức thực hiện các quyết định xử lý vi phạm trong xây dựng, lấn chiếm đất đai theo quy định của pháp luật;

4. Quản lý, kiểm tra đối với việc sử dụng các công trình công cộng được giao trên địa bàn; việc xây dựng trường phổ thông quốc lập các cấp; việc xây dựng và sử dụng các công trình công cộng, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông nội thị, nội thành, an toàn giao thông, vệ sinh đô thị ở địa phương;

5. Quản lý các cơ sở văn hoá - thông tin, thể dục thể thao của thị xã, thành phố thuộc tỉnh; bảo vệ và phát huy giá trị của các di tích lịch sử - văn hoá và danh lam thắng cảnh do thị xã, thành phố thuộc tỉnh quản lý.

Điều 109

Uỷ ban nhân dân quận thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điều 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106 và 107 của Luật này và thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm thực hiện thống nhất kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch đô thị của thành phố;

2. Quản lý và kiểm tra việc sử dụng quỹ nhà thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn theo sự phân cấp của Chính phủ;

3. Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đô thị; tổ chức thực hiện các quyết định về xử lý vi phạm trong xây dựng, lấn chiếm đất đai theo quy định của pháp luật;

4. Quản lý, kiểm tra việc sử dụng các công trình công cộng do thành phố giao trên địa bàn quận.

Điều 110

Uỷ ban nhân dân huyện thuộc địa bàn hải đảo thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điều 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106 và 107 của Luật này và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Thực hiện các biện pháp để xây dựng, quản lý, bảo vệ đảo, vùng biển theo quy định của pháp luật;

2. Thực hiện các biện pháp để quản lý dân cư trên địa bàn;

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Mục 3

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Điều 111

Trong lĩnh vực kinh tế, Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua để trình Uỷ ban nhân dân huyện phê duyệt; tổ chức thực hiện kế hoạch đó;

2. Lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp mình; dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết và lập quyết toán ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định và báo cáo Uỷ ban nhân dân, cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp;

3. Tổ chức thực hiện ngân sách địa phương, phối hợp với các cơ quan nhà nước cấp trên trong việc quản lý ngân sách nhà nước trên địa bàn xã, thị trấn và báo cáo về ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

4. Quản lý và sử dụng hợp lý, có hiệu quả quỹ đất được để lại phục vụ các nhu cầu công ích ở địa phương; xây dựng và quản lý các công trình công cộng, đường giao thông, trụ sở, trường học, trạm y tế, công trình điện, nước theo quy định của pháp luật;

5. Huy động sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng của xã, thị trấn trên nguyên tắc dân chủ, tự nguyện. Việc quản lý các khoản đóng góp này phải công khai, có kiểm tra, kiểm soát và bảo đảm sử dụng đúng mục đích, đúng chế độ theo quy định của pháp luật.

Điều 112

Trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, thuỷ lợi và tiểu thủ công nghiệp, Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức và hướng dẫn việc thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến khích phát triển và ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ để phát triển sản xuất và hướng dẫn nông dân chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cây trồng, vật nuôi trong sản xuất theo quy hoạch, kế hoạch chung và phòng trừ các bệnh dịch đối với cây trồng và vật nuôi;

2. Tổ chức việc xây dựng các công trình thuỷ lợi nhỏ; thực hiện việc tu bổ, bảo vệ đê điều, bảo vệ rừng; phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt; ngăn chặn kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ đê

điều, bảo vệ rừng tại địa phương;

3. Quản lý, kiểm tra, bảo vệ việc sử dụng nguồn nước trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

4. Tổ chức, hướng dẫn việc khai thác và phát triển các ngành, nghề truyền thống ở địa phương và tổ chức ứng dụng tiến bộ về khoa học, công nghệ để phát triển các ngành, nghề mới.

Điều 113

Trong lĩnh vực xây dựng, giao thông vận tải, Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức thực hiện việc xây dựng, tu sửa đường giao thông trong xã theo phân cấp;

2. Quản lý việc xây dựng, cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ ở điểm dân cư nông thôn theo quy định của pháp luật, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về xây dựng và xử lý vi phạm pháp luật theo thẩm quyền do pháp luật quy định;

3. Tổ chức việc bảo vệ, kiểm tra, xử lý các hành vi xâm phạm đường giao thông và các công trình cơ sở hạ tầng khác ở địa phương theo quy định của pháp luật;

4. Huy động sự đóng góp tự nguyện của nhân dân để xây dựng đường giao thông, cầu, cống trong xã theo quy định của pháp luật.

Điều 114

Trong lĩnh vực giáo dục, y tế, xã hội, văn hoá và thể dục thể thao, Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Thực hiện kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục ở địa phương; phối hợp với trường học huy động trẻ em vào

lớp một đúng độ tuổi; tổ chức thực hiện các lớp bổ túc văn hoá, thực hiện xoá mù chữ cho những người trong độ tuổi;

2. Tổ chức xây dựng và quản lý, kiểm tra hoạt động của nhà trẻ, lớp mẫu giáo, trường mầm non ở địa phương; phối hợp với Uỷ ban nhân dân cấp trên quản lý trường tiểu học, trường trung học cơ sở trên địa bàn;

3. Tổ chức thực hiện các chương trình y tế cơ sở, dân số, kế hoạch hoá gia đình được giao; vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh; phòng, chống các dịch bệnh;

4. Xây dựng phong trào và tổ chức các hoạt động văn hoá, thể dục thể thao; tổ chức các lễ hội cổ truyền, bảo vệ và phát huy giá trị của các di tích lịch sử - văn hoá và danh lam thắng cảnh ở địa phương theo quy định của pháp luật;

5. Thực hiện chính sách, chế độ đối với thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sỹ, những người và gia đình có công với nước theo quy định của pháp luật;

6. Tổ chức các hoạt động từ thiện, nhân đạo; vận động nhân dân giúp đỡ các gia đình khó khăn, người già cô đơn, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa; tổ chức các hình thức nuôi dưỡng, chăm sóc các đối tượng chính sách ở địa phương theo quy định của pháp luật;

7. Quản lý, bảo vệ, tu bổ nghĩa trang liệt sĩ; quy hoạch, quản lý nghĩa địa ở địa phương.

Điều 115

Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và thi hành pháp luật ở địa phương, Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức tuyên truyền, giáo dục xây dựng quốc phòng toàn dân, xây dựng làng xã chiến đấu trong khu vực phòng

thủ địa phương;

2. Thực hiện công tác nghĩa vụ quân sự và tuyển quân theo kế hoạch; đăng ký, quản lý quân nhân dự bị động viên; tổ chức thực hiện việc xây dựng, huấn luyện, sử dụng lực lượng dân quân tự vệ ở địa phương;

3. Thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội; xây dựng phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc vững mạnh; thực hiện biện pháp phòng ngừa và chống tội phạm, các tệ nạn xã hội và các hành vi vi phạm pháp luật khác ở địa phương;

4. Quản lý hộ khẩu; tổ chức việc đăng ký tạm trú, quản lý việc đi lại của người nước ngoài ở địa phương.

Điều 116

Trong việc thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo, Uỷ ban nhân dấn xã, thị trấn có nhiệm vụ tổ chức, hướng dẫn và bảo đảm thực hiện chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân ở địa phương theo quy định của pháp luật.

Điều 117

Trong việc thi hành pháp luật, Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức tuyên truyền, giáo dục pháp luật; giải quyết các vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong nhân dân theo quy định của pháp luật;

2. Tổ chức tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của công dân theo thẩm quyền;

3. Tổ chức thực hiện hoặc phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc thi hành án theo quy định của pháp luật;

tổ chức thực hiện các quyết định về xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Điều 118

Uỷ ban nhân dân phường thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điều 111, 112, 113, 114, 115, 116 và 117 của Luật này và thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân phường về việc bảo đảm thực hiện thống nhất kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch đô thị, xây dựng nếp sống văn minh đô thị, phòng, chống các tệ nạn xã hội, giữ gìn trật tự vệ sinh, sạch đẹp khu phố, lòng đường, lề đường, trật tự công cộng và cảnh quan đô thị; quản lý dân cư đô thị trên địa bàn;

2. Thanh tra việc sử dụng đất đai của tổ chức, cá nhân trên địa bàn phường theo quy định của pháp luật;

3. Quản lý và bảo vệ cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn phường theo phân cấp; ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm đối với các cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật;

4. Kiểm tra giấy phép xây dựng của tổ chức, cá nhân trên địa bàn phường; lập biên bản, đình chỉ những công trình xây dựng, sửa chữa, cải tạo không có giấy phép, trái với quy định của giấy phép và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Mục 4

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN

Điều 119

Uỷ ban nhân dân do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Uỷ viên. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân là đại biểu Hội đồng nhân dân. Các thành viên khác của Uỷ ban nhân dân không nhất thiết phải là đại biểu Hội đồng nhân dân.

Kết quả bầu các thành viên của Uỷ ban nhân dân phải được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp trên trực tiếp phê chuẩn; kết quả bầu các thành viên của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phải được Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn.

Trong nhiệm kỳ nếu khuyết Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thì Chủ tịch Hội đồng nhân dân cùng cấp giới thiệu người ứng cử Chủ tịch Uỷ ban nhân dân để Hội đồng nhân dân bầu. Người được bầu giữ chức vụ Chủ tịch Uỷ ban nhân dân trong nhiệm kỳ không nhất thiết là đại biểu Hội đồng nhân dân.

Điều 120

Uỷ ban nhân dân chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và Uỷ ban nhân dân cấp trên trực tiếp.

Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và Chính phủ.

Điều 121

Uỷ ban nhân dân phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân cùng cấp chuẩn bị nội dung các kỳ họp Hội đồng nhân dân, xây dựng đề án trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

Điều 122

Số lượng thành viên của Uỷ ban nhân dân các cấp được

quy định như sau:

1. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có từ chín đến mười một thành viên; Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội và Uỷ ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh có không quá mười ba thành viên;

2. Uỷ ban nhân dân cấp huyện có từ bảy đến chín thành viên;

3. Uỷ ban nhân dân cấp xã có từ ba đến năm thành viên.

Số lượng thành viên và số Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân của mỗi cấp do Chính phủ quy định.

Điều 123

Uỷ ban nhân dân mỗi tháng họp ít nhất một lần.

Các quyết định của Uỷ ban nhân dân phải được quá nửa tổng số thành viên Uỷ ban nhân dân biểu quyết tán thành.

Điều 124

Uỷ ban nhân dân thảo luận tập thể và quyết định theo đa số các vấn đề sau đây:

1. Chương trình làm việc của Uỷ ban nhân dân;

2. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách, quyết toán ngân sách hàng năm và quỹ dự trữ của địa phương trình Hội đồng nhân dân quyết định;

3. Kế hoạch đầu tư, xây dựng các công trình trọng điểm ở địa phương trình Hội đồng nhân dân quyết định;

4. Kế hoạch huy động nhân lực, tài chính để giải quyết các vấn đề cấp bách của địa phương trình Hội đồng nhân dân quyết định;

5. Các biện pháp thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân về kinh tế - xã hội; thông qua báo cáo của Uỷ ban

nhân dân trước khi trình Hội đồng nhân dân;

6. Đề án thành lập mới, sáp nhập, giải thể các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân và việc thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính ở địa phương.

Điều 125

Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu các đoàn thể nhân dân ở địa phương được mời dự các phiên họp của Uỷ ban nhân dân cùng cấp khi bàn các vấn đề có liên quan.

Uỷ ban nhân dân tạo điều kiện thuận lợi để Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân tổ chức, động viên nhân dân tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân; tổ chức, thực hiện các chính sách, pháp luật của Nhà nước, giám sát các hoạt động của cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức.

Uỷ ban nhân dân thực hiện chế độ thông báo tình hình mọi mặt của địa phương cho Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân.

Uỷ ban nhân dân và các thành viên của Uỷ ban nhân dân có trách nhiệm giải quyết và trả lời các kiến nghị của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân.

Điều 126

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân là người lãnh đạo và điều hành công việc của Uỷ ban nhân dân, chịu trách nhiệm cá nhân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định tại Điều 127 của Luật này, cùng với tập thể Uỷ ban nhân dân chịu trách nhiệm về hoạt động của Uỷ ban nhân dân trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và trước cơ quan

nhà nước cấp trên.

Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Uỷ ban nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân phân công và phải chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Uỷ ban nhân dân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã được giao.

Mỗi thành viên của Uỷ ban nhân dân chịu trách nhiệm cá nhân về phần công tác của mình trước Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân cùng cấp và cùng với các thành viên khác chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Uỷ ban nhân dân trước Hội đồng nhân dân cấp mình và trước cơ quan nhà nước cấp trên.

Điều 127

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo công tác của Uỷ ban nhân dân, các thành viên của Uỷ ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân:

a) Đôn đốc, kiểm tra công tác của các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp mình và Uỷ ban nhân dân cấp dưới trong việc thực hiện Hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân và quyết định, chỉ thị của Uỷ ban nhân dân cùng cấp;

b) Quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban nhân dân cấp mình, trừ các vấn đề quy định tại Điều 124 của Luật này;

c) Áp dụng các biện pháp nhằm cải tiến lề lối làm việc;

quản lý và điều hành bộ máy hành chính hoạt động có hiệu quả; ngăn ngừa và đấu tranh chống các biểu hiện quan liêu, vô trách nhiệm, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí và các biểu hiện tiêu cực khác của cán bộ, công chức và trong bộ máy chính quyền địa phương;

d) Tổ chức việc tiếp dân, xét và giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của nhân dân theo quy định của pháp luật.

2. Triệu tập và chủ tọa các phiên họp của Uỷ ban nhân dân;

3. Phê chuẩn kết quả bầu các thành viên của Uỷ ban nhân dân cấp dưới trực tiếp; điều động, đình chỉ công tác, miễn nhiệm, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp dưới trực tiếp; phê chuẩn việc miễn nhiệm, bãi nhiệm các thành viên của Uỷ ban nhân dân cấp dưới trực tiếp; bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, cách chức, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, công chức nhà nước theo sự phân cấp quản lý;

4. Đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những văn bản trái pháp luật của cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp mình và văn bản trái pháp luật của Uỷ ban nhân dân, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp dưới trực tiếp;

5. Đình chỉ việc thi hành nghị quyết trái pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp và đề nghị Hội đồng nhân dân cấp mình bãi bỏ;

6. Chỉ đạo và áp dụng các biện pháp để giải quyết các công việc đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, cháy, nổ, dịch bệnh, an ninh, trật tự và báo cáo Uỷ ban nhân dân trong phiên họp gần nhất;

7. Ra quyết định, chỉ thị để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Mục 5

CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC UỶ BAN NHÂN DÂN

Điều 128

Các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân là cơ quan tham mưu, giúp Uỷ ban nhân dân cùng cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương và thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự uỷ quyền của Uỷ ban nhân dân cùng cấp và theo quy định của pháp luật; góp phần bảo đảm sự thống nhất quản lý của ngành hoặc lĩnh vực công tác từ trung ương đến cơ sở.

Điều 129

Cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Uỷ ban nhân dân cùng cấp, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra về nghiệp vụ của cơ quan chuyên môn cấp trên. Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Uỷ ban nhân dân, cơ quan chuyên môn cấp trên và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp khi được yêu cầu.

Điều 130

Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân và hướng dẫn về tổ chức một số cơ quan chuyên môn để Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định phù hợp với đặc điểm riêng của địa phương.

Chương V

TỔ CHỨC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ UỶ BAN NHÂN DÂN TRONG TRƯỜNG HỢP THAY ĐỔI CẤP HOẶC ĐỊA GIỚI CỦA CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Điều 131

Trong trường hợp nhiều đơn vị hành chính sáp nhập thành đơn vị hành chính mới thì Hội đồng nhân dân của các đơn vị hành chính cũ được nhập thành Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới và tiếp tục hoạt động cho đến hết nhiệm kỳ.

Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới bầu ra Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Uỷ viên thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Uỷ ban nhân dân, Trưởng Ban và các thành viên khác của các Ban của Hội đồng nhân dân và hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ.

Điều 132

Trong trường hợp một đơn vị hành chính được chia thành nhiều đơn vị hành chính mới, các đại biểu Hội đồng nhân dân đã được bầu hoặc công tác ở địa hạt thuộc đơn vị hành chính mới nào thì hợp thành Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính đó và tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ.

Trường hợp số đại biểu Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính mới đủ hai phần ba so với số đại biểu được bầu theo quy định của pháp luật, Hội đồng nhân dân mới bầu ra Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Uỷ viên thường trực Hội đồng

nhân dân; Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Uỷ ban nhân dân; Trưởng Ban và các thành viên khác của các Ban của Hội đồng nhân dân và tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ.

Trong trường hợp số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân ở các đơn vị hành chính mới không đủ theo quy định của Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân thì có thể tiến hành bầu cử bổ sung theo quy định của Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

Điều 133

Kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính mới quy định tại Điều 131 và Điều 132 của Luật này do một triệu tập viên được chỉ định trong số đại biểu Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính đó triệu tập và chủ tọa cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu được Chủ tịch Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp chỉ định triệu tập viên, đối với cấp tỉnh thì Uỷ ban thường vụ Quốc hội chỉ định.

Điều 134

Trong trường hợp một đơn vị hành chính được thay đổi cấp quản lý hành chính hoặc trong trường hợp thành lập một đơn vị hành chính mới, thì Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp trên trực tiếp chỉ định Uỷ ban nhân dân lâm thời để đảm nhiệm công tác cho đến khi Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân mới được bầu ra. Ở đơn vị hành chính cấp tỉnh thì Thủ tướng Chính phủ chỉ định Uỷ ban nhân dân lâm thời.

Điều 135

Trong trường hợp một phần địa phận và dân cư của đơn

vị hành chính này được điều chỉnh về một đơn vị hành chính khác thì đại biểu Hội đồng nhân dân thuộc địa phận đó sẽ là đại biểu Hội đồng nhân dân ở đơn vị mới tương đương và tiếp tục hoạt động ở đơn vị mới cho đến khi hết nhiệm kỳ.

Điều 136

Trong trường hợp một tập thể dân cư được điều động di chuyển đi nơi khác thì đại biểu Hội đồng nhân dân nào chuyển theo tập thể đó sẽ là đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tương đương và tiếp tục hoạt động ở đơn vị mới cho đến khi hết nhiệm kỳ.

Điều 137

Trong trường hợp Hội đồng nhân dân bị giải tán hoặc trong trường hợp đặc biệt khác thì Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp trên trực tiếp chỉ định Uỷ ban nhân dân lâm thời để đảm nhiệm công tác cho đến khi Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân mới được bầu ra; đối với cấp tỉnh thì Thủ tướng Chính phủ chỉ định Uỷ ban nhân dân lâm thời.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 138

Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội ngoài việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này còn thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 139

Luật này thay thế Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân (sửa đổi) ngày 21 tháng 6 năm 1994.

Điều 140

Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ hướng dẫn và quy định chi tiết thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003.

Chủ tịch Quốc hội
NguyễnVăn An

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10.

2. Tìm hiểu những nội dung cơ bản của Hiến pháp - Nhà xuất bản Công an nhân dân năm 2002.

3. Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 1994.

4. Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp.

5. Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2003.

6. Luật đất đai năm 2003.

7. Luật xây dựng.

8. Luật tổ chức Chính phủ.

9. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 Ban chấp hành trung ương Đảng khoá VIII (tháng 6 năm 1997).

10. Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật - Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội - 2001.

MỤC LỤC



NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP
Địa chỉ: 58 - 60 Trần Phú - Ba Đình - Hà Nội
Điện thoại: 84 4 8231135   Fax: 84 4 7340981

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN ĐỨC GIAO

Biên tập: Nguyễn Tố Hằng
Trình bày bìa: Vinh Quang
Sửa bản in: Nguyễn Mai Hạnh

In 3000c khổ 14,5 x 20,5cm, tại Công ty in Thống Nhất. Kế hoạch xuất bản số: 1449/CXB-QLXB ngày 20/10/2003. In xong, nộp lưu chiểu tháng 1/2004.



Giá:19.000đ